

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO      HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA  
HỒ CHÍ MINH  
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN**

**PHẠM THỊ OANH**

**NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO  
TRONG TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ TRIẾT HỌC**

**HÀ NỘI - 2018**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HCM

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

**PHẠM THỊ OANH**

**NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO  
TRONG TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT NAM**

**Ngành : Triết học**

**Mã số : 62.22.03.01**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ TRIẾT HỌC**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Nguyễn Tài Đông**

**TS. Nguyễn Đình Hòa**

**HÀ NỘI - 2018**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, dưới sự hướng dẫn của thầy **PGS. TS. Nguyễn Tài Đông** và thầy **TS. Nguyễn Đình Hòa**. Các số liệu, tài liệu tôi đã sử dụng trong luận án là hoàn toàn trung thực, đảm bảo tính khách quan, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng.

*Hà Nội*, ngày 05 tháng 01 năm 2018

**Tác giả**

**Phạm Thị Oanh**

## LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình nghiên cứu luận án tiến sĩ với đề tài: “*Nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam*” tác giả luận án xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với hai thầy giáo PGS. TS. Nguyễn Tài Đông và TS. Nguyễn Đình Hòa đã trực tiếp hướng dẫn, truyền đạt kiến thức, kinh nghiệm cho tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án này.

Tác giả xin chân thành cảm ơn Ban Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Khoa Triết học, cảm ơn tập thể các nhà khoa học tại Khoa Triết học đã đóng góp những ý kiến quý báu để tôi hoàn thiện luận án này, cảm ơn Phòng Quản lý khoa học và Phòng Đào tạo sau Đại học đã giúp đỡ tôi về thủ tục hành chính trong quá trình tôi học tập và bảo vệ luận án.

*Tôi xin chân thành cảm ơn!*

*Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2018*

**Tác giả**

**Phạm Thị Oanh**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	1
2. Mục đích và nhiệm vụ.....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu luận án.....	4
5. Đóng góp mới về khoa học của luận án.....	4
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án.....	4
7. Kết cấu của luận án .....	5
<b>TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN</b> .....	6
1. Những công trình nghiên cứu một số vấn đề lý luận về nhân sinh quan Phật giáo và truyện cổ tích Việt Nam .....	6
1.1. Những công trình nghiên cứu một số vấn đề lý luận về nhân sinh quan Phật giáo .....	6
1.2. Những công trình nghiên cứu một số vấn đề lý luận về truyện cổ tích Việt Nam.....	10
2. Những công trình nghiên cứu nội dung cơ bản của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam.....	13
2.1. Những công trình nghiên cứu nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam về cuộc đời con người .....	14
2.2. Những công trình nghiên cứu nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam về nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ của con người .....	16
2.3. Những công trình nghiên cứu nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam về giải thoát của con người .....	19
3. Những công trình nghiên cứu về giá trị và hạn chế của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam.....	25
3.1. Những công trình nghiên cứu về giá trị của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam.....	25

3.2. Những công trình nghiên cứu về hạn chế của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam.....	28
4. Đánh giá khái quát những thành tựu nghiên cứu từ các công trình khảo cứu và những vấn đề cần tiếp tục giải quyết.....	30
<b>CHƯƠNG 1: NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO VÀ TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT NAM – MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN .....</b>	<b>32</b>
1.1. Nhân sinh quan Phật giáo .....	32
1.1.1. Khái niệm nhân sinh quan Phật giáo .....	32
1.1.2. Cơ sở hình thành nhân sinh quan Phật giáo.....	33
1.1.3. Nội dung cơ bản của nhân sinh quan Phật giáo .....	37
1.1.4. Nhân sinh quan Phật giáo Việt Nam.....	56
1.2. Truyện cổ tích việt nam .....	59
1.2.1. Khái niệm truyện cổ tích Việt Nam .....	59
1.2.2. Nguồn gốc truyện cổ tích Việt Nam .....	62
1.2.3. Đặc điểm truyện cổ tích Việt Nam .....	65
1.2.4. Nội dung chủ yếu của truyện cổ tích Việt Nam.....	66
1.2.5. Vai trò truyện cổ tích Việt Nam.....	69
1.3. Mối quan hệ giữa nhân sinh quan Phật giáo và truyện cổ tích Việt Nam .....	72
<b>Tiểu kết chương 1 .....</b>	<b>75</b>
<b>CHƯƠNG 2: MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO TRONG TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT NAM.....</b>	<b>76</b>
2.1. Quan niệm về cuộc đời con người trong truyện cổ tích Việt Nam.....	76
2.1.1. Nỗi khổ về sinh, lão, bệnh, tử .....	76
2.1.2. Nỗi khổ về oán tắng hội, ái biệt ly, cầu bất đắc, ngũ thụ uẩn khổ .....	79
2.2. Quan niệm về nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ của con người trong truyện cổ tích Việt Nam .....	84
2.2.1. Tham.....	85
2.2.2. Sân.....	91

2.2.3. Si.....	95
2.3. Quan niệm về giải thoát con người trong truyện cổ tích Việt Nam.....	98
2.3.1. Diệt đế .....	99
2.3.2. Đạo đế .....	102
<b>Tiểu kết chương 2</b> .....	109
<b>CHƯƠNG 3: GIÁ TRỊ VÀ HẠN CHẾ CỦA NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO TRONG TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT NAM</b> .....	111
3.1. Giá trị của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam .....	111
3.1.1. Sống lạc quan, yêu đời .....	112
3.1.2. Đề cao tình yêu thương con người.....	114
3.1.3. Khuyến khích con người làm việc thiện tránh việc ác.....	118
3.1.4. Luôn an ủi và giúp đỡ mọi người.....	120
3.1.5. Tinh thần bình đẳng .....	122
3.1.6. Sống an lạc và hạnh phúc trong tâm hồn .....	126
3.2. Hạn chế của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam ...	128
3.2.1. Tư tưởng ít gắn liền với hoạt động thực tiễn .....	129
3.2.2. Quá thiên về nội tâm .....	131
3.2.3. Sống ỷ lại, trông chờ vào phép màu.....	132
<b>Tiểu kết chương 3</b> .....	137
<b>KẾT LUẬN</b> .....	139
<b>DANH MỤC CÁC TRUYỆN CỔ TÍCH ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG LUẬN ÁN</b>	
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA CÁC TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN</b>	
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Phật giáo là một tôn giáo lớn, một trường phái triết học lớn, Phật giáo ra đời vào khoảng cuối thế kỷ thứ VI trước Công nguyên ở miền Bắc Ấn Độ, phía Nam dãy Himalaya, vùng biên giới giữa Ấn Độ và Nepal bây giờ. Đây là thời kỳ phát triển cực thịnh của đạo Bà la môn về mặt tôn giáo lẫn chính trị xã hội. Đạo Phật ra đời trên thực tế là sự phủ nhận chế độ đẳng cấp khắc nghiệt của đạo Bà la môn. Với nội dung cơ bản là triết lý nhân sinh về nỗi khổ và cách thức tu luyện đạo đức, hướng tới sự giải thoát con người khỏi nỗi khổ cuộc đời, Phật giáo đã nhanh chóng thu hút đông đảo các tín đồ trong và ngoài nước.

Đạo Phật được xây dựng trên tư tưởng Ấn Độ cổ và triết lý của Thích Ca Mâu Ni, dịch ra theo tiếng Phạn là “Phật”, tiếng Hán phiên âm là “Phật đà”. Phật có nghĩa là đấng linh thiêng, sáng suốt và giác ngộ. Phật theo nghĩa của Phật giáo là bậc thánh nhân thấu suốt hết thảy mọi lẽ của tạo hóa và có thể chỉ cho con người cách giải thoát khỏi kiếp luân hồi sinh tử.

Thích Ca đã kế thừa các tư tưởng truyền thống của Ấn Độ cổ đại để sáng lập ra một trường phái tôn giáo - triết học mới, nhìn thẳng vào nỗi khổ đau của con người, chỉ ra nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ và tìm ra con đường giải thoát con người khỏi nỗi khổ. Tư tưởng của Thích Ca mang đậm dấu ấn của chủ nghĩa nhân văn sâu sắc. Nội dung nhân sinh quan, cốt lõi tư tưởng của Thích Ca là bàn về nỗi khổ, giải thích nguyên nhân nỗi khổ để ra tìm con đường thoát khổ.

Phật giáo đã nhanh chóng lan rộng ra các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Đạo Phật du nhập vào nước ta từ những năm đầu Công nguyên, với tình yêu thương con người, lý tưởng giải thoát con người khỏi nỗi khổ của cuộc đời lại phù hợp với tư tưởng giải phóng của dân tộc. Vì vậy, đạo Phật đã



nhanh chóng được nhân dân ta đón nhận, gắn liền với những bước thăng trầm của lịch sử dân tộc. Đạo Phật trở thành người bạn đồng hành với lịch sử dân tộc trong cuộc đấu tranh xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong lịch sử dân tộc, qua các triều đại cực thịnh Lý, Trần, Phật giáo đã có những ảnh hưởng không nhỏ. Đặc biệt, trong nền văn học nói chung và kho tàng truyện cổ tích nói riêng đều thể hiện rõ tình yêu thương con người vô bờ trong Phật giáo. Với hệ thống giáo lý đồ sộ, Phật giáo cùng nhiều truyện dân gian Ấn Độ đã được du nhập vào nước ta. Các tăng lữ thường dùng phương thức kể chuyện nhằm mục đích truyền thụ giáo lý, nhưng do dùng biện pháp truyền khẩu nên một phần giáo lý bị mờ nhạt. Theo thời gian, nhiều Phật thoại đã tách khỏi giáo lý nhà Phật trở thành truyện cổ tích của nhân dân ta.

Truyện cổ tích Việt Nam thuộc thể loại của văn học dân gian Việt Nam, ra đời với mục đích phản ánh đời sống xã hội. Với những hình ảnh ông Bụt, Phật Bà Quan Âm, Đức Phật,... Phật giáo đã ảnh hưởng đến văn học dân gian mang lại nguồn cảm hứng về niềm khát khao lớn được sống trong một thế giới đại đồng, nhân ái, vị tha. Vì vậy, triết lý nhân sinh của Phật giáo là một phần nội dung quan trọng trong dòng văn học dân gian Việt Nam, đặc biệt sự hình thành và phát triển những tư tưởng tích cực của Phật giáo trong truyện cổ tích góp phần to lớn trong việc giáo dục nhân cách cho thế hệ trẻ ngày nay.

Khẳng định điều đó, trong Văn kiện Hội nghị Trung ương 9 khóa XI, Đảng ta đã khẳng định: “Chăm lo xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, yêu nước, lòng tự hào dân tộc, lối sống và nhân cách. Xây dựng và phát huy lối sống "mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người"; kết hợp hài hòa tính tích cực cá nhân và tính tích cực xã hội; đề cao trách nhiệm cá nhân đối với bản thân, gia đình và xã hội. Khẳng định, tôn vinh cái đúng, cái tốt đẹp, tích cực, cao thượng; nhân rộng các giá trị cao đẹp, nhân văn. Đấu tranh phê phán, đẩy lùi cái xấu, cái ác, thấp hèn, lạc hậu; chống các quan

điểm, hành vi sai trái, tiêu cực ảnh hưởng xấu đến xây dựng nền văn hóa, làm tha hóa con người”. Với quan điểm đó, có thể nói, cần thiết phải phân tích nhân sinh quan Phật giáo và vận dụng tư tưởng tích cực Phật giáo về đạo đức trong các truyện cổ tích giáo dục con người làm việc thiện, tránh xa điều ác, tự chịu trách nhiệm với những hành vi cá nhân của bản thân... Từ đó góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp, lành mạnh hơn, hướng con người đến giá trị chân - thiện - mỹ là việc làm hết sức cần thiết.

Đây cũng là lý do tôi lựa chọn vấn đề **“Nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam”** làm đề tài luận án tiến sĩ Triết học của mình.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ**

### **2.1. Mục đích**

Mục đích của luận án là nghiên cứu một số vấn đề lý luận và nội dung cơ bản của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam, từ đó làm rõ các giá trị và hạn chế của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam.

### **2.2. Nhiệm vụ**

Để đạt được mục đích trên, luận án tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau đây:

- Làm rõ một số vấn đề lý luận về nhân sinh quan Phật giáo và truyện cổ tích Việt Nam.
- Phân tích một số nội dung cơ bản của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam.
- Luận giải những giá trị và hạn chế của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **3.1. Đối tượng**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là nội dung cơ bản của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

Luận án chỉ đề cập đến nội dung cơ bản của nhân sinh quan Phật giáo (quan niệm về cuộc đời con người, nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ và con đường giải thoát) trong một số truyện cổ tích Việt Nam.

## **4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu luận án**

### **4.1. Cơ sở lý luận**

Luận án được dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo để nghiên cứu nội dung cơ bản của nhân sinh quan Phật giáo và truyện cổ tích Việt Nam. Đồng thời luận án cũng kế thừa kết quả của những công trình nghiên cứu trước đó.

### **4.2. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng. Đồng thời luận án cũng sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học cụ thể như: phân tích - tổng hợp, so sánh, logic - lịch sử...

## **5. Đóng góp mới về khoa học của luận án**

Luận án góp phần làm rõ một số nội dung cơ bản của nhân sinh quan Phật giáo về cuộc đời con người, về nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ và con đường giải thoát. Về truyện cổ tích làm rõ khái niệm, nguồn gốc, đặc điểm, nội dung, vai trò của truyện cổ tích. Phân tích làm rõ nội dung cơ bản của nhân sinh quan Phật giáo trong một số truyện cổ tích Việt Nam. Từ đó, luận giải những giá trị và hạn chế của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án**

- Trên phương diện lý luận: Luận án hệ thống hóa những nội dung căn bản của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam, làm rõ những giá trị và hạn chế của nó.

- Trên phương diện thực tiễn: Luận án góp phần vào việc giữ gìn và phát huy những giá trị tốt đẹp của nhân sinh quan Phật giáo trong thời đại toàn cầu hóa; luận án có thể được sử dụng trong việc giáo dục đạo đức, nhân cách cho thế hệ trẻ.

### **7. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tổng quan tình hình nghiên cứu và danh mục tài liệu tham khảo, các công trình đã công bố, nội dung của luận án được trình bày trong 3 chương, 8 tiết.

## TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

### 1. Những công trình nghiên cứu một số vấn đề lý luận về nhân sinh quan Phật giáo và truyện cổ tích Việt Nam

#### 1.1. Những công trình nghiên cứu một số vấn đề lý luận về nhân sinh quan Phật giáo

Phật giáo là một trong những tôn giáo lớn với một hệ thống các tư tưởng triết học đồ sộ, đã thu hút các nhà nghiên cứu Phật giáo có tên tuổi trong nước cũng như nước ngoài đi sâu nghiên cứu và công bố các công trình lớn. Các công trình đó đã có nhiều đóng góp quan trọng trong việc làm rõ những nội dung cơ bản của nhân sinh quan Phật giáo, đồng thời nhấn mạnh các yếu tố tích cực và ý nghĩa của nhân sinh quan trong triết học Phật giáo.

Nguyễn Hùng Hậu là một trong những tác giả có nhiều công trình nghiên cứu về đạo Phật. Năm 2002, ông viết cuốn *Đại cương Triết học Phật giáo Việt Nam - Từ khởi nguyên đến thế kỷ XIV* [27]. Qua công trình nghiên cứu này, tác giả đã cung cấp cho người đọc những kiến thức căn bản, sâu sắc, toàn diện và rất ý nghĩa, về lịch sử hình thành Phật giáo nói chung và tư tưởng Phật giáo nói riêng, đặc biệt là hai vấn đề căn bản trong đạo Phật: Thế giới quan và nhân sinh quan. Đây là tài liệu hữu ích làm cơ sở cho tôi trong quá trình nghiên cứu.

Cuốn *Triết học cổ đại* [68] của Lê Công Sự, là một công trình nghiên cứu về nguồn gốc hình thành triết học qua các thời đại, nhất là triết học Ấn Độ, Trung Quốc và Hy Lạp cổ đại. Trong đó, tác giả cho rằng, “Phật giáo là một trong những tôn giáo thế giới, là niềm tự hào của nhân dân Ấn Độ. Tuy là một tôn giáo, song Phật giáo chứa đựng nhiều tư tưởng triết học độc đáo và sâu sắc, có ý nghĩa giáo dục lớn. Nghiên cứu Phật giáo là quá trình quay trở

lại quá khứ xa xăm để tìm hiểu đời sống vật chất - tinh thần của người Ấn Độ” [68, tr. 224]. Mặt khác, tác giả cũng cụ thể hóa giá trị đó bằng giáo lý căn bản của đạo Phật khi cho rằng: “Tứ diệu đế trong triết lý nhân sinh Phật giáo. Mục đích cao cả của Phật giáo là tìm con đường giải thoát chúng sinh, đưa họ thoát khỏi bể khổ trầm luân và vòng luân hồi bất tận. Đức Phật thuyết pháp: “Này các đệ tử, nước ở ngoài biển khơi chỉ có một vị mặn, đạo của ta chỉ có một điều là giải thoát”. Triết lý về cuộc đời và sự giải thoát của Phật giáo chủ yếu được phản ánh trong “Tứ diệu đế” (Catvani aryaSatyani) tức bốn chân lý tối cao mà mọi người phải thấu triệt” [68, tr. 235]. Điều hấp dẫn ở đây là tác giả đã dành một chương trong cuốn sách để viết về Phật giáo với nội dung căn bản là Tứ diệu đế. Đây là tài liệu quý báu trong hướng nghiên cứu về nhân sinh quan Phật giáo.

Cuốn *Giáo trình tôn giáo học đại cương* [94] do tập thể giáo viên Trường Cao đẳng Cảnh sát nhân dân II biên soạn, được ấn hành năm 2015. Nội dung cuốn sách cung cấp cho người đọc những tư tưởng tôn giáo và tín ngưỡng của người Việt, trong đó có Phật giáo. Các tác giả đã chỉ ra nguồn gốc tôn giáo nói chung đó là “sự bần cùng về kinh tế, nạn áp bức về chính trị, sự hiện diện của những bất công xã hội, cùng với những thất vọng, bất lực trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp bị trị đó là nguồn gốc sâu xa của tôn giáo” [94, tr. 16]. Đánh giá về Phật giáo được du nhập vào Việt Nam, các tác giả viết “Văn hóa, đặc điểm Phật giáo thấm đẫm trong tâm tưởng mỗi con người Việt Nam qua các thế hệ, đã góp phần tạo dựng nên nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Phật giáo đã có vị trí đứng rất vững vàng trong lòng dân tộc” [94, tr. 65]. Cuốn giáo trình này đã cung cấp cho người đọc những kiến thức căn bản nhất về một số loại hình tôn giáo cơ bản, trong đó có Phật giáo. Đây là tài liệu hữu ích giúp tác giả nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về nhân sinh quan Phật giáo.

Tháng 11 năm 1997, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đã cho ấn hành bộ *Phật học phổ thông* [32] của Hòa thượng Thích Thiện Hoa. Tác giả đã mang đến cho độc giả những kiến thức cơ bản về đạo Phật như: đạo Phật là gì, đạo Phật có từ bao giờ, ai sáng lập ra; sự truyền bá của đạo Phật,... Tác giả khẳng định sự lớn mạnh của đạo Phật và sức mạnh lan tỏa của nó trên toàn thế giới. Song điều quan trọng nhất ở đây là những lời khuyên của Phật giáo đối với phật tử khi chỉ ra cho họ thấy “ý nghĩa và giá trị của mười nghiệp lành” [32, tr 104]. Hòa thượng Thích Thiện Hoa đã dẫn dắt người đọc đến tư tưởng cốt lõi của Phật giáo là Tứ diệu đế và ông chỉ ra cho phật tử cách học và tu hành theo thuyết này như thế nào cụ thể ở cuốn thứ ba.

Trong cuốn *Bước đầu học Phật* [88] của Thích Thanh Từ, được ấn hành năm 2015, tác giả đã chỉ ra vấn đề cốt lõi trong đạo Phật: “Chủ yếu đạo Phật chỉ dạy chúng sanh giải thoát mọi đau khổ. Song lâu dài giải thoát phải xây dựng trên một nền tảng giác ngộ. Trước phải giác ngộ nhiên hậu mới giải thoát, như nói “biết đúng mới làm đúng”. Giác ngộ, Giải thoát luôn liền bên nhau không thể tách rời được. Cầu Giải thoát mà trước không Giác ngộ là sự mong cầu viển vông thiếu thực tế... Muốn Giải thoát mọi đau khổ, con người phải Giác ngộ, cương quyết đập tan mọi nguyên nhân sinh ra đau khổ. Nhân đau khổ mà nát thì quả khổ đau đâu còn. Vì thế, Giác ngộ Giải thoát là “Cốt lõi Đạo Phật” [88, tr. 261]. Theo tác giả cuốn sách, đó là điều mà người học theo Phật cần phải nắm được, song tác giả cũng lưu ý cần phải đi sâu phân tích rõ vấn đề căn bản trong đạo Phật hơn nữa.

Narada Maha Thera là người chuyên giảng dạy bộ môn Đạo đức học và Triết học. Tác phẩm *Đức Phật và Phật pháp* [47] là một trong những công trình nổi tiếng của ông, do Phạm Kim Khánh dịch, được ấn hành năm 1999. Cuốn sách này được chia ra làm hai phần: Phần thứ nhất, tác giả dành viết về cuộc đời Đức Phật và con đường sáng lập ra đạo Phật; phần thứ hai, tác giả

phân tích nội dung căn bản của đạo Phật tập trung vào nghiệp. Trong đó có đoạn viết: “Chúng ta là vị kiến trúc sư xây đắp số phận của ta. Chính chúng ta tạo ra ta hay tự tiêu diệt lấy ta, tạo ra thiên đàng cho ta và cũng chính chúng ta tạo ra địa ngục cho ta. Những gì ta nghĩ, nói và làm là của ta. Chính tư tưởng, lời nói và hành động là Nghiệp. Và chính Nghiệp đưa ta lên hay xuống từ kiếp này hay kiếp kia mãi mãi trong vòng luân hồi” [47, tr. 352]. Tác giả tuy chưa đi sâu vào luận giải những nội dung căn bản trong Phật giáo, nhưng bước đầu đã chỉ ra nguyên nhân dẫn đến mọi đau khổ là do con người tạo ra.

Năm 2003, nhà sư Thích Viên Giác cho ra đời cuốn *Phật học cơ bản* [21], trong đó tác giả chủ yếu đề cập đến bốn chân lý kỳ diệu (Tứ diệu đế) gồm Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế. Tác giả đã cho độc giả thấy được nội dung cốt lõi và phương pháp tu hành theo Tứ diệu đế.

Trong cuốn *Án Độ Phật giáo sử luận* [93], được ấn hành năm 2006, tác giả Viên Trí tập trung lý giải quan niệm nhân sinh quan Phật giáo, cụ thể là Tứ diệu đế, Duyên khởi, Nghiệp, Ngũ uẩn. Đặc biệt, tác giả đã làm rõ giá trị của đạo Phật khi cho rằng, “khám phá vĩ đại này của Đức Phật không chỉ đóng góp cho nền triết học của Ấn Độ trên bình diện luân lý, mà còn là tư tưởng chủ đạo trong việc giải quyết những khủng hoảng thực sự của con người thời bấy giờ trong lĩnh vực tôn giáo, chính trị, xã hội...” [93, tr. 87]. Đây là tài liệu quý báu giúp tác giả luận án nghiên cứu và làm sáng tỏ giá trị của Phật giáo.

Cuốn *Phật pháp nhập môn* [101] của Fabrice Midal (do Hoàng Phong chuyển ngữ) được phát hành năm 2012, trong đó, ngoài việc hệ thống hóa những quan điểm, tư tưởng, giáo lý của Đức Phật giảng dạy, tác giả còn chỉ ra ý nghĩa của việc thực hành theo những nghi lễ đó. Tuy chưa có cái nhìn sâu sắc về tư tưởng của đạo Phật, nhưng tác giả đã giúp người đọc hiểu hơn về cuộc đời Đức Phật, người đã có công khai sáng ra đạo Phật cùng với giá trị của nó.



Tác phẩm *Cuộc đời Đức Phật* [2] do Tịnh Minh dịch, được phát hành năm 2013. Nội dung cuốn sách được chia làm 3 phần với nội dung chủ yếu nói về cuộc đời Đức Phật, quá trình tu luyện và phương pháp Ngài đã chọn để đạt đến Niết bàn. Tác giả khẳng định, Đức Phật ra đời sẽ đem lại hạnh phúc cho nhân gian : “Ngài ban hạnh phúc; Ngài sẽ mang hạnh phúc đến cho đời. Ánh hồng quang đã rực sáng trong đêm, mặt trời, mặt trăng giống như những đóm than tàn sắp tắt. Ngài ban ánh sáng; Ngài sẽ mang ánh sáng đến cho đời. Người mù có thể thấy, người điếc có thể nghe, người khùng được hồi trí, vì Ngài ra đời, Ngài phục hồi cái thấy, cái nghe, cái biết: Ngài sẽ mang cái thấy nghe hay biết đến cho đời.” [2, tr. 25].

Tóm lại, những công trình nêu trên mới chỉ đề cập một cách khái quát các tư tưởng, quan điểm Phật giáo, trong đó có bàn đến nhân sinh quan Phật giáo. Tuy nhiên, đây là nguồn tài liệu quý giá để tác giả luận án tham khảo nhằm làm rõ nội dung tư tưởng nhân sinh quan Phật giáo.

### ***1.2. Những công trình nghiên cứu một số vấn đề lý luận về truyện cổ tích Việt Nam***

Truyện cổ tích thuộc thể loại sáng tác dân gian được nhiều thế hệ biết tới nhất. Vẻ đẹp của nó tỏa sáng suốt dọc cuộc đời của mỗi con người, những giá trị thẩm mỹ của truyện cổ tích không chỉ bộc lộ qua tri giác, cảm xúc nghệ thuật của người nghe, người kể, người đọc mà còn hết sức hấp dẫn đối với các nhà nghiên cứu. Tác giả luận án tổng hợp một số công trình nghiên cứu về truyện cổ tích như sau:

Báo Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, số 316 năm 1994 có đăng bài viết của Nguyễn Tấn Phát và Bùi Mạnh Nhi, trong đó có đoạn viết: “Không có một truyện cổ tích thần kỳ nào lại có tuổi trẻ hơn tuổi ông bà chúng ta và cũng không có một truyện cổ tích nào già nua trong ngàn vạn đôi mắt trẻ thơ của biết bao thế hệ” [55]. Như vậy, các tác giả khẳng định truyện cổ tích đã

có từ rất lâu nên tựa đầu của mỗi câu chuyện đều bắt đầu từ câu “ Ngày xưa, ngày xưa” như là lời nhắc về khoảng thời gian mà chính tác giả chưa xác định được. Bởi các câu chuyện cổ tích là các sáng tác dân gian, do nhân dân lao động trong quá trình sản xuất đã tạo ra qua lời kể truyền lại trong dân gian. Với bài viết này, các tác giả đã góp phần ca ngợi sự hấp dẫn của truyện cổ tích trong lòng bạn đọc, nâng cao vị trí và vai trò của truyện cổ tích trong việc định hướng về mặt tư tưởng cùng với việc giáo dục nhân cách cho thế hệ trẻ.

Tháng 10 năm 2010, NXB Giáo dục Việt Nam đã phát hành cuốn *Văn học dân gian Việt Nam* [39] do Đinh Gia Khánh (chủ biên), Chu Xuân Diên và Võ Quang Nhơn, các tác giả đã mang đến cho độc giả một kho tàng tri thức về nền văn học dân gian Việt Nam. Với nội dung gồm hai phần và mười chương các tác giả đã giới thiệu cụ thể và khá chi tiết về lịch sử nền văn học nước nhà, phân định rõ ràng các thể loại như tự sự dân gian, trữ tình dân gian, chèo, truyện thần thoại, truyện cổ tích, sử thi anh hùng,... Cuốn sách là nguồn tài liệu quý báu cho tác giả luận án trong quá trình nghiên cứu về truyện cổ tích Việt Nam.

Cuốn *Giáo trình văn học dân gian* của tiến sĩ Vũ Anh Tuấn; cuốn *Giáo trình văn học dân gian Việt Nam* [89]; ... Các tác giả của những cuốn giáo trình có điểm chung là đã mang đến cho người đọc những kiến thức cơ bản nhất về truyện cổ tích. Đặc điểm chung của truyện là xoay quanh vấn đề đời sống xã hội, chứa đựng yếu tố thần kỳ và phân truyện cổ tích ra làm ba thể loại: 1. Truyện cổ tích loài vật; 2. Truyện cổ tích thần kỳ; 3. Truyện cổ tích sinh hoạt. Mặc dù các cuốn giáo trình nói trên chưa nêu rõ được truyện ra đời vào khoảng thời gian nào, định nghĩa và vai trò của truyện, nhưng đây là những tài liệu quý báu giúp cho tác giả luận án có thêm động lực nghiên cứu tiếp khoảng còn khuyết.

Cuốn *100 câu truyện Phật giáo* [73] của Quách Thành, được ấn hành năm 2012. Trong cuốn truyện này, tác giả đã phản ánh khá rõ nét về tư tưởng của Phật giáo, như truyện Đức Phật ra đời, Đạt Ma Sơ Tổ, Không tìm thấy Phật, Phiền não của Phật, Lập tức thấy đạo, Gieo nhân gặt quả,... Ở đây chúng

ta thấy các câu chuyện, các nhân vật trong truyện không phải là những người nông dân bình thường, chân lấm tay bùn, chịu nhiều bất công trong xã hội như mô típ mà chúng ta vẫn thường thấy ở các câu chuyện cổ tích Việt Nam. Tuy nhiên, đây sẽ là tài liệu hữu ích cho tác giả của luận án khi nghiên cứu về tư tưởng nhân sinh quan Phật giáo trong một số truyện cổ tích Việt Nam.

Trần Hoàng với cuốn *Giáo trình văn học dân gian Việt Nam* [34] được xuất bản năm 2013. Khác với các tác giả nói trên khi nghiên cứu về truyện cổ tích, ông cho rằng truyện cổ tích “ra đời vào thời kỳ đầu của xã hội có giai cấp...” [34, tr. 42] và ông phân truyện cổ tích ra thành các nhóm: 1. Nhóm truyện kể về các nhân vật tốt, nhân vật xấu; 2. Nhóm truyện kể về các nhân vật thông minh tài giỏi; 3. Nhóm truyện kể về các nhân vật ngốc nghếch; 4. Nhóm kể về đề tài tình yêu đôi lứa. Đây là cách tiếp cận mới, tác giả gần như đã nhận định được khoảng thời gian ra đời của truyện cổ tích không mang tính chung chung như những tác giả đã nói trên và cái được trong cuốn giáo trình này là cách phân truyện thành nhóm thể hiện tính chính xác và rất chi tiết.

Bên cạnh đó, cũng có những tác giả đã tìm các câu chuyện cổ của Phật giáo trong truyện cổ ở Việt Nam. Luận án tiến sĩ triết học mang tên *Truyện cổ Phật giáo trong kho tàng truyện cổ dân gian Việt Nam* [25] của Đặng Thị Thu Hà, bảo vệ thành công năm 2013. Tác giả đã tìm thấy ở các câu chuyện cổ của Phật giáo, hay nói đúng hơn là tìm thấy tinh thần bác ái, từ bi, hỉ xả của Phật giáo trong kho tàng đồ sộ truyện cổ dân gian của Việt Nam. Mặc dù Đặng Thị Thu Hà khẳng định một số truyện cổ của Việt Nam mang dấu ấn Phật giáo, nhưng tác giả không đi sâu vào phân tích cụ thể từng mẫu truyện mà chỉ mang tính khái quát vấn đề này. Đây là tài liệu rất hữu ích cho tác giả luận án trong quá trình nghiên cứu.

Cuốn *Đề cương bài giảng đại cương văn học dân gian* [60] của hai tác giả Nguyễn Hằng Phương và Ngô Thanh Thúy, được phát hành năm 2014, trong đó các tác giả đưa ra nhận định “Đề định vị các biến thể của thể loại và các tác phẩm của thể loại truyện cổ tích trong tiến trình văn học dân gian, người ta căn cứ vào đề tài và tính chất xung đột xã hội trong truyện. Nói chung, những truyện mà xung đột diễn ra trong cuộc sống sinh hoạt gia đình, mà sự lý giải (bằng hư cấu nghệ thuật) mọi bất hòa, bất hạnh... Những truyện vỡ ra từ hình thức phôi thai của sử thi anh hùng Việt cổ và được cổ tích hóa (Sự tích trầu cau, Chử Đồng Tử, Sự tích dưa hấu,...) cũng mang tiêu chí nói trên” [60, tr. 47-48]. Mặc dù không đi sâu vào nghiên cứu thể loại truyện cổ tích, nhưng nhóm tác giả đã chỉ cho người đọc thấy rõ nguồn gốc sản sinh ra truyện cổ tích Việt Nam.

Truyện cổ tích Việt Nam thuộc thể loại văn học dân gian Việt Nam, được rất nhiều các tài liệu nghiên cứu bàn đến. Nhìn chung, các khái niệm vẫn còn mang tính khái quát, nặng về liệt kê, chưa thống nhất về mặt quan điểm. Vì vậy, cần phải có công trình nghiên cứu sâu, đưa ra được một khái niệm cụ thể nói rõ về thể loại truyện cổ tích cũng như sự ra đời của nó có vai trò như thế nào đối với bạn đọc, đây là cơ hội cho tác giả luận án tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện hơn nữa về vấn đề này.

## **2. Những công trình nghiên cứu nội dung cơ bản của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam**

Phật giáo từ lâu đã trở thành nguồn cảm hứng vô bờ, cuốn hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu ở trong và ngoài nước. Các công trình này sẽ được liệt kê rõ trong phần danh mục tài liệu tham khảo, tác giả luận án tổng quan một số công trình nghiên cứu đáng lưu ý có liên quan tới đề tài.

### ***2.1. Những công trình nghiên cứu nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam về cuộc đời con người***

Trong cuốn *Lịch sử văn minh Ấn Độ* [99] của W.Durant được xuất bản năm 1971, tác giả đã khái quát về đất nước Ấn Độ trên mọi mặt của đời sống xã hội và dành riêng chương 2 để giới thiệu về tiểu sử, ghi lại những lời Đức Phật dạy. Trong đó có đoạn viết : “Con người sinh là khổ, bệnh là khổ, lão là khổ, rầu rĩ, than khóc, táng tâm trí, thất vọng là khổ,... Nó làm cho con người tái sinh hoài, dục vọng đó kết hợp với sự ham thích, dâm dật, lúc nào cũng muốn thỏa mãn cho được” [99, tr. 52]. Nhận định này của tác giả đã đồng nhất với quan điểm của Phật giáo khi cho rằng con người sinh ra trên cõi đời này đều khổ. Đây là một tài liệu cần thiết để cho tác giả luận án tiếp tục nghiên cứu sâu hơn.

Cuốn *Sức mạnh của đạo Phật* [18] là một trong công trình nghiên cứu lớn về Phật giáo của hai tác giả Dalai Lama và Jean Claude Carriere được Lê Việt Liên chuyên ngữ và ấn hành năm 2008. Đây là công trình nghiên cứu về đạo Phật trên hai phương diện thế giới quan và nhân sinh quan. Qua đó, các tác giả khẳng định sức mạnh to lớn của đạo Phật đối với việc khơi dậy tình yêu thương trong con người để xoa dịu mọi khổ đau mà con người gặp phải trong cuộc đời. Mặt khác, các tác giả đặt ra câu hỏi “Phải chăng cuối thế kỷ này, đạo Phật có thể hiến tặng một nơi an trú tất cả mọi người” [18, tr. 35] nhằm khẳng định đạo Phật là nơi mà con người có thể tìm đến khi gặp khó khăn.

Bài viết *Tư tưởng Phật giáo trong truyện Tấm Cám* [36] của Lê Thị Huệ, do Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo của Viện Nghiên cứu Tôn giáo đăng trên số 4, năm 2009. Tác giả đã khẳng định : “Đúng vậy đó là truyện cổ tích, nhưng nếu dành một chút thời gian chúng ta sẽ thấy được Tấm Cám không chỉ đơn giản là truyện cổ tích mà nó còn chứa đựng những nội dung của tư tưởng triết học Phật giáo”. Mặc dù bài viết mới chỉ nói đến một câu chuyện trong vô vàn

những truyện cổ tích của Việt Nam viết về số phận con người mang tư tưởng đạo Phật. Nhưng là tài liệu quý báu giúp tác giả của luận án đi vào tìm hiểu, phân tích và làm sáng tỏ thêm vấn đề này trong quá trình nghiên cứu.

Năm 2012, NXB Giáo dục Việt Nam đã cho tái bản lần thứ 6 cuốn *Văn học dân gian: những công trình nghiên cứu* [49] của Bùi Mạnh Nhi (chủ biên), Hồ Quốc Hùng và Nguyễn Thị Ngọc Diệp. Cuốn sách đã tổng hợp những công trình nghiên cứu về thể loại văn học dân gian, trong đó có truyện cổ tích. Tác giả cuốn sách cho rằng, cuộc đời của các nhân vật “đều sống lẻ loi, không tài sản, không nơi nương tựa, có địa vị thấp kém, bị thua thiệt và bị ức hiếp. Nhân vật thiếu một cuộc sống gia đình bình thường, bị ruồng bỏ và bị đẩy vào cảnh sống cô cút. Những mục gì ghê, những người anh, những lão phú ông tham lam, xảo quyệt đã lừa dối, bóc lột sức lao động, tài sản của các nhân vật và dè bủ, khinh miệt, hắt hủi, tìm mọi cách giết hại họ” [49, tr. 209]. Các câu chuyện cổ tích thường được lấy ra từ đời sống thực tiễn mà thêu dệt thành truyện, nhưng lại gắn liền với tư tưởng nhà Phật coi đời là bể khổ. Đây sẽ là tài liệu quý báu để tác giả nghiên cứu về số phận, cuộc đời của con người qua các nhân vật trong truyện cổ tích.

Trần Hoàng với cuốn *Giáo trình văn học dân gian Việt Nam* [34] được xuất bản năm 2013, tác giả đã nói khá nhiều về cuộc đời của các nhân vật trong truyện cổ tích, song cũng chỉ ra đặc điểm chung giữa các nhân vật “... Phần lớn là những người trẻ tuổi đói nghèo, có số phận của người bị áp bức bóc lột: trẻ mồ côi (Thạch Sanh), người con riêng (cô Tấm), người em (trong truyện Cây khế), người làm thuê (anh nông dân trong truyện Cây tre trăm đốt),...” [34, tr. 39]. Theo tác giả, các nhân vật đều có lòng dũng cảm, trung thực và giàu lòng vị tha. Mặt khác, trước khi đến với bến bờ hạnh phúc thì họ luôn phải vượt qua bao nhiêu khó khăn, gian khổ, như Cô Tấm bị mẹ con nhà Cám mưu hại chết đi, sống lại qua nhiều kiếp; anh chàng Thạch Sanh bị mẹ

con Lý Thông lừa gạt, cướp công, đẩy anh phải ngồi tù; ... Cuộc đời của các nhân vật trong truyện chứa đầy bất hạnh và khổ đau, góp phần làm rõ thêm tư tưởng nhân sinh quan Phật giáo về nỗi khổ con người trong cuộc đời, đồng thời phản ánh rõ hiện thực khách quan.

**2.2. Những công trình nghiên cứu nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam về nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ của con người**

Trong cuốn *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam* [29] của Nguyễn Duy Hinh, được phát hành năm 1999, tác giả đã chỉ ra rằng trong “Trường Bộ Kinh” có kinh “Đại Bản” và “Đại Duyên” đưa ra nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ của con người còn chưa đầy đủ. Chẳng hạn kinh Đại Bản đưa ra 10 nhân duyên:

1. Duyên danh sắc, thức sinh
2. Duyên thức, danh sắc sinh
3. Duyên danh sắc, lục nhập sinh
4. Duyên lục nhập, xúc sinh
5. Duyên xúc, thụ sinh
6. Duyên thụ, ái sinh
7. Duyên ái, thủ sinh
8. Duyên hữu, sinh sinh
9. Duyên sinh, lão, tử, ưu, bi, khổ, sầu, não sinh

Đó là sinh, còn diệt thì do:

1. Danh sắc diệt, thức diệt
2. Thức diệt, danh sắc diệt
3. Danh sắc diệt, lục nhập diệt
4. Lục nhập diệt, xúc diệt
5. Xúc diệt, thụ diệt
6. Thụ diệt, ái diệt
7. Ái diệt, thủ diệt

8. Thủ diệt, hữu diệt
9. Hữu diệt, sinh diệt
10. Sinh diệt, lão, tử, ưu, bi, khổ, sầu, não diệt.

Trong kinh Đại Duyên thì lại chỉ có 9 nhân duyên

1. Lão tử do duyên sinh
2. Sinh do duyên hữu
3. Hữu do duyên thủ
4. Thủ do duyên ái
5. Ái do duyên thụ
6. Thụ do duyên xúc
7. Xúc do duyên danh sắc
8. Danh sắc do duyên thức
9. Thức do duyên danh sắc sinh. [29, tr. 106 - 107]

Trên cơ sở đó, tác giả đã chỉ ra thập nhị nhân duyên tức là 12 nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ của con người, từ đó con người tìm cách diệt khổ bằng phương pháp tu tập mà dần tiến tới Niết bàn. Đây sẽ là tài liệu quý báu để tác giả luận án làm sáng tỏ hơn nội dung nhân sinh quan của Phật giáo về nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ của con người.

*Cuốn Đại cương Triết học Phật giáo Việt Nam – Từ khởi nguyên đến thế kỷ XIV* [28] của Nguyễn Hùng Hậu được ấn hành năm 2002. Tác giả chủ yếu bàn đến thế giới quan và nhân sinh quan trong triết học Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIV. Đây là chương trình nghiên cứu về Phật giáo có giá trị lớn, cụ thể tác giả đi sâu vào nghiên cứu về thế giới quan và nhân sinh quan Phật giáo nói chung và đưa ra quan điểm rằng “nói về đau khổ nhưng cuộc đời của Đức Phật không phải là cuộc đời u buồn, sầu não như một số người cố tưởng tượng một cách sai lầm. Ngược lại, Ngài cũng như đệ tử đích thực của Ngài có vẻ là những người sung sướng nhất, họ không sợ hãi,



không lo âu, họ bao giờ cũng tĩnh tâm, thanh thản...” [28, tr. 283]. Tác giả muốn nhấn mạnh cuộc đời Đức Phật cùng các đệ tử của mình không khổ như chúng ta đang nhìn thấy, bởi họ đã thấu hiểu được mọi lẽ ở đời và quan trọng là nhận thức rõ nguyên nhân dẫn đến khổ và diệt khổ. Tác giả đã đưa độc giả đến với Phật giáo từ khởi nguyên của cuộc đời con người tới nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ. Có thể nói, cuốn sách rất hữu ích đối với tác giả luận án khi nghiên cứu về vấn đề nhân sinh quan Phật giáo.

Năm 2015 Huệ Từ cho ra đời cuốn sách *Chân truyền đạo học* [87], tác giả bàn nhiều đến việc truyền đạo cho chúng sinh và có nhắc đến nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ của con người khi cho rằng: “Có sanh tử là do ở thân. Không sanh tử là do ở tâm. Thuần phát trở lại thì tâm sống. Còn mê muội trở lại thì tâm chết. Cho nên Tiên Phật mới dạy: Tất cả chúng sanh đều có cái bản lai Nhất linh chân giác. Chỉ vì mê lầm trở lại như dòng nước trôi, kiếp kiếp chẳng hiểu, mà đời đời đọa lạc, thác thân nơi loài khác, linh hồn cũng đến với xác khác, đến Chân tánh căn cũng chẳng trở lại nơi người. Ta đang lấy Chánh Đạo khiến chúng sanh mãi lìa nơi vọng tưởng, để cứu lại thân, như Tiên gia ở trường sinh, như Phật thị ở bất tử” [87, tr. 117]. Tác giả lấy tâm và thân làm trọng điểm chỉ ra sự khổ ở đời nhằm hướng tới mục đích cuối cùng là truyền Chánh đạo và chỉ ra giá trị của việc thực hiện theo Chánh đạo là hình ảnh của Tiên gia được trường sinh, còn Đức Phật thì bất tử để khuyến khích con người làm theo.

Cuốn *Tư tưởng Phật giáo trong triết học Gilles Deleuze* [19] của tác giả Hồng Dương và Nguyễn Văn Hai được phát hành năm 2015. Deleuze là một sử gia nhưng lại viết về triết học, ông đã từng để lại tư tưởng của mình trong những nghiên cứu về triết học, khoa học và nghệ thuật. Ta thấy một đặc điểm nổi bật ở ông là không xét vấn đề theo chiều lịch sử. Theo ông, “đạo Phật không chấp nhận nguyên nhân đầu tiên, và “Mười hai nhân duyên” không

nhằm đào sâu hay tìm kiếm một nguyên nhân đầu tiên. Nếu quả quyết phải có một nguyên nhân đầu tiên, tất phải đòi hỏi một nguyên nhân cho nguyên nhân đầu tiên ấy. Bởi vì không có gì thoát khỏi sự chi phối của định luật nhân duyên: muốn có sự sanh khởi là do nhiều nguyên nhân chứ không phải là do một nguyên nhân duy nhất hay không nguyên nhân” [19, tr. 62]. Đây là cơ sở cho tác giả khi đi sâu vào nghiên cứu về nguyên nhân dẫn đến mọi nỗi khổ của con người trong quan niệm của đạo Phật.

Trong bài viết *Tư tưởng Phật giáo trong truyện Tấm Cám* [36] của Lê Thị Huệ, tác giả cho rằng nguyên nhân dẫn đến cái chết của nhân vật là: “Cám do tham lam và ngu dốt đã tự giết mình” [36, tr. 32]. Từ nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ và cái giá phải trả của mẹ con Cám, tác giả đã giúp chúng ta nhận ra được nhiều ý nghĩa trong cuộc sống là biết trân trọng tính từ bi, bác ái, đạo lý sống thiện, tu tâm tích đức trong đạo Phật.

Cùng chủ đề về truyện cổ tích Tấm Cám mang nội dung tư tưởng Phật giáo, Lê Xuân Chiến có bài viết *Triết lý nhân quả trong truyện cổ tích Tấm Cám* [13] được đăng trên Tạp chí Văn học, tháng 6 năm 2016. Ông cho rằng mỗi câu chuyện cổ tích đều mang nặng ý nghĩa nhân sinh quan Phật giáo, và coi đó như là những bài học làm người, đồng thời khẳng định cần phải giáo dục cho thế hệ trẻ nhận thức được giá trị nhân văn sâu sắc, sự cần thiết phải vận dụng vào thực tiễn hiện nay. Mặc dù tác giả mới chỉ bàn đến một truyện trong kho tàng truyện cổ tích Việt Nam, nhưng đây là bài viết thực sự rất ý nghĩa với tác giả của luận án trong hướng nghiên cứu nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích.

### ***2.3. Những công trình nghiên cứu nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam về giải thoát của con người***

Năm 2015, cuốn *Lược sử Phật giáo Ấn Độ* [42] của Thích Thanh Kiểm được ấn hành. Tác giả đã dành trọn chương 4 của cuốn sách để tái hiện lại giáo

lý nguyên thủy của Phật giáo tập trung vào Tứ diệu đế. Cũng như tác giả của các công trình nghiên cứu khác về Phật giáo, Thích Thanh Kiểm đi sâu vào phân tích từng nội dung trong Tứ diệu đế. Nhưng điều đáng ghi nhận ở cuốn sách này là nhận định của tác giả về Niết bàn theo hai nghĩa tiêu cực và tích cực, cụ thể đó là “Cần phải đoạn hết phiền não là nghĩa tiêu cực, cần phải đạt tới chỗ an lạc giải thoát là nghĩa tích cực” [42, tr. 71]. Đồng thời, khẳng định “Niết bàn phải là cái đích tối cao, để con người quy, là nơi an lạc cho từng cá nhân, nơi hiệp đồng trụ xứ cho trăm ngàn vạn người, cho bản thể chúng sinh” [42, tr. 72].

Tác giả còn góp phần khẳng định đạo Phật không nặng nề về lý luận “Phần lý luận, chẳng qua chỉ là tiền đề cho phần thực hành. Về giáo lý thực tiễn tu hành, trước hết là pháp môn Tứ đế. Căn cứ vào mục đích giải thoát Niết bàn nên lấy giáo nghĩa Diệt đế làm trung tâm, căn cứ vào phương pháp để đạt tới mục đích đó, nên lấy giáo nghĩa Đạo đế làm trung tâm” [42, tr. 72-73]. Thông qua nhận định này, tác giả luận án có thêm cơ sở xác định con đường giải thoát của đạo Phật.

Trong cuốn *Bát chánh đạo con đường cũ xa xưa* [66] của tác giả Sunanda do Phạm Kim Khánh chuyển ngữ, được ấn hành năm 2015. Tác giả đã khẳng định trong Phật giáo không có lực lượng thần bí, huyền ảo nào đứng ra thưởng phạt những tội ác do con người gây ra. Ở đây tác giả chỉ bàn đến nguyên nhân tức nhân quả của hành động và phản ứng của hành động. Đồng thời chỉ ra nguyên nhân dẫn mọi khổ đau của con người rất cụ thể như sau: “Và theo chiều hướng hiểu biết này, mỗi người, mỗi chúng sanh là vị kiến trúc sư xây đắp số phận của mình. Chính ta tạo ra thiên đàng cho ta và cũng chính ta tạo ra địa ngục cho ta. Đau khổ mà con người phải chịu hôm nay là hậu quả dĩ nhiên của những nghiệp bất thiện mà con người tạo ra trong quá khứ. Trong khi phần lớn những tư tưởng gia tìm đến một thần lực huyền bí hay một nguyên lý bên ngoài, bên trên con người để giải thích nguồn gốc đau

khổ của nhân loại thì Đức Phật nhìn vào bên trong con người để tìm nguyên nhân chứng bệnh đau khổ của con người” [66, tr. 13]. Tác giả chỉ ra cái hay của đạo Phật là ngay ở chính bên trong con người để tìm ra nguyên nhân của mọi nỗi khổ, khẳng định tư tưởng duy vật có trong Đức Phật, khác hoàn toàn với các tư tưởng gia khác tìm đến lực lượng huyền bí thể hiện tư tưởng duy tâm thần bí.

Cuốn *Tư tưởng Phật học con đường thoát khổ* [100] của Walpola Rahula do Thích nữ Trí Hải dịch, được ấn hành năm 1971. Tác giả đã mang đến cho người đọc cái nhìn toàn diện và sâu sắc trong quan niệm về vấn đề nhân sinh, đặc biệt trong tư tưởng giải thoát khi cho rằng: “Phật giáo là thực tiễn, vì Phật giáo có quan điểm thực tiễn về nhân sinh và vũ trụ... Nó chỉ nói cho bạn biết một cách chân xác và khách quan bạn là gì và thế giới xung quanh bạn là gì, và chỉ cho bạn con đường đưa đến tự do hoàn toàn, thanh bình, an tịnh và hạnh phúc” [100, tr. 26]. Chính điều này đã góp phần giúp tác giả luận án hiểu rõ hơn giá trị từ tư tưởng giải thoát của Phật giáo.

Trong cuốn *Tinh hoa triết học Phật giáo* [72] của Junjiro Takakusu do Tuệ Sỹ dịch, được ấn hành năm 2007, tác giả đã chỉ ra sáu nguyên lý căn bản trong đạo Phật và tư tưởng cốt lõi trong vấn đề nhân sinh của Đức Phật khi cho rằng: “giáo lý của Đức Phật dựa trên quan điểm “như thực tri kiến”. Điều đó có nghĩa là ta phải biết những sự kiện xung quanh cuộc sống trần gian của ta, nhìn nó mà không biện giải và hàng ngày tu chính đạo đức cho cuộc sống tùy theo tri kiến ấy...” [72, tr. 30]. Khẳng định sự ra đời của cuốn sách nhằm đến cái đích cuối cùng mà Phật giáo hướng tới là sự giải thoát viên mãn.

Nhóm học trò của Achaan Sujin Borihann Wanaket đã cho ra đời cuốn *Đạo Phật trong đời sống hàng ngày* [1] được phát hành năm 2013. Các tác giả đã chỉ ra giáo lý cơ bản của Phật giáo, những điều thiện, Đức Phật, Đức pháp,

Đức tăng, cái chết, điềm lành tối thượng,... quan trọng hơn cả là năm điều con người cần phải giữ:

1. Tránh xa sự sát sinh
2. Tránh xa sự trộm cắp
3. Tránh xa sự tà dâm
4. Tránh xa sự nói dối
5. Tránh xa sự uống rượu và dùng chất say

Đức Phật đã chỉ ra điều gì là thiện và điều gì là bất thiện để mọi người có thể tìm được con đường tới sự bình an thực sự” [1, tr. 60]. Cái hay của nhóm tác giả này là đã nêu bật được tư tưởng giải thoát của nhà Phật, hướng con người tìm thấy được sự bình an ở chính tâm hồn mình.

Cuốn *Chân đế và tục đế* [75] của Thondara (Tỳ kheo Khánh Hỷ dịch) được phát hành năm 2014. Khi viết về con đường diệt khổ để trở thành Phật, tác giả cho rằng cần phải thực hiện theo mười đức tính hay còn gọi là mười pháp của Ba la mật, mà theo tiếng Pali hiểu Ba la mật có thể hiểu là sự hoàn thiện. Cụ thể như:

1. Bồ thí: Cho ra mà không hề lưu giữ lại một chút nào, như lật úp hủ đựng nước, không còn giữ lại một giọt dư sót.
2. Trì giới: Có phẩm hạnh, giới luật trong sạch, duy trì kỷ cương, làm tròn bổn phận.
3. Khước từ: Từ bỏ đời sống gia đình, khước từ tham ái, những lạc thú trần gian.
4. Trí tuệ: Phát triển trí tuệ giải thoát, thấy rõ chân tướng sự vật, đồng thời trong đời sống thường nhật luôn luôn tìm tòi học hỏi những điều cần thiết và hữu ích.
5. Tịnh tấn: Luôn luôn nỗ lực tinh tấn trong việc hành đạo giải thoát, quan tâm hành đạt mục tiêu, và trong mọi công việc, không chây lười, biếng nhác.

6. Nhẫn nhục: Chịu đựng những phiền não do người khác và hoàn cảnh bên ngoài gây ra cho mình, luôn thấy cái tốt của người khác.

7. Chân thật: Chánh thực, thành thật và trong sạch, không giả dối, luôn luôn giữ tròn hạnh nguyện hay lời hứa, nói sao làm vậy, làm sao nói vậy.

8. Quyết định hay nguyện lực: Lập tâm vững chắc, ý chí kiên cường không hề lay chuyển. Tâm cương quyết vững chắc, vững bền như kim cương. Rất dễ khuyên vị Bồ tát làm việc thiện, nhưng không thể nào xúi Ngài làm điều ác. Có lúc Ngài mềm mại như một cánh hoa, nhưng có khi cứng nhắc như một tảng đá.

9. Tâm từ: Là tình thương vô hạn, bao la rộng lớn, lòng thành thật mong muốn cho tất cả chúng sanh không phân biệt ta, thân, sơ đều được an vui hạnh phúc.

10. Tâm xả: Thăng bằng, không thiên vị, bình đẳng, an nhiên tự tại trước mọi tốt xấu, hơn thua, được mất, trước mọi thăng trầm của thế gian. Cố gắng giúp mọi người, loài người; nhưng biết rõ mọi chúng sinh đều có nghiệp riêng của họ nên luôn luôn giúp đỡ chúng sinh, nhưng vẫn an nhiên, tự tại nếu chúng sinh không đủ duyên để hưởng những gì mình giúp” [75, tr. 21-23]. Ở đây tác giả hướng con người sống phát tâm và khởi nguyện một cách tự giác, song cùng đi đến cái đích cuối cùng là diệt khổ.

Onoseishu (biệt hiệu là Tiểu Dã Thanh Tú) là học giả đến từ Nhật Bản đã có nhiều năm nghiên cứu về giáo lý nhà Phật từ các góc độ: Triết học, Lý luận học, Giáo dục học, Chính trị, Pháp luật, Y học, v.v... gồm cả các học thuyết về tôn giáo ghi chép trong 8000 cuốn Kinh luận và nội dung của 10 tông phái khác bàn về thế giới quan và nhân sinh quan.

Cuốn *Triết học Phật giáo* [53] của tác giả Onoseishu do Thích Trí Hải dịch được ấn hành năm 2016. Đây là một trong ba cuốn sách viết về Phật giáo gồm Trúc Lâm Tông Chi Nguyên Khánh, Khóa Hư Lục và Phật giáo triết học.

Năm 1970, các tác giả Nguyễn Tài Thư và Chương Thâu ở Viện Triết học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội đã đến chùa Phật giáo nhờ Hòa Thượng Thích Trí Hải dịch từ chữ Hán sang tiếng Việt. Đây là công trình nghiên cứu về Phật giáo rất ý nghĩa đối với người đọc nói chung và tác giả luận án. Ngoài việc phân tích những nội dung cơ bản của Phật giáo, các tác giả còn chỉ ra ưu điểm của đạo Phật so với các đạo khác khi bàn về vấn đề giải thoát “Bất cứ tôn giáo nào, luân lý nào, cũng đều có ý vị giải thoát. Muốn đạt tới cảnh giới lý tưởng đó, cố nhiên cùng là một. Nhưng trong nội dung lý tưởng đó thì không giống nhau, chỉ có các tông phái trong Phật giáo là thống nhất được với nhau, ngoài ra các tôn giáo khác quyết không thể hợp nhất được” [53, tr.154].

Năm 2014 Thích Tuệ Thông cho ra đời cuốn *Đức Phật và con đường tuệ giác* [76], trong đó có đoạn viết: “Đạo Phật là đạo giác ngộ, được thể hiện trọn vẹn bởi tinh thần “Tự giác” và “Giác tha”. Đối với chúng ta muốn được “Giác ngộ” và “Giải thoát” thì chúng ta cần phải có trí tuệ và từ bi. Thế nhưng đối với Đức Phật, thì Ngài xuất hiện nơi đời sống thế gian là để giáo hóa chúng sanh, giúp chúng sanh Giác ngộ và Giải thoát bằng trí tuệ và lòng từ bi của Ngài” [76, tr. 326]. Quan điểm này đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao tầm giá trị của đạo Phật, thể hiện tư tưởng giác ngộ và giải thoát phải bằng lý luận cao siêu, đó là trí tuệ và lòng từ bi.

Như vậy, hướng nghiên cứu về nội dung nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam đã đạt được một số thành tựu. Đặc biệt, các công trình nghiên cứu đó đã phân nào khái quát được tư tưởng Phật giáo, hoặc rải rác có một số bài viết về ảnh hưởng của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam. Tuy nhiên, cho tới nay chưa có công trình nào nghiên cứu một cách có hệ thống về nội dung cơ bản của triết lý nhân sinh Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam. Có thể nói, phương diện này vẫn đang còn là khoảng trống đòi hỏi phải được tiếp tục nghiên cứu.

### **3. Những công trình nghiên cứu về giá trị và hạn chế của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam**

Ngay từ những ngày đầu du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã bám rễ sâu vào lòng dân tộc. Sự phát triển của Phật giáo luôn song hành cùng với vận mệnh của dân tộc qua các giai đoạn lịch sử. Người dân Việt Nam tiếp thu đạo Phật một cách có chọn lọc, phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn và đặc điểm tư duy của người Việt. Sự chọn lọc đó đã thể hiện tính hai mặt về tư tưởng của Phật giáo, đó là bên cạnh những giá trị, tư tưởng Phật giáo vẫn còn tồn tại những hạn chế. Bởi vậy, cần có những công trình nghiên cứu cụ thể phát huy giá trị và khắc phục mặt còn hạn chế trong nội dung tư tưởng nhân sinh quan Phật giáo.

#### ***3.1. Những công trình nghiên cứu về giá trị của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam***

Cuốn *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam từ thời kỳ dựng nước đến đầu thế kỷ XX* [12] của Doãn Chính được ấn hành năm 2013; trong đó, tác giả đưa ra nhận xét rằng Phật giáo, “là tiếng nói phản kháng chế độ đẳng cấp khắc nghiệt, tố cáo chế độ xã hội bất công, đòi tự do tư tưởng và bình đẳng xã hội, nêu lên ước nguyện giải thoát con người khỏi nỗi bi kịch cuộc đời, khuyên con người ta sống đạo đức, từ bi bác ái. Đó chính là ý nghĩa nhân văn sâu sắc của triết lý Phật giáo” [12, tr. 32]. Tác giả đã chỉ ra cho người đọc thấy được giá trị to lớn của Phật giáo, từ đó góp phần xây dựng xã hội ngày một tốt đẹp hơn.

Cuốn *Phật giáo với các mục tiêu thiên niên kỷ của liên hợp quốc* do Thích Nhật Từ, Trương Văn Chung và Nguyễn Công Lý (đồng chủ biên), được phát hành năm 2014. Trong đó có đăng bài viết của Trần Văn Khánh. Trần Văn Khánh đã cho độc giả thấy tư tưởng nhân sinh quan Phật giáo mặc



dù đã có từ rất lâu đời song vẫn còn giá trị to lớn cho đến hôm nay. Đặc biệt nội dung Ngũ giới:

1. Không sát sinh: Tức là không cắt đứt mạng sống của các loài hữu sinh. Trước tình trạng môi trường sống bị hủy hoại, nhiều giống loài có nguy cơ bị tuyệt chủng, chuyện con người đánh giết lẫn nhau vẫn thường xảy ra, thì việc không sát sinh, theo lời dạy của Đức Phật vẫn cần thiết đó sao.

2. Không trộm cắp: Khi nạn trộm cắp, tham nhũng trong xã hội vẫn còn khá phổ biến thì lời dạy thứ hai này của Đức Phật có lẽ vẫn là vấn đề thời sự của cuộc sống chúng ta.

3. Không tà dâm: Đề giữ cho gia đình hạnh phúc, giữ lễ nghĩa và pháp luật kỷ cương thì phải quan hệ nam nữ đúng đắn cũng là vấn đề quan trọng.

4. Không nói dối: Khi hàng gian, hàng giả, sự lừa đảo, nghi một đằng, nói một nẻo, nói và làm không đi với nhau... thì lời dạy này vẫn còn quá cần thiết.

5. Không uống rượu: Uống rượu làm con người mất lý trí sẽ vi phạm bốn giới luật trên. Khi trong xã hội nhà hàng, quán nhậu nhiều hơn trường học; người Việt chúng ta uống bia có thứ hạng trên thế giới này... thì lời dạy này nếu được giác ngộ đối với mỗi chúng ta cũng chẳng thiết thực lắm sao?" [40, tr 193]. Tác giả khuyên hãy làm theo những điều Phật dạy và gắn với hoàn cảnh thực tại đang diễn ra ở Việt Nam lúc bấy giờ vẫn rất phù hợp và có ý nghĩa to lớn.

Năm 2016 Nguyễn Thị Minh Ngọc cho xuất bản cuốn *Đa dạng tôn giáo ở Việt Nam hiện nay - những vấn đề lý luận và thực tiễn* [50], trong đó có đoạn viết: "Về những tôn giáo chính trước hết phải nói đến Phật giáo. Đây là tôn giáo có tín đồ đông đảo nhất. Thống kê của Ban Tôn giáo Chính phủ Việt Nam năm 2005 đưa ra con số gần 10 triệu tín đồ Phật giáo với trên 1.332 gia đình Phật tử đang hoạt động (cả gia đình Phật tử đã đăng ký hoạt động và chưa đăng ký hoạt động), khoảng 20.000 huynh trưởng" [50, tr.75]. Cuốn sách này góp phần nghiên cứu những ý nghĩa và thực tiễn sâu sắc về sự đa

dạng các loại hình tôn giáo ở Việt Nam hiện nay, góp phần xây dựng những giải pháp và chính sách phù hợp tạo ra môi trường tôn giáo bình đẳng, đồng thời làm rõ giá trị của đạo Phật trong lòng quần chúng nhân dân.

Cuốn *Triết học tôn giáo với những vấn đề nhân sinh quan lý luận và thực tiễn* [59] của các tác giả Nguyễn Thế Phúc và Ngô Văn Trân, được ấn hành năm 2016. Trong đó có bài viết của Nguyễn Văn Tuấn với tiêu đề *Ảnh hưởng của nhân sinh quan Phật giáo đến cách giao tiếp, ứng xử của sinh viên trong quá trình hội nhập quốc tế*, tác giả cho rằng “nhiều giá trị đặc trưng của nhân sinh quan Phật giáo đang được tìm đến để bù đắp cho những thiếu hụt của triết học và đời sống văn hóa. Đó là quan niệm đúng đắn của nhân sinh quan Phật giáo về con đường làm chủ giá trị chân thực mà mỗi cá nhân tự khẳng định, tự phán xét. Thông qua quan niệm nhân sinh đúng đắn giúp định hướng đúng trong cuộc đời và tìm được hạnh phúc, an lành cho con người trong cuộc đời” [59, tr. 230]. Ở đây tác giả viết về con người nói chung, không phải số phận, cuộc đời của nhân vật trong truyện cổ tích dưới sự tác động về mặt tư tưởng của nhân sinh quan Phật giáo, song đây cũng là bài viết góp phần đề cao giá trị Phật giáo trong việc xây dựng hạnh phúc, an lành cho con người.

Cuốn *Giá trị di sản của đa dạng tôn giáo ở Việt Nam và những đóng góp đối với xã hội Việt Nam* [6] do Ban Tôn giáo Chính phủ phát hành năm 2015, trong đó tiêu biểu có bài viết của tác giả Nguyễn Quốc Tuấn với tiêu đề *Vai trò của tôn giáo đối với đời sống xã hội*. Tác giả khẳng định Phật giáo “là một phần của tâm hồn và văn hóa Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu giúp khẳng định thực tế đó. Nhiều giá trị của Phật giáo đã trở thành truyền thống văn hóa của người Việt Nam” [6, tr. 20]. Những nhận định của tác giả đã góp phần làm tăng thêm giá trị tư tưởng của Phật giáo trong nền văn hóa của dân tộc, mặc dù không nói đến giá trị của Phật giáo trong truyện

cổ tích nhưng đây là tài liệu giúp tác giả luận án hiểu thêm trong hướng nghiên cứu về giá trị của đạo Phật.

Trong cuốn *Kho tàng truyện cổ dân gian Việt Nam* [63] của Hoàng Quyết (chủ biên), có rất nhiều câu chuyện nói đến giá trị to lớn từ nền tảng tư tưởng của đạo Phật. Điều mà tác giả đã làm được ở đây là tìm thấy mối quan hệ khăng khít giữa người Việt với đạo Phật, tiêu biểu có truyện *Cái cầu phúc đức* kể về anh chàng ăn trộm được giác ngộ mà trở thành người sống lương thiện. Đây là câu chuyện nói lên giá trị rất lớn của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ Việt Nam và có ý nghĩa giáo dục cao.

Trên đây là những công trình nghiên cứu có những giá trị nhất định, là tài liệu quý báu để tác giả luận án tham khảo. Song vấn đề giá trị nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt vẫn còn chưa được khai thác triệt để cần phải tiếp tục được nghiên cứu.

### ***3.2. Những công trình nghiên cứu về hạn chế của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam***

Trong cuốn *Triết học Mác - Lênin* [7] của Mai Văn Bính và Nguyễn Đăng Quang, được biên soạn năm 2008, bên cạnh việc cung cấp kiến thức giảng dạy bộ môn triết học nói chung, các tác giả đã cho người đọc thấy nội dung cốt lõi tư tưởng Phật giáo, đồng thời chỉ ra những điểm còn hạn chế ở tư tưởng này “Quan niệm về nhân sinh của Phật giáo có nhiều điều hạn chế. Trước hết, Phật giáo nhìn đời một cách bi quan, yếm thế, coi bản chất cuộc sống của con người là bể khổ và chỉ thu hẹp nguyên nhân của nỗi khổ ở phạm vi cá nhân riêng lẻ, không đề cập đúng mức đến nguyên nhân xã hội” [7, tr. 15].

Cuốn *Lịch sử triết học trước Mác* [38] của Nguyễn Ngọc Khá (chủ biên), Nguyễn Huỳnh Bích Phương, được ấn hành tháng 6 năm 2015, ngoài việc khẳng định các giá trị nhân văn sâu sắc được hàm chứa trong nội dung cốt lõi của Phật giáo, tác giả đã chỉ ra cho độc giả thấy “trong luận thuyết về nhân

sinh quan Phật giáo và con đường giải thoát, tư tưởng của Phật giáo có những hạn chế, mang nặng tính bi quan, yếm thế về cuộc sống, chủ trương “xuất thế”, “siêu thoát” có tính tư duy, không tưởng về những vấn đề xã hội” [38, tr. 52].

Phật điển hành thư phát hành cuốn *Nghiên cứu Phật học qua lăng kính phương Tây* [57], được xuất bản năm 2014, trong đó có đoạn viết: “Đạo Phật cần phải được truyền thông bằng những ngôn từ sinh động và trong thời đại chúng ta: với chủ trương đó, giáo sư Guenther thay vì đóng kín Phật giáo trong khuôn khổ của những khái niệm cổ hủ lỗi thời của hàng ngàn năm về trước, đã dịch giải một số kinh luận, sử dụng ngôn từ hiện đại mà vẫn trung thành với những ý nghĩa của nguyên bản” [56, tr. 211]. Bên cạnh việc ghi nhận những giá trị mà đạo Phật đã làm được, tác giả của cuốn sách cũng đưa ra những chủ trương và khuyến khích Phật giáo giữ nguyên giá trị nền tảng tư tưởng.

Trong các truyện cổ tích dân gian Việt Nam, chúng ta thấy hình ảnh các nhân vật đa phần là khổ đúng như quan niệm của Phật giáo coi đời là bể khổ. Trong truyện Tấm Cám ta thấy nhân vật cô Tấm chịu nhiều gian khổ như mất cả cha và mẹ, phải chịu nhiều gian nan...; trong truyện *Cây tre trăm đốt* thì anh chàng Khoai bị phú ông lừa gạt, bóc lột mà vẫn phải cam chịu...; trong truyện *Cây khế* nhân vật người em chịu đau khổ vì người anh tham lam, tàn nhẫn chiếm hết của cải tài sản,... Đây là cách xây dựng hình tượng nhân vật theo quan điểm đạo Phật, con người dù ở vị trí và sống trong hoàn cảnh nào cũng luôn phải chịu khó khăn, gian khổ trước khi có được hạnh phúc. Điều này khẳng định cái nhìn phiến diện một chiều, còn hạn chế trong tư tưởng về nhân sinh quan của Phật giáo.

Mặt khác, chúng ta thấy hình ảnh ông Bụt, Đức Phật, Phật Bà Quan Âm... xuất hiện trong truyện cổ tích như là vị cứu thế. Trong truyện *Cây tre trăm đốt* ông Bụt đã giúp anh Khoai trả thù tên trưởng giả, trong truyện *Tấm Cám* ông Bụt cũng thường xuyên xuất hiện mỗi lần Tấm gặp khó khăn, hay trong truyện *Cây*

khé, nhờ có con chim phượng hoàng mà người em thoát khỏi cảnh nghèo đói,... Đây là hạn chế trong tư tưởng Phật giáo khiến con người rơi vào lối sống thiếu thực tế, ỷ lại hoặc trông chờ phép màu nhiệm cần phải khắc phục.

#### **4. Đánh giá khái quát những thành tựu nghiên cứu từ các công trình khảo cứu và những vấn đề cần tiếp tục giải quyết**

Đạo Phật ngay từ khi ra đời đã có những ảnh hưởng trên nhiều phương diện của đời sống xã hội. Vậy nên, các công trình nghiên cứu về Phật giáo nói chung và ảnh hưởng của những tư tưởng (thế giới quan và nhân sinh quan) của Phật giáo đến đời sống tinh thần của xã hội nói riêng đều ít nhiều đã đề cập đến một cách gián tiếp hay trực tiếp tùy theo mục đích, phạm vi nghiên cứu. Qua quá trình khảo sát các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài “*Nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam*” cho thấy, vấn đề này đã được các nhà nghiên cứu đề cập đến có thể nhận định như sau:

Vấn đề về “nhân sinh quan Phật giáo” đã được các tác giả trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu. Đặc biệt hơn, các tác giả đã chỉ ra được đây là vấn đề cốt lõi trong tư tưởng của Phật giáo cho rằng cuộc đời con người là khổ, nguyên nhân dẫn đến khổ là do vô minh, cụ thể là do tham, sân, si. Định hướng cho con người thấy con đường giải thoát là bát khổ, đạt tới trạng thái Niết bàn, con người đến với cuộc sống an lành và hạnh phúc. Đồng thời, vấn đề “truyện cổ tích Việt Nam” cũng có rất nhiều tác giả đã tìm thấy trong vô vàn những câu chuyện cổ tích của Việt Nam mang màu sắc của Phật giáo, hoặc có những tác giả lại chỉ thấy có một truyện mang dấu ấn đặc trưng nhất của Phật giáo.

Tuy nhiên, các tác giả có đưa những nhận định về nhân sinh quan nhưng vẫn chưa nhất quán trong tư tưởng. Mặt khác, chưa đi vào phân tích để làm rõ vấn đề, vẫn còn mang tính khái quát chưa thấy được giá trị nhân văn sâu sắc từ tư tưởng nhân sinh quan Phật giáo lên đạo đức, lối sống của con người. Sau khi đã phân tích những nội dung tư tưởng của Phật giáo ở một số

truyện cổ tích, cần phải làm rõ được giá trị cũng như khắc phục những mặt hạn chế. Vì vậy, vẫn còn khoảng trống trong vấn đề này cần phải được làm rõ hơn nữa.

Trên cơ sở kế thừa kết quả từ những công trình nghiên cứu của các học giả đi trước, luận án tiếp tục đi sâu vào nghiên cứu làm rõ những vấn đề sau:

- *Thứ nhất*: Làm rõ một số vấn đề lý luận về nhân sinh quan Phật giáo và truyện cổ tích Việt Nam.

- *Thứ hai*: Phân tích một số nội dung cơ bản của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam.

- *Thứ ba*: Luận giải những giá trị và hạn chế của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam.

**Chương 1**  
**NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO VÀ TRUYỆN CỔ TÍCH**  
**VIỆT NAM – MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN**

**1.1. Nhân sinh quan Phật giáo**

**1.1.1. Khái niệm nhân sinh quan Phật giáo**

Đạo Phật không chỉ là một tôn giáo mà còn là một trào lưu triết học trên cơ sở kế thừa những nền tảng tư tưởng truyền thống của Ấn Độ cổ. Tư tưởng của Phật giáo được tổng hợp trong bộ Tam tạng kinh, nhờ đó Phật giáo được coi như một tôn giáo tiêu biểu cho ý thức hệ tư tưởng tiên bộ, đặc biệt là quan điểm bàn về vấn đề nhân sinh.

Theo cuốn *Từ điển triết học*, nhân sinh là "cuộc sống của con người", còn nhân sinh quan là "quan niệm thành hệ thống về cuộc đời, về ý nghĩa, mục đích cuộc sống của con người" [86, tr. 738].

Trong cuốn *Triết lý nhân sinh trong văn hóa Việt Nam* do NXB Đại học Sư phạm Hà Nội ấn hành năm 2016, trong đó có bài viết mang tiêu đề *Nhân sinh quan Phật giáo và ảnh hưởng của nó trong giao tiếp và sinh hoạt của sinh viên Việt Nam hiện nay* của Nguyễn Thị Giáng Hương có đoạn viết: “Nhân sinh quan Phật giáo chính là một hệ thống các quan điểm của Phật giáo về nguồn gốc, bản chất và cấu tạo con người, cuộc đời con người” [95, tr. 306-307].

Nguyễn Thế Phúc và Ngô Văn Trân trong cuốn *Triết học tôn giáo với những vấn đề nhân sinh quan: Lý luận và thực tiễn*, đưa ra đó định nghĩa: “Nhân sinh quan Phật giáo là toàn bộ những quan niệm căn bản của Phật giáo về mục đích, ý nghĩa và sự giải thoát của con người khỏi cuộc sống trầm luân, bể khổ” [59, tr. 232].

Nhìn chung, quan niệm về nhân sinh quan của các nhà nghiên cứu nói trên, dù có những điểm khác nhau nhưng vẫn có những điểm tương đồng khi bàn về vấn đề nhân sinh, tập trung chủ yếu vào cuộc sống con người.

*Triết học Phật giáo* là hệ thống quan niệm mang tính phổ quát về thế giới, về cuộc đời con người, về nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ và con đường giải thoát khỏi nỗi khổ của Đức Phật

*Nhân sinh quan Phật giáo nguyên thủy* là hệ thống quan niệm của Phật giáo nguyên thủy về cuộc đời, nguyên nhân dẫn đến khổ đau và con đường giải thoát.

*Nhân sinh quan Phật giáo Việt Nam* là hệ thống quan niệm của Phật giáo Việt Nam về cuộc đời con người, về nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ và con đường giải thoát từ trong Tứ diệu đế của Phật giáo.

*Nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam* là hệ thống quan niệm của Phật giáo về cuộc đời con người thông qua các nhân vật trong truyện cổ tích, chỉ rõ nguyên nhân gây ra khổ đau và tìm thấy con đường giải thoát từ Tứ diệu đế của Phật giáo.

Những khái niệm trên cho chúng ta thấy quan niệm về vấn đề nhân sinh quan trong Phật giáo. Dù đứng trên lập trường quan điểm nói chung hay Phật giáo đã pha trộn với nền văn hóa của người Việt hoặc văn học dân gian Việt Nam thì đạo Phật vẫn luôn dựa trên nền tảng tư tưởng của Phật giáo nguyên thủy, đó là khổ và diệt khổ. Bằng hệ thống tư tưởng, quan niệm của mình về cuộc đời, Phật giáo đã giúp con người nhận thức nỗi khổ và tìm ra con đường diệt khổ. Đây là cái đích cuối mà Đức Phật mong muốn đạt tới nhằm cải tạo hiện thực xã hội, góp phần xây dựng xã hội ngày càng tươi đẹp hơn.

### **1.1.2. Cơ sở hình thành nhân sinh quan Phật giáo**

#### **1.1.2.1. Điều kiện khách quan**

##### **\* Về mặt kinh tế - xã hội**

Ấn Độ là một vương quốc rộng lớn có lịch sử từ rất lâu đời và là một trong những nơi có nền văn minh rất sớm và phát triển rực rỡ nhất trên thế giới. Vào khoảng thế kỷ thứ VI trước Công nguyên, Ấn Độ có lực lượng lao



động dồi dào, có trình độ phát triển cao. Lúc này sức sản xuất của Ấn Độ đã có sự phát triển nhất định, đồ sắt đã được người dân sử dụng khá phổ biến và nền nông nghiệp chiếm vị trí chủ đạo. Trong xã hội phát triển các ngành nghề nông nghiệp và buôn bán. Nền kinh tế hàng hóa đã phát triển mạnh phổ biến ở các thị trấn và nhiều thành phố, dẫn đến việc buôn bán được mở rộng. Người dân Ấn Độ đã sử dụng đồng tiền bằng kim loại có in dấu ấn riêng. Sự phát triển tất cả các mặt của đời sống xã hội dẫn đến sự phân chia giai cấp và mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt. Đây là thời kỳ phát triển đỉnh cao nhất của đạo Bà la môn cả về mặt tôn giáo lẫn vị trí chính trị, xã hội. Đạo Bà la môn đã chia xã hội và con người Ấn Độ thành bốn đẳng cấp với quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ khác nhau.

*Bà la môn* là đẳng cấp gồm những người có vị trí xã hội cao nhất, như các tăng lữ chuyên lo việc thờ cúng, các giáo sĩ chuyên nghiệp được giao nhiệm vụ tổ chức các nghi thức tôn giáo, có uy tín trong xã hội dần trở thành người đại diện cho lực lượng thần thánh.

*Sát đế lợi* là đẳng cấp gồm những người thuộc tầng lớp vua quan, tướng lĩnh, võ sĩ quý tộc và có quyền lãnh đạo cũng như quản lý xã hội.

*Vệ xá* là đẳng cấp gồm những người làm nghề tự do như làm ruộng, chăn nuôi, dịch vụ, buôn bán,... có nghĩa vụ phải đóng thuế.

*Thù đà la* là đẳng cấp thấp nhất trong xã hội, chiếm đa số, đây là con cháu thuộc các bộ tộc bại trận, những người làm thuê không có tư liệu sản xuất và nô lệ. Họ bị coi là tầng lớp dưới đáy của xã hội, chỉ được giao những công việc thấp hèn bị khinh bỉ.

Chính sự phân biệt đẳng cấp trong xã hội vô cùng khắc nghiệt đã khiến cho những người thuộc đẳng cấp Thù đà la căm ghét chế độ phân biệt đẳng cấp. Trước tình hình xã hội như vậy đã xuất hiện nhiều trào lưu tư tưởng chống lại đạo Bà la môn và chế độ đẳng cấp của nó. Tiêu biểu có đạo Phật với tinh thần bình đẳng, hướng thiện đã đáp ứng nguyện vọng của đông đảo tầng

lớp trong xã hội. Đúng như Ph.Ăngghen đã từng nhận xét: “Chung quy lại thì mọi học thuyết đạo đức đã có từ trước đến nay đều là sản phẩm của tình hình kinh tế - xã hội lúc bấy giờ” [57, tr. 163].

*\* Về mặt tư tưởng lý luận*

Tư tưởng của Phật giáo được lấy từ nguồn cảm hứng là khát vọng của người dân Ấn Độ cổ được lưu truyền trong veda, được hiểu là nguồn tri thức cao cả, mang giá trị thiêng liêng và có lịch sử vào khoảng hơn 2000 năm, lưu giữ một số lượng lớn các tác phẩm văn học. Các tác phẩm được truyền miệng từ đời này qua đời khác, dần trở thành truyền thống gọi là mantra góp phần to lớn trong việc hình thành veda, cho đến ngày nay mantra còn lưu giữ dưới dạng bốn tập.

Ba bộ phận văn học veda ra đời muộn hơn là Brahamana, Aranyaka và Upanisad mang đặc trưng hệ thống lý luận triết học phương Đông, đó chính là nền tảng tư tưởng lý luận cho đạo Phật. Phật giáo đã tiếp thu veda, Bà la môn: “Đúng về phương diện tư tưởng mà nói, tuy Phật giáo không thuộc giáo hệ Bà la môn, song Phật giáo cũng thâm dụng những chỗ sở trường Bà la môn giáo, mà dung hòa thống nhất xa hẳn con đường cực đoan, theo lập trường trung đạo, sáng tạo một nền đạo pháp vừa mới mẻ, vừa kiện toàn để dẫn đường cho thế gian đó là đặc điểm vĩ đại nhất của Phật giáo” [71, tr. 20] và một số tư tưởng khác mang ý nghĩa truyền thống, vấn đề cơ bản trong tư tưởng là giải quyết các vấn đề thế giới quan và nhân sinh quan.

*1.1.2.2. Yếu tố chủ quan*

Thực trạng đời sống xã hội khắc nghiệt là động lực dẫn đến sự ra đời của các tư tưởng nhân văn và giải thoát. Xã hội Ấn Độ ở thời kỳ này xuất hiện nhiều trào lưu tư tưởng khác nhau chống lại chế độ phân biệt đẳng cấp khắc nghiệt và Phật giáo là một trong những trào lưu tư tưởng đó.

Đạo Phật ra đời ở Ấn Độ, cách đây khoảng 2500 năm, từ tình hình kinh tế - xã hội và cơ sở lý luận nói trên. Giữa lúc làn sóng phản đối sự thống trị

của đạo Bà la môn cùng với chế độ phân biệt đẳng cấp hà khắc, với triết lý nhân sinh sâu sắc của Phật giáo đã trở thành một trong những phong trào đòi tự do tư tưởng và bình đẳng xã hội ở Ấn Độ lúc bấy giờ.

Người sáng lập ra Phật giáo là Thái tử Siddhartha (Tát Đạt Đa), con Vua Suddhodama (Tịnh Phạn) trị vì Sakya - một bộ tộc nhỏ ven sông Ganga (Sông Hằng) và Hoàng hậu Ma Da là người thuộc dòng dõi vua chúa lâu đời. Thái tử sinh ngày 8 tháng 4 năm 563 trước CN. Năm 19 tuổi, Siddhartha cưới vợ và có một con trai. Trong lần đi dạo bốn cổng thành Thái tử đã chứng kiến nhiều cảnh tượng của đời sống xã hội của con người: Tại cổng Đông của Hoàng cung, người gặp một cụ già còm cõi; tại cổng thành Nam, người gặp một người bệnh tật thân gầy, bụng ồng chân tay như cành củi khô, miệng rên rỉ; tại cổng thành Tây, người gặp một xác chết; tại cổng thành Bắc, Thái tử gặp một người đàn ông tu hành đi ngang qua tương mạo nghiêm trang, điềm tĩnh và thản nhiên như người vô sự qua đường. Thái tử đã đến gần vị đó và hỏi về lợi ích của việc tu hành. Vị Sa-môn đáp rằng: “Tôi tu hành là quyết dứt bỏ mọi sự ràng buộc giữa cõi đời, để cầu cho mình khỏi khổ và được thành tránh giác để phổ độ chúng sanh đều được giải thoát như mình” [30, tr. 35].

Nhờ có bốn cuộc gặp gỡ ở cổng thành với cảnh sinh, lão, bệnh, tử ở đời, Thái tử cảm nhận cuộc đời con người đều phải già, ốm, chết. Nên cảm nhận trên cõi đời không có gì là vui sướng, bền vững, giải thoát mà tất cả đều vô thường. Từ đó, Thái tử trở nên buồn rầu, luôn trăn trở để tìm cách cứu khổ cho chúng sinh, nên nảy sinh ý định xuất gia. Năm 29 tuổi Thái tử quyết định rời bỏ cuộc sống nhung lụa xa hoa để dấn thân vào con đường tu hành khổ hạnh những mong tìm được con đường giải thoát cho chính mình và nhân loại khỏi sự đau khổ.

Sau 6 năm tu khổ hạnh ở núi Tuyết Sơn mà không đạt được sự yên tĩnh trong tâm hồn và cũng không nhận thức được chân lý, Thái tử nghiệm ra cả cuộc sống tràn đầy vật chất, được thỏa mãn dục vọng, lẫn cuộc sống khổ hạnh

đều không giúp tìm ra được con đường giải thoát, chỉ có con đường trung đạo là đúng đắn nhất. Từ đó, Thái tử đã đi sâu vào suy nghĩ để nhận thức chân lý và bỏ lối tu khổ hạnh, đi sâu vào lối tư duy trí tuệ.

Sau 49 ngày đắc đạo dưới gốc cây Bồ đề, Thái tử tuyên bố đã đến được với chân lý, hiểu được bản chất của tồn tại, nguồn gốc của mọi sự khổ đau và con đường cứu vớt. Thái tử tự xưng là Phật (Buddha có nghĩa là giác ngộ). Người đời gọi Ngài là Thích Ca Mâu Ni và Đức Phật đã đưa giáo lý vừa kiểm chứng được, từ đó truyền bá sâu rộng cho chúng sinh.

Đạo Phật ra đời nhằm phủ nhận chế độ đẳng cấp của đạo Bà la môn. Với giáo lý sâu sắc, hấp dẫn, đề cao tư tưởng bình đẳng, tự do, hướng tới sự giải thoát, lễ nghi của đạo Phật rất đơn giản mà không tốn kém như đạo Bà la môn, nên đạo Phật đã nhanh chóng thu hút được đông đảo các tín đồ trong và ngoài nước [xem 65, tr. 48-49].

Đức Phật với lòng từ bi, hi xả tha thiết được cứu đời, cứu người, mặc dù xuất thân từ dòng dõi quý tộc nhưng lại có tư tưởng bình đẳng, không phân biệt sang hèn khi đánh giá con người luôn dựa trên phẩm chất đạo đức và trí tuệ của họ mà không dựa vào của cải vật chất người đó đang có. Chính điều này đã tạo ra sự gần gũi, yêu thương và gắn bó con người với nhau. Đồng thời chỉ ra cho con người thấy sự đau khổ và diệt khổ, giải thoát con người khỏi nỗi khổ.

### ***1.1.3. Nội dung cơ bản của nhân sinh quan Phật giáo***

Trong toàn bộ hệ thống giáo lý của Phật giáo được tổng hợp thành Tam tạng kinh (Tripitaka), chia ra làm ba loại gồm Kinh, Luật và Luận, tất cả đều phản ánh tư tưởng của Tứ diệu đế. Trong lịch sử phát triển của Phật giáo có chia thành các tông phái, chi phái rất đa dạng, nhưng Tam tạng kinh điển của Phật giáo gần như không có sự thay đổi.

*Kinh tạng* (Sutra pitaka) gồm có các bộ sau: Trường bộ kinh (Digha Nikaya); Trung bộ kinh (Majjima Nikaya); Tương ưng bộ kinh (Samyutta Nikaya); Tăng kinh bộ (Anguttara Nikaya) là toàn bộ những bài thuyết pháp với độ dài, ngắn với các chủ đề khác nhau, nhưng đều ghi lại những lời của Phật Thích Ca giảng.

*Luật tạng* (Vinaya pitaka) đây là phần thứ hai trong Tam tạng kinh, ra đời sau vài năm khi Đức Phật nhập Niết bàn. Luật tạng được chia thành Thượng bộ kinh, Pháp tạng bộ, Thuyết nhất thiết hữu bộ, nhằm ghi lại toàn bộ giới luật, nghi lễ mà Đức Phật đã thuyết dạy; đồng thời tóm lược tiến trình phát triển của Phật giáo, về cuộc đời của Đức Phật.

*Luận tạng* (Abhidhamma pitaka) là tập hợp những chương trình nghiên cứu về Phật pháp được các vị Bồ tát biên soạn ngay sau khi Đức Phật nhập Niết bàn, với mục đích phổ biến giáo lý Phật giáo, đồng thời phê phán, định hướng lại những nhận thức sai trái, chống lại những quan điểm xuyên tạc giáo lý gốc.

Tứ diệu đế với tư cách là giáo lý gốc được Đức Phật chọn làm bài thuyết giảng đầu tiên, chủ yếu ghi lại trong Kinh A hàm (thuộc Kinh tạng). Những tư tưởng Tứ diệu đế là những tư tưởng cốt lõi của giáo lý đạo Phật nên nó chi phối tất cả các tạng (Luật, Luận) khác. Vì vậy, nhìn từ góc độ Tứ diệu đế thì bộ Tam tạng (Kinh, Luật, Luận) mỗi phần đều không tách rời nội dung đã được trình bày trong Tứ diệu đế.

Giáo lý nền tảng cơ bản mà Phật giáo truyền cho chúng sinh là Tứ diệu đế (Tứ thánh đế hay còn gọi bốn chân lý huyền diệu). Đây là quan điểm cốt lõi nhất về nhân sinh và cũng là những định hướng cơ bản nhất trong tư tưởng triết học Phật giáo.

Phật giáo quan niệm cuộc đời con người là bể khổ, con người phải chịu nhiều sự chi phối của quy luật nhân quả, nghiệp báo do con người làm (qua thân, khẩu, ý) đều không mất đi, mà chúng được ghi nhận vào nghiệp. Nghiệp chi

phôi cuộc đời của mỗi người ở kiếp sau. Khổ hay sướng là do mỗi người tự tạo ra nghiệp của mình. Để thoát khổ con người phải tu luyện theo Bát chính đạo để giác ngộ còn được gọi là Phật tính, từ đó diệt bỏ dần dần một cách tự giác Tham, Sân, Si... trong thân, khẩu, ý của chính mình. Con đường thoát khổ, chính là con đường mỗi người tự thực hiện, không có thần thánh ban phát. Đó là con đường tu dưỡng kết hợp đạo đức (Giới), với niềm tin (Định) và trí tuệ (Tuệ).

#### *1.1.3.1. Quan niệm về cuộc đời con người*

Quan niệm của Phật giáo về cuộc đời con người, nguyên nhân dẫn đến khổ đau và con đường giải thoát được tập trung trong Tứ diệu đế là cơ sở nền tảng của Phật giáo.

- Khổ đế (Dukkha ariyasacca): Chân lý về nỗi khổ của nhân sinh.
- Tập đế (Samudaya ariyasacca): Chân lý về nguyên nhân nỗi khổ.
- Diệt đế (Nirodha ariyasacca): Chân lý về sự diệt trừ nỗi khổ.
- Đạo đế (Magga ariyasacca): Chân lý về con đường diệt trừ nỗi khổ

Đức Phật đã dạy rằng: “Nếu con người ta không hiểu rõ Tứ diệu đế là gì thì không có cách nào khác có thể tránh được con đường sinh tử luân hồi, không hiểu rõ Tứ diệu đế là gì thì sẽ không thể nào tìm được con đường để thoát ly khổ đau, trầm luân từ kiếp này sang kiếp khác”.

***Khổ đế*** (theo tiếng Phạn gọi là Dukkha) tức là chân lý bàn về sự khổ.

Phật giáo quan niệm cuộc đời con người là bể khổ, tồn tại là khổ “*nước mắt chúng sinh nhiều hơn nước biển*”.

“Ngay sau những lần dạo quanh bốn cổng thành, Thái tử đã cảm nhận một cách sâu sắc tính chất vô thường luôn hiện hữu trong đời sống con người.

Do vậy, đối với tâm trạng của Thái tử lúc đó thì cuộc đời không có gì vui sướng, là bền vững chắc thật, là an lạc lâu dài và giải thoát cả, ngược lại tất cả đều là vô thường, là bất an và đau khổ...” [72, tr. 117].

Trong Phật giáo có nhiều cách phân loại khổ, cụ thể có: Nhị khổ, Tam khổ, Tứ khổ và Bát khổ.

*Nhị khổ* gồm: Nội khổ và Ngoại khổ

- *Nội khổ* gồm có 404 loại bệnh, ghen ghét làm tâm khổ. Hợp hai nỗi khổ đó lại thì gọi là nội khổ. Đây là những nỗi khổ được hình thành và chất chứa trong nội tâm của con người mà ra.

- *Ngoại khổ* là nỗi khổ vì họa xâm lăng làm hại, gặp điều kiện tự nhiên khắc nghiệt bão lụt, hạn hán. Hợp hai loại khổ đó lại gọi là ngoại khổ.

*Tam khổ* gồm, Khổ khổ, Hoại khổ và Hành khổ. Đây là ba loại khổ mà tất cả con người đều phải gặp trong cuộc đời.

- *Khổ khổ* là những nỗi khổ chồng chất, liên tiếp xảy ra với con người. Nỗi khổ này chưa vui, thì nỗi khổ kia lại đến, nó luôn bủa vây, quấy nhiễu trong suốt cuộc đời của con người.

- *Hoại khổ* là sự hủy hoại, tiêu diệt và tiêu tán dẫn đến nỗi khổ của con người, bởi tất cả sự vật trong vũ trụ thường vận động biến đổi không ngừng, dẫn đến sự hư hoại. Hay nó còn là nỗi khổ trong cảnh vui nhưng đến mức lợi tận thì sinh ra khổ.

- *Hành khổ* là nỗi khổ được sinh ra từ hành động của thân, khẩu, ý. Do Hành sinh ra Thức, thúc đẩy Thức tạo ra nghiệp. Hoạt động của Hành luôn bí ẩn, vì vậy mà khó có thể tìm thấy ở trong tâm. Tuy nhiên, nó lại có khả năng điều khiển mọi hành động từ thân, khẩu, ý làm cho con người trở nên lo lắng, ưu phiền. Khả năng của hành khổ rất đáng sợ, hoạt động thường trực, nhưng tiềm ẩn khó nhận biết, nó hướng lái tâm ý theo hoạt động xấu, tốt hoặc không xấu, không tốt. Vậy nên, hành khổ là nhân tố chủ đạo tạo nghiệp, dẫn dắt con người đến hành động sai lầm chịu nhiều khổ đau.

*Bát khổ* gồm, sinh, lão, bệnh, tử, ái biệt ly, oán tăng hội, cầu bất đắc và ngũ thụ uẩn khổ.

*Sinh khổ* là nỗi khổ do được sinh ra, sự hội tụ của yếu tố danh sắc nên con người là khổ. Trong sự khổ này được chia ra làm hai phần:

- Khổ trong lúc sinh, Phật giáo cho rằng cả người sinh và người được sinh ra đều khổ cả. Nên khi vừa chào đời đã cất tiếng khóc oa oa, khởi đầu cho mọi sự khổ đau của con người trong cuộc đời.

- Khổ trong đời sống, nó bao gồm cả yếu tố vật chất và tinh thần. Con người muốn tồn tại phải lao động vất vả, phải cống hiến và thậm chí phải bất chấp nguy hiểm để đạt được điều đó là khổ.

*Lão khổ* là nỗi khổ khi tuổi già đến. Vì con người khi về già thì thân thể héo mòn và thân kinh suy nhược, nên khổ về cả thân xác lẫn tinh thần. Lão khổ là cái khổ rất thuận theo quy luật của tự nhiên. Khi già yếu, các bộ phận trên cơ thể suy nhược như mắt mờ, chân chậm, răng rụng, ăn không ngon, ngủ không yên,... Vậy nên dù là ai đều phải trải qua tuổi già yếu này.

*Bệnh khổ* là nỗi khổ do ốm đau, bệnh tật mà thành. Có thân thể ắt có bệnh tật, các căn bệnh loại nhẹ do ngoại cảm, đến các loại bệnh nặng ở bên trong. Tuy nhiên trên thực tế, có rất nhiều người mắc phải những bệnh nan y như: ung thư, HIV, lao... Bệnh khổ có hai loại:

- Thân bệnh: Gồm những chứng bệnh mà con người mắc phải. Tất cả những căn bệnh này là do tứ đại không cân bằng mà phát sinh, như địa đại không cân bằng thì thân thể nặng nề; phong đại không cân bằng thì thân thể bị tê cứng; thủy đại không cân bằng thì thân thể bị phù nề; hỏa đại không cân bằng thì thân thể bị nóng bức...

- Tâm bệnh: Đây là căn bệnh nằm ở trong tâm, biểu hiện là luôn cảm thấy bất an, buồn thảm, bi quan, chán chường, tuyệt vọng...

*Tử khổ* là nỗi khổ do cái chết đem đến. Quy luật sống chết là quy luật chung cho cả con người và vạn vật. Con người không thể nhận thức hết nỗi



khổ đau khi chết, vì khi cảm nhận được thì chưa chết và chết rồi thì không thể cảm nhận được nữa. Trong bốn nỗi khổ Sinh, Lão, Bệnh, Tử thì Tử là điều làm cho con người khiếp sợ nhất. Khi con người cảm nhận thấy mình sắp phải lìa xa sự sống thì thân ốm, tinh thần hoảng loạn, không biết sẽ đi về đâu và nỗi sợ phải vĩnh biệt người thân yêu của mình.

Tử khổ có hai loại:

- Bệnh tử: Do bệnh tật mà dẫn đến cái chết.

- Ngoại duyên: Do sự tác động của yếu tố khách quan tác động mà gặp phải ác duyên như bị tai nạn mà chết, bị người hãm hại mà chết, bị chết vì sấm sét, điện giật,... mà chết

*Ái biệt ly khổ* là nỗi khổ từ sự yêu thương nhau nhưng không được ở gần nhau. Ái biệt ly khổ có hai loại:

- Khổ sinh ly: Hạnh phúc của con người là được sum họp cùng gia đình, nhưng vì hoàn cảnh chiến tranh, vì cuộc sống mà họ phải xa nhau, như chịu cảnh kẻ Bắc, người Nam; hay những chàng trai phải dấn thân nơi chiến trận sống xa gia đình, làm cho người ở nhớ thương, còn kẻ đi thì sầu thảm...

- Khổ tử biệt: Cái chết đã chia lìa con người dẫn đến sự đau khổ, biết đến bao giờ mới sum họp: “Vì vậy đứng trước cảnh chết, là một sự biệt ly vĩnh viễn, con người không ai là chẳng khổ đau. Do đó, lâm phải cảnh tử biệt này, có người đã xót thương rầu rĩ đến quên ăn, bỏ ngủ, có người đau đớn, tuyệt vọng đến nỗi toan chết theo người quá cố. Đó là cái khổ của Tử biệt” [32, tr. 31].

*Oán tăng hội khổ* là nỗi khổ vì mình phải gần gũi với người mà ta không yêu thương, oán ghét, làm tăng thêm oán hận nên thêm khổ: Trong gia đình trên dưới không thuận hòa, cha mẹ không hợp tính con, anh em thì bất đồng quan điểm, thường xảy ra mâu thuẫn và mưu hại lẫn nhau. Hoặc phải làm việc cùng với những người không tốt hay gièm pha, nói xấu, khiến con người phải lo sợ, bất an... “Thấy mặt kẻ thù, như kim đâm vào mắt; ở chung với người nghịch, như

ném mật, nãm gai” [32, tr. 33]. Vậy nên, không phải sự hội ngộ nào cũng tốt mà phải dựa trên cơ sở tình yêu thương, gắn bó thực sự của con người.

*Cầu bất đắc khổ* là nỗi khổ do cầu mong mà không được như ý. Trong cuộc sống con người luôn mơ tới những điều tốt đẹp, nhưng ở đời không phải tất cả đều được thỏa mãn như con người muốn, kẻ nghèo hèn thì mơ cuộc sống giàu sang, người xấu xí thì được xinh đẹp, người mẹ mong sinh ra những đứa trẻ khỏe mạnh,... Tất cả những ước mơ, điều cầu nguyện của con người mà không được toại nguyện sinh ra khổ.

*Ngũ thụ uẩn khổ* là thân và tâm phải chịu nhiều nỗi khổ trong quá trình sinh trưởng. Thân của con người được hợp thành do vô thường của năm yếu tố (ngũ uẩn) tạo thành thân tâm và hình tướng. Bao gồm: Sắc uẩn (hình thể do tứ đại: đất, nước, lửa, gió); Thụ uẩn (tình cảm, cảm giác); Tưởng uẩn (tư tưởng); Hành uẩn (những hoạt động của thân, khẩu và ý); Thức uẩn (ý thức do tác động của các yếu tố giác quan với các yếu tố ngoại giới). Ngũ uẩn phối kết hợp với nhau tạo thành con người. Tâm là sự phối hợp của (hỉ, nộ, ái, lạc, ái, ó, dục) được chia thành bốn loại: thụ, tưởng, hành, thức.

Trong cuốn *Kinh Tứ Đế* [84] của Hòa thượng Thích Phước Tú đã khái quát lại toàn bộ nỗi khổ của con người trong cuộc đời bằng những vần thơ như sau:

*“Khổ đế chắc thật không sai  
 Sinh, già, bệnh, chết, bốn này ai không  
 Đã sinh trong chốn bụi hồng  
 Vua, quan, sĩ, thứ, đâu không thứ này!  
 Khổ sinh, tử - khổ voi dầy  
 Khổ như bốn ngựa, phanh thây bốn đường  
 Lại như bốn núi bốn phương  
 Đòn người ép ngặt khôn lường đón đau  
 Thương nhau lại phải xa nhau*

“Ái biệt ly khổ” khổ sâu nào hơn!  
 Yêu đương chất ngất cao sơn  
 Tình trường máu lệ, tình thương lệ tràn  
 “Oán tắng hội khổ” khổ sao!  
 Không ưa lại gặp, ghét nhau lại tìm  
 Hồng muốn lại gặp phát điên phát khùng  
 Bao nhiêu cầu ước khôn cùng  
 Công danh sự nghiệp đình chung lắm đường  
 Nào hay thế sự Vô thường  
 “Cầu bất đắc khổ” khổ đường dao đâm  
 “Ngũ ấm xí thanh khổ” thâm  
 Khổ này khổ cả thân tâm nóng bùng  
 Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức hừng  
 Bốc thành lửa nóng cháy bùng ấm thân  
 Khổ vì thân, khổ vì tâm  
 Đây là thứ khổ nhứt trần đó ai!  
 Hãy mau thức ngộ khổ này

*Đẻ nương lời Phật mà thay đổi mình” [84, tr. 26 - 27].*

Phật giáo quan niệm rằng, cuộc đời con người là bể khổ. Theo đó, “ngay cả trong sự vui sướng nhất vẫn có cái khổ. Trong cuộc đời, con người không thể thoát khỏi bể khổ. Khổ là bản chất cuộc sống của con người” [64, tr. 25]. Như vậy, quan niệm của Phật giáo khẳng định, con người trong xã hội dù ở vị trí nào cũng không thể thoát khỏi cái khổ trong cuộc đời.

#### *1.1.3.2. Quan niệm về nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ con người*

**Tập đế** là những nguyên nhân sâu xa của nhiều nỗi khổ ở trên. Tập là chất chứa, gom nhặt ngày càng nhiều hơn. Đế là sự thật vững chắc, đúng đắn, sâu sắc hơn cả. “Tập đế là sự thật đúng đắn, vững chắc về nguyên nhân của những nỗi khổ đã chứa nhóm, tích trữ lâu đời, lâu kiếp trong mỗi chúng sinh. Đó là sự thật về cội nguồn của sanh tử, luân hồi, của bể khổ trần gian” [32, tr. 44 - 45].

Nguồn gốc sinh ra khổ phải bắt nguồn từ Vô minh rồi đến tham, ái dẫn con người đến sự khao khát về dục vọng, khao khát được thỏa mãn nên làm đường lạc lối mà đến với khổ đau. Từ Vô minh và ái dục nên nảy sinh ra Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ. Đây là mười nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ của con người, nguyên nhân chủ yếu vẫn là tự thân của mỗi người vì Vô minh không hiểu luật duyên khởi và bản chất tính Không của muôn vật nên tự thân tạo ra nghiệp khổ chứ không phải do thần thánh hay lực lượng siêu nhiên nào bên ngoài tác động gây nên.

Tam độc trong Phật giáo gọi đó là ba trạng thái tinh thần gây tai cho con người (tham, sân, si). Cụ thể:

*Tham* hay còn gọi là tham lam. Điều đáng sợ nhất là lòng tham vô bờ, bao nhiêu chưa thấy đủ, không vừa ý, được cái này lại mơ đến cái kia, “được voi, đòi tiên”. Tham cho bản thân chưa đủ còn tham luôn cho anh em, họ hàng, gia quyến và xứ sở mình. Chính vì tham lam mà con người và xã hội loài người phải gánh chịu biết bao nỗi khổ. Vì tham lam mà mang phiền muộn trong lòng, ăn không thấy ngon, ngủ không thấy yên. Do tham lam mà vợ chồng xa cách, con cái bơ vơ, anh em không thuận hòa, bạn bè chia lìa. Tham không chỉ hại cho bản thân mà còn do cả mọi người, ngay hiện tại và tương lai.

*Sân* là sự nóng giận, khi con người gặp phải cảnh trái ý như lòng tham không được thỏa mãn, không toại ý thì sinh ra sân hận nổi dậy như một ngọn lửa dữ dội muốn đốt cháy lòng ta. Vì sân mà gia đình ly tán, con cái không nơi nương tựa, anh em bất hòa. Do sân mà đồng bào mất đoàn kết, trở nên thù địch, nhân loại bất hòa, sinh ra tranh chấp đưa nhau ra chiến trường để giải quyết. Vì sân mà người tù tội, kẻ tàn tật, người mất việc, mất địa vị.

*Si* là sự si mê. Si được ví như một màn đêm tối bao phủ lên trí tuệ của con người, khiến con người lầm đường, lạc lối, không phân biệt được tốt xấu, cái hay cái dở... Từ đó, ta gây ra nhiều tội lỗi làm hại chính mình, hại người mà

không biết. Vì si biến con người trở thành kẻ tham lam không biết điềm dừng. Phật tổ đã từng dạy : “Bất úy tham sân khởi, duy khùng tự giác tri” có nghĩa là không sợ tham và sân nổi dậy, chỉ sợ mình quá si mê mà không giác ngộ được điều hay, lẽ phải sinh ra tội lỗi “nếu tham, sân nổi lên, mà có trí sáng suốt ngăn chặn lại, thì tham, sân không làm gì được. Nói một cách rõ ràng hơn, nếu đã có trí tuệ sáng suốt thì tham, sân không thể tồn tại được; như khi đã có ánh sáng mặt trời lên, thì bóng tối tất nhiên phải tự tan biến” [32, tr. 47].

*Mạn* là thói kiêu ngạo, vì quá đề cao bản thân mà khinh người, luôn coi mình là người quan trọng và xem thường mọi người xung quanh, trên không kính mà dưới thì chẳng nhường. Đây là hành vi cậy quyền thế, ý mình có tiền của mà lấn át mặt sát người khác: “Vì lòng ngã mạn cho mình là hơn hết, nên chẳng chịu học hỏi thêm, không chịu nghe lời nói phải. Do đó, làm nhiều điều lầm lẫn, sai quấy, phước lành tổn giảm, tội lỗi càng tăng, phải chịu sanh tử luân hồi không bao giờ cùng. Mạn có bảy loại:

- a, Mạn: Hơn người ít, mà nghĩ mình hơn nhiều.
- b, Ngã - mạn: Ý mình hay giỏi mà lấn lướt người.
- c, Quá - mạn: Mình bằng người mà cho là hơn người, người hơn mình mà cho là bằng.
- d, Mạn - quá - mạn: Người hơn mình nhiều mà cho mình hơn người.
- đ, Tăng - thượng - mạn: Chưa chứng thánh quả mà cho mình đã chứng.
- e, Ty - liệt - mạn: Mình thua người nhiều mà nói rằng thua ít.
- g, Tà - mạn: Người tu về tà đạo, được chút ít thần thông, hoặc hiểu biết đôi chút về quá khứ, vị lai, rồi khinh lướt người” [32, tr. 48].

*Nghi* là sự nghi ngờ, không có niềm tin. Chính nghi ngờ sẽ kìm hãm sự phát triển của bản thân, gia đình và xã hội. Vì nghi ngờ nên con người không dám làm điều gì, đối với những người trong gia đình họ không dám giao phó, trong công việc họ đa nghi không dám tin ai mà nghi ngờ mọi thiện chí. Đối với bản thân mình họ không tự tin, lo sợ và nhụt chí. Từ đó, làm cho cuộc đời

họ trở nên tăm tối, khổ sở không lối thoát. “Đối với đạo lý chân chánh, họ cũng không hăng hái tin theo. Những pháp tu giải thoát và các điều phước thiện, họ do dự không làm” [32, tr. 49].

*Thân kiến* là niềm tin mù quáng nên chấp là một cái tôi riêng lẻ, chắc chắn và không bao giờ thay đổi, coi cái ta đó là riêng biệt không có liên hệ với người khác và coi đó như một thứ giá trị. Bởi vậy, mới kiếm món ngon, vật lạ trên đời đem thỏa mãn mọi nhu cầu, dục vọng của cái ta. Do sự mê muội, chiều chuộng cái tôi nên sinh ra tội lỗi, dẫm đạp lên cái tôi khác, khiến người khác phải đau khổ mất mát vì tôi. Chính cái tôi (*thân kiến*) đã tạo ra chiến trường của mọi sự khổ đau.

*Biên kiến* đó là chấp một bên, chủ tâm thiên về một phía và có tư tưởng cực đoan. Trong biên kiến có hai lối chấp sai lầm lớn nhất là:

- *Thường kiến* nghĩa là chấp cho rằng ngay cả khi đã chết thì cái ta vẫn còn tồn tại, vì người chết sinh ra người, thú chết sinh ra thú, thánh nhân sinh ra thánh nhân. Do cái chấp đó mà người ta cho rằng tội ác không có gì đáng sợ và không thích làm việc thiện.

- *Đoạn kiến*, nghĩa là chấp rằng con người khi chết là hết. Đây là hạng người cho rằng khi tắt thở là không còn tồn tại, cũng như tội lỗi và phúc đức con người tích được cũng tan biến. Vì họ không tin vào quy luật nhân quả, luân hồi nên坦然 nhiên làm những điều tội lỗi.

*Kiến thủ* là những sự hiểu biết sai lầm của bản thân mà không chịu sửa đổi. Kiến thủ có hai phương diện: 1. Kiến thủ vì không ý thức được sai lầm của bản thân, do u mê, không sáng suốt đủ để nhận thấy hành vi của mình là sai lầm. Nên bảo thủ tự cho mình là hay, là tài giỏi không chịu nghe theo lời khuyên của mọi người ; 2. Kiến thủ vì tự ái hay do cứng đầu, là người biết việc làm của mình là sai, không hợp thời đại nhưng vẫn ngoan cố, bảo vệ hành vi sai trái của mình. Đây là hai phương diện tiêu biểu cho hạng người trong xã hội luôn đi trái ngược với xu thế của thời đại, không chịu thay đổi bản thân dẫn đến bảo thủ và trì trệ làm cản trở sự phát triển của xã hội.

*Giới cấm thủ* là làm theo những điều răn cấm ngoại đạo hay tà giáo. Những lời răn này dẫn dắt con người làm điều xấu, trái với luân thường đạo lý như: tu mình ở nơi bản thủ, nhảy vào đồng lửa, nhảy xuống sông trâm mình để được hưởng phúc... Chính việc làm này đã đưa con người vào nơi khổ đau không lối thoát.

*Tà kiến* là chấp theo lối tà, không đúng đắn, trái với luân thường đạo lý, trái với quy luật nhân quả. Đây là hình thức mê tín dị đoan như thờ đôi mắt, thờ sọ người, thờ bình vôi, bói quẻ, coi sao, giải hạn,...

Trong cuốn *Kinh Tứ Đế* [84] của Hòa thượng Thích Phước Tú đã khái quát lại toàn bộ nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ của con người trên thực tế bằng những vần thơ rất sâu sắc và toàn diện như sau:

*“Tập đế, nhơn tu rành rành  
Mười nhơn chắc thật luôn hành hạ ta  
Hại ta khổ chón Ta bà  
Luôn lưu sáu cõi trôi qua ba đường  
Đường sinh hoạt lấm tai ương”* [84, tr. 92].

Theo thuyết Duyên khởi, để dẫn đến nỗi khổ của con người có rất nhiều nguyên nhân. Thuyết này cho rằng giữa các nguyên nhân luôn có mối quan hệ, sự tương quan chằng chịt với nhau, mà Đức Phật đã hệ thống lại thành mười hai nguyên nhân gây khổ (thập nhị nhân duyên). Và “sự luân hồi sinh tử không dứt của đời người đều do sự chi phối, quyết định của thập nhị nhân duyên” [64, tr. 25].

Trong thập nhị nhân duyên luôn có quan hệ gắn bó khăng khít với nhau, chính vì mười hai nguyên nhân và kết quả có mối quan hệ với nhau tạo ra cái vòng bánh xe cứ trôi lăn mãi tạo ra bể khổ cho con người. Nhưng nguyên nhân chính vẫn là do vô minh, vì quá si mê mà dẫn đến tham lam, sân hận.

*Vô minh* là không tinh táo, không có khả năng nhận thức thế giới sự vật, hiện tượng đều là ảo, là giả, nên có niềm tin mù quáng, không có trí tuệ để hiểu rõ được bản chất của Tứ Diệu Đế như cuộc đời con người là bể khổ (Khổ đế), nguyên nhân hay nguồn gốc của nỗi khổ (Tập đế), khả năng diệt khổ (Diệt đế) và con đường giải thoát khỏi nỗi khổ (Đạo đế).

*Hành* là hoạt động của ý thức, sự dao động của tâm. Cụ thể là do vô minh mà con người hành động theo ý muốn của mình và do hành động tạo ra nghiệp. Tất cả những tư tưởng, lời nói, việc làm dù tốt hay xấu đều nằm trong hành. Thực chất chúng đều được bắt nguồn trực tiếp hay gián tiếp từ vô minh mà tạo ra nghiệp.

*Thức* nghĩa là có ý thức, tự hiểu bản thân. Nếu có hành thì sẽ có thức, bao gồm có lục thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Khi có thức là có danh sắc làm nảy sinh ý thức là quả và hành trở thành nhân cho danh sắc.

*Danh sắc* là nhờ có thức mà tâm phân biệt giữa danh và sắc. Danh và sắc còn được gọi là tâm và hình của ta, nhờ có danh sắc mà lục căn (tai, mắt, mũi, lưỡi, thân, ý) được tiếp xúc với ngoại giới (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) để tạo ra thức.

*Lục nhập* là do có danh sắc mà dẫn đến sự tương tác giữa sáu giác quan bên trong và các yếu tố bên ngoài, đó chính là sự tiếp xúc tác động qua lại giữa lục căn (nhãn - mắt, Nhĩ - tai, Tỷ - mũi, Thiệt - miệng, Ý - trí tuệ, Thân - thể xác) ; với lục trần (Tham, Sân, Si, Ái, Dục) nên lục nhập được phát khởi từ danh sắc mà ra.

*Lục xúc* là sáu giác quan gồm nhãn thụ, nhĩ thụ, tỷ thụ, thiệt thụ, thân thụ, ý thụ. Đây là sự tiếp xúc tinh thần và giác quan được phát khởi từ lục nhập mà ra.



*Thụ* là sự tiếp thụ, đón nhận những tác động của các đối tượng vào mình khi các đối tượng ấy tiếp xúc với các giác quan (nhãn thụ, nhĩ thụ, tỷ thụ, thiệt thụ, thân thụ, ý thụ) được phát khởi từ lục xúc. Chính thụ thu nhận quả lành hay quả dữ từ những hành động ở ngay hiện tại hay từ quá khứ.

*Ái* là luyến ái, ham muốn, khao khát yêu thích, mong muốn bầu vịu. Do có sự tác động, sinh ra thụ cảm tức là quả cho xúc nhưng lại làm nhân cho ái được nảy sinh.

*Thủ* là hành động cố giữ lấy những gì mà mình yêu thích và ham muốn, do xuất phát từ ái mà ra vì quá luyến ái. Thủ cho rằng con người tồn tại vĩnh cửu nên sinh ra ý nghĩ sai lầm mà sinh ra hành động níu giữ.

*Hữu* là sự ham muốn tồn tại, hiện hữu, có tai, sắc, thụ, tướng, hành, thức sinh ra ái dục tạo thành nghiệp, tất cả đều được phát khởi từ thủ. Hữu chính là hành động sinh ra nghiệp thiện và nghiệp ác.

*Sinh* là sự xuất hiện ở cõi này, sinh là mặt đối lập với lão, nhưng đã có sinh thì phải có tử. Sinh làm quả của hữu và làm nhân của lão và tử.

*Lão và Tử* là bị già yếu và suy nhược mà chết. Sinh tử luôn đi cùng nhau và là hai mặt đối lập không thể tách rời nhau đưa con người đến vòng luân hồi sinh tử.

Thập nhị nhân duyên giúp cho con người thấy được cội nguồn và nguyên nhân trực tiếp của sự đau khổ. Từ đó, con người hiểu rõ hơn mà làm chủ bản thân trên con đường giải thoát.

### 1.1.3.3. Quan niệm về giải thoát con người

Chữ Phật trong đạo Phật không phải danh từ riêng cho một cá nhân nào mà là tiếng gọi chung cho tất cả con người đã được giác ngộ hoàn toàn. Có ba loại giác:

*Tự giác* là bậc giác thứ nhất, đó là sự giác ngộ của những người nhờ

chăm chỉ, khổ công tu luyện của bản thân và chỉ giác ngộ cho bản thân mình.

*Giác tha* là bậc giác thứ hai ở tầm cao hơn, không chỉ giác ngộ bản thân mà còn giúp người khác có phương pháp giác ngộ.

*Giác hạnh* viên mãn là bậc giác thứ ba và là bậc giác cao nhất, đó là bậc giác hoàn toàn cho bản thân và cho người khác, bậc giác này ta mới chỉ thấy ở Đức Phật đạt được. Ngài đã đạt lên đến bậc cao nhất là giác hạnh viên mãn, tự giải thoát bản thân khỏi sự chi phối của hoàn cảnh khách quan.

**Diệt đế** là chân lý khẳng định mọi nỗi khổ trên đời đều có thể tận diệt, đây là chân lý cao cả chấm dứt sự khổ gọi là Niết bàn. Khi hết khổ thì đó cũng là lúc con người được giải thoát, con người được tự do, mà không bị chìm đắm trong luân hồi. Theo triết lý Phật giáo muốn vậy phải diệt mọi ái dục, diệt bỏ được vô minh, đạt tới sự sáng tỏ trong tâm hồn con người đưa chúng sinh tiến tới Niết bàn.

“Niết bàn có nghĩa là diệt độ. Tức là đoạn diệt hết mọi khổ sinh tử tới cõi hoàn toàn yên vui giải thoát” [42, tr. 71].

Diệt đế cũng là Niết bàn, Naradathera cho rằng “Gọi là Niết bàn vì đây là sự dứt bỏ, sự tách rời khỏi ái dục, sự thềm khát ái dục” [47, tr. 459]. Muốn đạt đến Niết bàn phải đi qua Diệt đế, phải có chứng quả “*duyên giác*”. Diệt đế trước hết là diệt vô minh, trong đó vô minh bao gồm cả việc thừa nhận sự tồn tại thực sự của con người và của vạn pháp.

“Niết bàn là cái tuyệt đối không bị giới hạn, là sự diệt tắt của sự ham muốn, vọng tưởng, hận thù, sự hủy diệt sai lầm về ngã. Theo Phật giáo Tiểu thừa Niết bàn và luân hồi sinh tử là hai phạm trù khác biệt nhau. Còn theo Phật giáo Đại thừa thì Niết bàn có thể thực hiện ngay trong cõi đời này. Người chứng ngộ chân lý Niết bàn là người nhiều hạnh phúc nhất trần gian” [65, tr. 58 - 59].

Trong cuốn *Kinh Tứ Đế* [84] của Hòa thượng Thích Phước Tú chỉ ra con đường diệt khổ bằng những vần thơ rất chân thực được khái quát như sau:

*“Diệt đế chắc thật tuyệt vời  
 Mười nhân gây khổ diệt rồi là xong  
 Cảnh giới Tịch diệt lặng trong  
 Vô minh, Trầm cầu đều không chón này  
 Không Minh – Người, không kia đây  
 Một vàng tròn sáng đong đầy lặng trong  
 Không là Phật, chỉ là Không  
 Chon Không rõ rõ mênh mông đất trời  
 Không một pháp khó nên lời  
 Luân hồi, sinh tử, sự đời càng không  
 Thênh thênh biển Giác lòng trong  
 Hết hồi phiền não qua dòng sông mê  
 Tự do trên lối đi về  
 Tiêu dao Tự Tại Bồ Đề quê hương  
 An vui tịch diệt miên trường  
 Là Chon lạc cảnh Chon thường tự tâm  
 Chon Ngã, Chon Tịnh thậm thâm*

*Ấy là cõi Tịnh Niết Bàn Diệu Tâm”* [84, tr. 152].

**Đạo đế:** Chân lý này chỉ ra con đường cụ thể để diệt trừ những nguyên nhân của sự đau khổ dẫn đến an lạc. Đây không phải là cách tu tập khổ hạnh, mà bằng trí tuệ để đạt đến sự giải thoát đó là Bát chính đạo gồm:

*Chính kiến* là hiểu đúng và nhận thức đúng đắn, tự thấy được những điều sai trái mà làm chủ được những việc làm của bản thân không bị vô minh sai khiến. Chính kiến còn là hiểu rõ nội dung của Tứ diệu đế khi con người xa lìa mọi khổ đau ở đời, đây là bước cuối cùng trước khi con người bước ra nhập cõi Niết bàn.

*Chính tư duy* là suy nghĩ đúng đắn nhằm đạt được đến chân lý của sự giác ngộ. Vì khi hiểu rõ tư tưởng Tứ diệu đế thì cần phải có tư duy để chân lý đó phát triển hoàn thiện hơn.

*Chính ngữ* là chỉ nói những lời hay, lẽ phải, để luôn giữ lời nói chân chính. Tức không nói những lời sai trái. Không nói những lời ác và những điều thừa thãi để ngăn ngừa mọi hành động sai trái của tâm.

*Chính nghiệp* là dùng khả năng tư duy vào hành động của thân thể, luôn làm những việc đúng đắn không tạo ra điều xấu và giữ thân nghiệp trong sạch trên cơ sở của giới vô lậu. Nên chính nghiệp là không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm.

*Chính mệnh* là luôn có thái độ sống đúng đắn, phù hợp với chuẩn mực đạo đức trong xã hội, mà không làm những điều sai trái tư lợi. Nhằm giữ cho thân, khẩu, ý được trong sạch để nuôi sống mệnh.

*Chính tinh tấn* là ghi nhận mọi sự nỗ lực, cố gắng làm theo những điều đúng đắn, dùng trí tuệ để tu tập đạt đến Niết bàn, có lối sống tích cực trong ý nghĩ và hành động.

*Chính niệm* là phải luôn ý niệm đến những điều chân chính, tránh xa tà đạo, không có ý nghĩ xấu xa và gian ác.

*Chính định* là kiên định, trung thành với mục tiêu và con đường mình đã chọn. Luôn giữ tâm an định, không lay chuyển mục tiêu để đạt tới sự giác ngộ.

Tám con đường chính đạo nói trên có mối quan hệ mật thiết với nhau, trong Phật giáo phân ra thành ba nhóm gọi là tam học.

*Giới* là phòng ngừa, ngăn chặn mọi sự cám dỗ, sai trái do vô minh đem lại làm hại đến thân, khẩu, ý. Cụ thể là tham, sân, si luôn thường trực sẵn sàng tác họa nên cần phải có giới vì nó có khả năng ngăn chặn và dập tắt.

- Bát giới của Phật giáo nguyên thủy (còn gọi là bát trai giới) gồm không sát sinh; không ăn trộm (người ta không cho mà lấy); không tà dâm; không nói dối; không uống rượu (Đây chính là ngũ giới); không xúc nước hoa, không phấn sáp, múa hát và đi xem múa hát, không đeo vòng; không ngủ trên giường cao rộng, lộng lẫy; không ăn vào giờ không phải là giờ ăn (tức sau Ngọ).

- Thập giới gồm ngũ giới trên. Giới thứ 6 nằm trong Bát giới được chia làm hai loại có không xúc nước hoa và đeo vòng, không múa hát và đi xem múa hát; giới 8, 9 chính là 7, 8 trong Bát giới. Giới 10 là không được cất giữ vàng tiền, của báu.

- Cụ túc giới hay nhị bách ngũ thập giới.

*Định* đây chính là định tuệ.

- Thu nhiếp những ý tưởng hỗn loạn gọi là định.

- Thấu suốt (quán chiếu) sự lý gọi là Tuệ.

Ở đây chỉ sự tập trung tư tưởng để trí tuệ lóe sáng.

*Tuệ* là sự thông suốt đến mức nhỏ nhất. Muốn có tuệ thì phải tập trung tư tưởng (Định), không thể có tuệ nếu không có sự tập trung tư tưởng. Tư tưởng, ý nghĩ, suy nghĩ của con người cũng giống như ngọn đèn. Nếu để nó lan tỏa khắp nơi thì ánh sáng của nó yếu ớt. Ngược lại biết tập trung ánh sáng vào một điểm, ánh sáng này sẽ trở nên vô cùng mạnh mẽ. Tư tưởng con người cũng vậy, nếu biết tập trung nó sẽ tạo nên sức mạnh, tạo nên tuệ. Như vậy, không có tuệ nếu không có định, không có định tất không có tuệ. Có định dần dần sẽ dẫn đến tuệ.

Tóm lại, muốn có định thì phải làm sạch thân, tâm (tức phải giữ giới). Làm sạch thân thể, tâm hồn là điều kiện đầu tiên để dẫn đến định. Một người thân thể không trong sạch, tâm hồn đen tối đầy những đam mê, dục vọng, ích kỷ, trong lòng đầy bão tố bập bùng, tâm can như lửa thiêu kiến đốt thì chắc chắn không thể nào tập trung tư tưởng được. Con người chỉ thực sự tập trung

tư tưởng được khi tâm được thanh thản, thân tâm trong sạch. Như vậy, muốn có định thì phải giữ giới, không giữ giới thì không thể nào có định. Định chỉ xuất hiện khi người ta giữ giới đến một mức độ nhất định nào đó. Giới là điều kiện đầu tiên, tiên quyết dẫn đến định. Do đó, nhận thức trong Phật giáo, định bắt đầu từ giới, tức là từ đạo lý và luân lý.

Trong cuốn *Kinh Tứ Đế* [84] của Hòa thượng Thích Phước Tú, trong cuốn sách này tác giả chỉ ra con đường giải thoát khỏi nỗi khổ của con người phải bằng con đường tu tập như sau:

*Đạo đế phương pháp thâm trầm  
 Chắc thật đúng đắn tu tâm diệu kỳ  
 Với bảy nhóm phá sâu bi  
 Là ba mươi bảy món thi trở tài  
 Ba mươi bảy trợ đạo này  
 Phá ta mười món Tập dày thâm căn  
 Diệt Tập hơn bát Niết Bàn  
 Là “Tứ Niệm Xứ” đầu đàn tiếng công  
 Phật đà Ngài đã khai thông:  
 “Các Tỳ kheo hãy sống trong pháp này  
 Con đường độc nhất như vậy  
 Đưa đến thanh tịnh là Thầy chúng sinh  
 Chánh Trí phát, khởi linh đình  
 Niết Bàn thành tựu đời mình thông dong”  
 “Tứ Niệm Xứ” hãy rõ thông  
 Ấy là bốn quán lóng trong tâm mình  
 “Quán tâm bất tịnh” thần tình  
 Phá chấp thân mình có thiệt cái Ta  
 “Quán tâm vô thường” rõ ta*

*Tâm là hư vọng không Ta, vô thường*

*“Quán thọ thị khổ” tỏ tường*

*Cảm giác không thật, không nương chôn nào*

*“Quán pháp vô ngã” thấu vào*

*Các pháp không chủ làm sao hại mình” [84, tr. 159].*

Đạo Phật với lòng từ bi, độ lượng và sẵn sàng cứu khổ, cứu nạn cho con người mọi lúc, mọi nơi với mục đích nhằm mang lại sự bình an và hạnh phúc cho con người. Chính vì vậy, Phật giáo hướng con người từ suy nghĩ đến hành động luôn lấy điều thiện làm nền tảng nhằm hoàn thiện đạo đức, nhân cách. Mặt khác, những tư tưởng Phật giáo ngoài việc phản ánh hiện thực xã hội một cách chân thực, còn thỏa mãn khát vọng của quần chúng nhân dân lao động muốn xây dựng nên một xã hội tương lai tốt đẹp hơn.

#### ***1.1.4. Nhân sinh quan Phật giáo Việt Nam***

Việt Nam tiếp thu Phật giáo nguyên thủy Ấn Độ bằng đường biển. Theo tư liệu về Thạch Quang Phật ở chùa Dầu thì Phật giáo ở buổi đầu từ Ấn Độ theo đường biển du nhập vào nước ta. Khi mở rộng Phật giáo từ Ấn Độ ra các nước xung quanh vào thế kỷ thứ III trước CN, Phật giáo vào nước ta và trong tộc người Chăm là Phật giáo Tiểu thừa. Xuất phát từ các hải cảng vùng Nam Ấn rồi qua một số nước và tìm đến Việt Nam... Lợi dụng thời tiết hai mùa mưa nắng ở khu vực Đông Nam Á, những lái thương người Ấn Độ đã đến các vùng này để buôn bán bằng phương tiện thuyền buồm. Từ những chuyến đi viễn dương này họ thường đưa một số vị tăng đến truyền bá đạo Phật vào các nước Đông Nam Á. Tiêu biểu bấy giờ là trung tâm Luy Lâu, nơi dừng chân giao lưu của các lái thương. Theo một số tài liệu, năm 240 trước Tây lịch, Mahoda, con nhà vua A Dục (Asoka) đã truyền thụ tư tưởng đạo Phật vào Việt Nam. Khi Trung Quốc xâm lược nước ta, Luy Lâu (vùng chùa Dầu - Thuận Thành - Bắc Ninh ngày nay) được chọn làm sở lý của

chính quyền trung ương phong kiến đô hộ nước ta. Và Luy Lâu nhanh chóng trở thành trung tâm của Phật giáo với những bảo tháp, tăng ni, kinh Phật rất đa dạng.

Phật giáo do du nhập vào nước ta bằng đường biển, thông qua việc buôn bán của của lái thương người Ấn Độ nên có danh từ Buddha phiên âm sang tiếng Việt là Bụt và được lưu truyền trong dân gian. Phật giáo Việt Nam thời kỳ này mang màu sắc của Phật giáo Tiểu thừa, Bụt được tôn vinh như một vị thần tốt bụng luôn giúp đỡ người tốt, cứu khổ, cứu nạn. Bước sang thế kỷ IV-V Phật giáo Đại thừa từ Trung Quốc ảnh hưởng vào thì chữ Bụt bị mất đi và thay bằng Phật.

Khác với Nho giáo du nhập vào Việt Nam gắn liền với sự thống trị của phong kiến phương Bắc, thì Phật giáo du nhập vào Việt Nam bằng con đường hòa bình. Do nghi lễ của đạo Phật rất đơn giản, cùng với giáo lý đề cao tình yêu thương con người, tinh thần bình đẳng, cứu khổ, cứu nạn,... nên rất gần gũi với tâm lý người dân nước Việt. Nhưng khi du nhập vào Việt Nam thì Phật giáo đã mang tư tưởng nhân sinh quan của người Việt, thể hiện rõ nét trong từng nghi lễ thờ cúng, trong cách nhìn nhận và giải quyết vấn đề về đời sống xã hội.

Trong cuốn Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam - Từ khởi nguyên cho đến thế kỷ XIV của Nguyễn Hùng Hậu được xuất bản năm 2002, khi nói về quá trình du nhập đạo Phật vào Việt Nam, tác giả có nhận xét như sau: “Phật giáo Luy Lâu có một dòng Phật giáo dân gian tồn tại cho đến ngày nay, nó là sự kết hợp giữa văn hóa Ấn Độ mà hạt nhân là Phật giáo với tín ngưỡng dân gian của người Việt Nam” [28, tr. 79]. Như vậy, Phật giáo Việt Nam đã được tiếp nhận từ nền văn hóa Ấn Độ điều đó nhấn mạnh nguồn gốc, đánh dấu mốc lịch sử hình thành của tư tưởng Phật giáo nước ta

Chẳng hạn, đạo Phật ở Ấn Độ mang tính vô vi xuất thế, nhưng đạo Phật ở Việt Nam lại có tính hữu vi nhập thế. Trong khi đó, Phật giáo Trung Quốc



thường gắn với quan lại trí thức thất thế, từ bỏ tròn quan trường, xa lánh đời sống chính trị, trở về gần gũi với đời sống tự nhiên. Nhưng khi vào Việt Nam nó lại được hòa nhập với triết lý sống nhập thế tích cực, tạo nên phong thái ung dung, tự tại, bình thản, sống chan hòa với ngoại cảnh, sẵn sàng dốc lòng giúp đỡ giúp nước của người Việt Nam [Xem: 64].

Trải qua các triều đại phong kiến từ Đinh, Tiền, Lê đến Lý, Trần đều ghi lại những đóng góp to lớn của đạo Phật với tinh thần nhập thế. Trên cơ sở giáo lý nền tảng của Phật giáo nguyên thủy du nhập vào Việt Nam, thì Phật giáo mang tư tưởng, quan điểm nhân sinh quan của người Việt đã có tính năng động hơn khi hòa nhập thực tiễn. Cụ thể như:

- Thời nhà Đinh, vua Đinh Hoàng Phong đã phong cho sư Ngô Chân Lưu (đời thứ IV của phái Thiên Vô Ngôn Thông) hiệu Khuông Việt đại sư (ngang với hàng “Tam công” trong triều. Như vậy đạo Phật đã được tạo điều kiện phát triển, được thừa nhận.

- Thời nhà Lê, vua Lê Đại Hành có chính sách trọng dụng những nhà sư có công giúp triều đình đánh giặc như Đỗ Thuận (đời thứ 10 của phái Thiên Tỳ - ni - đa - lưu - chi) làm cố vấn trong việc triều chính và giao bang, xin ý kiến sư Vạn Hạnh trước khi xuất quân đánh quân Tống,...

- Thời nhà Lý (năm 1010 - 1225), Lý Công Uẩn vốn là học trò của sư Lý Khánh Vân, ngay sau khi lên ngôi đã ban hành những chính sách có lợi cho Phật giáo, nhằm tạo cơ hội cho đạo Phật phát huy hơn nữa vai trò của mình trên tinh thần cứu khổ, cứu nạn.

- Thế kỷ XV - XX, tuyệt đại đa số các tăng ni Phật tử vẫn giữ được truyền thống yêu nước, nhiều người đã tham gia các hoạt động yêu nước chống Pháp, nhiều ngôi chùa trở thành cơ sở che giấu cán bộ cách mạng. [tham khảo 65]

Như vậy, Phật giáo Việt Nam mang tinh thần nhập thế với tinh thần gắn bó đạo với đời. Phật giáo Việt Nam trên tinh thần nhân sinh quan của

người Việt đã thể hiện tinh thần hăng hái tham gia vào các hoạt động chính trị - xã hội, đòi quyền tự do, bình đẳng và đề cao tình yêu thương con người. Đây là điểm nổi bật của nước nông nghiệp, sống trọng tình nghĩa, luôn sẵn sàng giúp đỡ, sẻ chia đã phần nào thể hiện tinh thần cứu khổ, cứu nạn của Phật giáo nguyên thủy. Điều này càng khẳng định, bên cạnh yếu tố pha trộn về đặc điểm nhân sinh quan người Việt, nhưng lại tìm thấy điểm tương đồng trong giáo lý của đạo Phật. Vì vậy, Phật giáo đã trở thành một phần tất yếu của cuộc sống con người nơi đây, trở thành người bạn đồng hành trong suốt thời kỳ dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

## **1.2. Truyện cổ tích Việt Nam**

### **1.2.1. Khái niệm truyện cổ tích Việt Nam**

“Truyện cổ tích” một thể loại của văn học dân gian Việt Nam không mấy xa lạ, hầu như ai trong chúng ta đều có tuổi thơ gắn với truyện cổ tích. Song để xây dựng nên khái niệm về thể loại truyện này không phải đơn giản, bởi mỗi người lại có cảm nhận riêng.

Trong cuốn *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê đưa ra quan niệm rằng, “truyện cổ tích là truyện cổ dân gian phản ánh cuộc sống đấu tranh trong xã hội thể hiện tình cảm, đạo đức, ước mơ của nhân dân, về hình thức thường mang yếu tố thần kì, tượng trưng và ước lệ” [61, tr. 16].

Cuốn *Giáo trình văn học dân gian*, Vũ Anh Tuấn đã đưa nhận định khái quát về truyện cổ tích “Truyện cổ tích là sáng tác dân gian thuộc loại hình tự sự, chủ yếu sử dụng yếu tố nghệ thuật kì ảo để thể hiện cái nhìn hiện thực của nhân dân với đời sống, bộc lộ quan niệm về đạo đức cũng như công lý xã hội và ước mơ một cuộc sống tốt đẹp hơn của nhân dân lao động” [89, tr. 116].

Trong cuốn *Văn học Việt Nam những công trình nghiên cứu* do Bùi Mạnh Nhi (chủ biên) được xuất bản năm 2012, bài viết của Chu Xuân Diên cho rằng việc đưa ra khái niệm cụ thể về truyện cổ tích là rất khó. Trên cơ sở

các định nghĩa trước đó theo tác giả, truyện cổ tích có thể hiểu như sau: “1. Truyện cổ tích đã xảy ra từ trong xã hội nguyên thủy, do đó có những yếu tố phản ánh thân thoai của nội dung về các hiện tượng tự nhiên và xã hội và có ý nghĩa ma thuật. Song truyện cổ tích phát triển chủ yếu trong xã hội có giai cấp nên chủ đề của nó là chủ đề xã hội, phản ánh nhận thức của nhân dân về cuộc sống xã hội muôn màu muôn vẻ với những xung đột đặc trưng cho các thời kỳ lịch sử khi đã có chế độ tư hữu tài sản, có gia đình riêng, có mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp; 2. Truyện cổ tích biểu hiện cách nhìn hiện thực của nhân dân đối với thực tại, đồng thời nói lên những quan điểm đạo đức, những quan điểm về công lý xã hội và mơ ước của người lao động về cuộc sống tốt đẹp hơn cuộc sống hiện tại; 3. Truyện cổ tích là sản phẩm trí tưởng tượng thần kỳ, đa dạng và phong phú của nhân dân, và ở một bộ phận chủ yếu, yếu tố tưởng tượng thần kỳ tạo nên một đặc trưng nổi bật trong phương thức phản ánh hiện thực và ước mơ” [55, tr. 204].

Trong cuốn *Giáo trình văn học dân gian* của Trần Hoàng, ông cho rằng: “Truyện cổ tích là sản phẩm của trí tưởng tượng dân gian, nhưng so với thần thoại, ở truyện cổ tích, tưởng tượng đã có sự biến đổi, và phát triển mới” [34, tr. 38].

*Sách Ngữ văn lớp 6* [58] của Nguyễn Khắc Phi (Tổng chủ biên), xác định: “Truyện cổ tích là loại truyện dân gian kể về cuộc đời của một số kiểu nhân vật quen thuộc: Nhân vật có hoàn cảnh bất hạnh, éo le (người mồ côi, người con riêng, người con út, người có hình dạng xấu xí,...); nhân vật dũng sĩ và nhân vật có tài năng kì lạ; nhân vật thông minh và nhân vật ngốc nghếch; nhân vật là động vật (con vật biết nói năng, hoạt động, tính cách như con người). Truyện cổ tích thường có yếu tố hoang đường, thể hiện ước mơ, niềm tin của nhân dân về chiến thắng cuối cùng của cái thiện đối với cái ác, cái tốt đối với cái xấu, sự công bằng đối với sự bất công” [58, tr. 53].

Nhà văn Nguyễn Đông Chi trong *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* của mình, đưa ra quan điểm: “Khi nói mấy tiếng “truyện cổ tích” hay “truyện đời xưa”, chúng ta đều sẵn có quan niệm rằng, đây là một danh từ chung bao gồm hết thảy các loại truyện do quần chúng vô danh sáng tác và lưu truyền qua các thời đại” [8, tr. 37].

Trong Cuốn Mỹ học trong Folklore (1967), của V.E.Guxep (V.E.Gousseb) do Hoàng Ngọc Hiếu dịch, truyện cổ tích được hiểu là: “khái quát hóa kinh nghiệm sống của nhân dân dưới một hình thức mà mọi người có thể tiếp thu được và có hiệu lực về mặt thẩm mỹ, và trong đời sống của bản thân nhân dân, nó là một phương tiện giáo dục quan trọng đối với thế hệ trẻ” Như vậy, theo tác giả, truyện cổ tích là sản phẩm của nhân dân đúc kết từ những kinh nghiệm và nó có ý nghĩa giáo dục rất lớn, đặc biệt là thế hệ trẻ.

Nếu so sánh truyện cổ tích với một số loại truyện khác thì sẽ thấy sự khác biệt rõ nét. Nếu như sử thi, truyền thuyết quan tâm đến những vấn đề to lớn, mang tính chất cộng đồng, có ý nghĩa đối với quá trình hình thành quốc gia, dân tộc thì truyện cổ tích dành ưu tiên cho sự phản ánh số phận cá nhân, lý giải những vấn đề, mâu thuẫn của đời sống gia đình, các hiện tượng xung quanh xung đột của xã hội. Nếu truyện thần thoại là thể loại đã hoàn thành trong thời đại của nó thì truyện cổ tích vẫn tiếp tục lưu truyền, bổ sung, tiếp tục sáng tạo ở các thời đại tiếp theo. Vậy nên ở mỗi thời kỳ lịch sử dân gian có thể thêm bớt, bổ sung, tái tạo cho phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn.

Từ những cách hiểu về, khái niệm truyện cổ tích của các tác giả khác nhau, có thể khái quát một số đặc điểm như sau:

- *Thứ nhất*, xét về nguồn gốc, truyện cổ tích ra đời trong lòng xã hội nguyên thủy và chủ yếu phát triển ở xã hội phong kiến có giai cấp.

- *Thứ hai*, xét về nội dung, truyện cổ tích phản ánh đời sống tự nhiên và xã hội. Truyện cổ tích thể hiện ước mơ của con người về một xã hội công bằng, bình đẳng, nơi đó có tình yêu và hạnh phúc, không còn áp bức, bóc lột.

- *Thứ ba*, xét về nghệ thuật thì truyện cổ tích chủ yếu sử dụng nghệ thuật hư cấu để xây dựng nên các nhân vật như ông Bụt, Đức Phật, người anh hùng,...

Qua đó, chúng ta có thể hiểu truyện cổ tích là *loại truyện cổ dân gian ra đời vào thời kỳ nguyên thủy, được quần chúng nhân dân sáng tác trong quá trình lao động sản xuất, thuộc loại hình tự sự, mang nghệ thuật hư cấu và có nội dung phản ánh đời sống xã hội cùng với những ước mơ về một xã hội tươi đẹp.*

### **1.2.2. Nguồn gốc truyện cổ tích Việt Nam**

Trong lịch sử văn học Việt Nam, ở vào thời phong kiến thì văn học chữ Hán đã phát triển khá mạnh, chiếm một vị trí lớn và đã được coi là văn học chính thống; nhưng ngược lại, có một dòng văn học khác ra đời rất sớm, tồn tại song song với văn học bác học nói trên chủ yếu bằng hình thức truyền miệng, bao gồm những sáng tác của quần chúng nhân dân, xưa kia gọi là văn học bình dân, gần đây gọi là văn học dân gian.

Văn học dân gian Việt Nam phát triển, có được sức sống hết sức dồi dào là do nó đã tái sinh thêm một lần nữa hiện thực khách quan muôn màu muôn vẻ của cuộc sống chiến đấu và sản xuất của nhân dân lao động. Chính nhân dân là những người đã dựng nên quê hương và đất nước. Làng nước là hình ảnh cụ thể của quê hương và Tổ quốc. Mỗi làng của ta thời xưa là một nước Việt Nam thu nhỏ lại, vì nó là một đơn vị hoàn chỉnh về kinh tế, chính trị và văn hóa. Những sáng tác văn học dân gian của nhân dân phản ánh sinh hoạt và lao động sản xuất của nhân dân, đồng thời cũng là sáng tác tập thể và được truyền miệng. Những câu chuyện đã được truyền tai nhau từ làng này sang làng khác, từ thế hệ này đến thế hệ sau, việc sửa chữa, thêm bớt cũng ngày một hoàn chỉnh.

Truyện cổ tích là một trong những thể loại văn học dân gian đặc biệt, bản thân nó có một sức sống mãnh liệt, tồn tại và phát triển qua hàng nghìn năm lịch sử. Ngoài việc kế thừa truyền thống của thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích còn có vai trò hết sức quan trọng đối với sự hình thành các thể loại kề cận với nó, như truyện ngụ ngôn, truyện cười và giai thoại dân gian.

Thể loại truyện cổ tích đã có từ rất lâu đời trong lịch sử nhân loại nên ở đầu mỗi câu chuyện hay gắn liền với từ “Ngày xưa, ngày xưa...”, những dấu ấn nghi lễ của tín ngưỡng dân gian, sự xuất hiện của thế giới tâm linh với nhiều điều kỳ lạ đã phần nào thể hiện nguồn gốc cổ xưa của truyện cổ tích. Tính chất truyện ở dạng truyền miệng lại dễ hiểu với các độc giả, ai cũng có thể hiểu được nội dung, những bài đạo đức trong mỗi câu chuyện. Dân tộc nào trên thế giới cũng có kho tàng truyện cổ tích của mình. Truyện cổ tích của các nước giống nhau, các cốt truyện và phương thức phản ánh có tính chất hoang đường, kì ảo, thể hiện quan niệm của dân gian về truyện kể và ý nghĩa của chúng trong đời sống sinh hoạt cộng đồng.

Có thể nói, truyện cổ tích được sản sinh trong một giai đoạn lịch sử kéo dài; ở nước ta hơn hai nghìn năm dưới chế độ phong kiến kể từ sau khi nước Âu Lạc bị xâm lược, là thời đại của truyện cổ tích. Truyện cổ tích chủ được yếu sản sinh trong thời kỳ phong kiến. Trong thời kỳ này, tôn giáo phát triển mạnh mẽ. Các tôn giáo đã dùng nhiều hình thức để tuyên truyền thế giới quan của mình và đã không quên hình thức kể truyện dân gian.

Truyện cổ tích là thể loại thuộc sáng tác dân gian được nhiều thế hệ biết đến nhất. Vẻ đẹp của nó tỏa sáng lung linh suốt dọc cuộc đời của mỗi con người. Những giá trị thẩm mỹ của truyện cổ tích không chỉ bộc lộ qua tri giác, cảm xúc nghệ thuật của người nghe, người kể, người đọc mà còn hết sức hấp dẫn đối với các nhà nghiên cứu.

Sự hình thành truyện cổ tích luôn tuân theo hai xu hướng đối lập: Xu hướng lịch sử hóa, đây là xu hướng cho rằng truyện có thực và xu hướng khái quát hóa, cho rằng truyện điển hình cho rất nhiều hoàn cảnh cũng như sự việc trong đời sống xã hội.

Trong xã hội luôn xuất hiện những mâu thuẫn, xung đột: “Người giàu - người nghèo, ông chủ - đầy tớ, con chung - con riêng. Sự chuyển biến của đời sống xã hội đã dẫn đến sự xuất hiện những nạn nhân mới: người mồ côi, người đàn bà góa, người đi ở, làm thuê,... kèm theo nó là những mâu thuẫn xung đột trong lòng xã hội, trong từng gia tộc, gia đình vì bờ ngõ với những hình thức xã hội mới, cuộc đấu tranh của cái cũ trong lòng xã hội mới lại đưa đến những bi kịch mới (bi kịch hôn nhân, gia đình: đa thê, hôn nhân một vợ một chồng, quan hệ thừa kế,...” [89, tr. 113]. Khi đó truyện cổ tích ra đời như là một hình thức nghệ thuật nhằm lý giải các vấn đề xã hội đó theo xu hướng bảo vệ, bênh vực cho những nạn nhân của xã hội trước sự thay đổi lớn lao của đời sống mà con người rất dễ bị đẩy vào những hoàn cảnh bi kịch.

Truyện cổ tích là một trong số những thể loại lớn của loại hình tự sự dân gian, có quá trình hình thành, phát triển lâu dài, được bắt nguồn từ “ngày xưa ngày xưa” và vẫn được tái tạo ở các thời đại sau. Có những truyện cổ tích ra đời trong thời kỳ thần thoại hưng thịnh (loại truyện cổ tích thần kì), tuy nhiên phần lớn truyện cổ tích ra đời sau thời kỳ thần thoại, khi chế độ thị tộc tan rã đã được thay bằng chế độ nhỏ lẻ. Vì thế, một mặt, truyện cổ tích kế thừa những quan niệm biểu tượng của thể loại thần thoại; mặt khác, đảm nhận chức năng thay thế thể loại thần thoại, hướng tới sự phản ánh, luận giải các hiện tượng xã hội đặt ra trong thời đại của nó [Xem: 89, tr. 113].

Như vậy, nguồn gốc chính của truyện cổ tích ra đời trong lòng xã hội nguyên thủy và phát triển mạnh ở xã hội phong kiến. Truyện cổ tích Việt Nam là sự phản ánh cuộc sống xã hội Việt Nam ngày xưa, là những sự kiện vô cùng

phong phú của cuộc sống ấy. Ta thấy cốt truyện đầu tiên sẽ được bắt nguồn từ sự việc xảy ra ở một làng quê nào đó và liên quan đến các nhân vật có thực. Chính sự việc đó thu hút sự chú ý của nhân dân, vì thế mà được lưu giữ, truyền từ đời này sang đời khác. Trong quá trình truyền khẩu qua không gian và thời gian như vậy, chung quanh cốt truyện có những tình tiết mới tiếp tục được bổ sung, thêm dặt thêm tùy theo trí tưởng tượng của nhân dân và xét đến cùng là tùy theo nhu cầu đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Cũng chính sự bổ sung dần dần đó mà nhiều truyện cổ tích có tình tiết khá phức tạp. Đó là quy luật phát triển của truyện dân gian nói chung, nhưng lại đặc biệt có tác dụng đối với sự hình thành của loại truyện có nhiều tình tiết là truyện cổ tích.

### ***1.2.3. Đặc điểm truyện cổ tích Việt Nam***

Truyện cổ tích ra đời trong xã hội có sự phân chia giai cấp, vấn đề được đặc biệt quan tâm là số phận cuộc đời của con người trong xã hội. Truyện cổ tích với chức năng cơ bản là an ủi, bênh vực và chia sẻ hoàn cảnh khó khăn của những nhân vật xấu số. Do đó, trong mỗi câu chuyện cổ tích, người dân lao động luôn gửi gắm ước mơ về một xã hội tốt đẹp.

Trong cuốn *Giáo trình văn học dân gian* của Vũ Anh Tuấn được NXB Giáo dục Việt Nam ấn hành năm 2016, tác giả nhận định về đặc điểm của truyện cổ tích như sau: Truyện cổ tích xây dựng một thế giới hư cấu, kì ảo; Truyện cổ tích là câu chuyện đã hoàn tất trong quá khứ, đã trọn vẹn về cốt truyện, nhưng đồng thời cũng mang tính mở đặc trưng của văn bản văn học dân gian ở cấp độ chi tiết, môtip; truyện cổ tích mang tính giáo huấn cao, mỗi câu chuyện là một bài học về đạo đức, ứng xử, về lẽ công bằng, thưởng phạt công minh” [89, tr. 117].

Ở cuốn *Một vài vấn đề về văn học dân gian* của Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, được xuất bản năm 2012, các tác giả đưa ra đặc điểm về truyện cổ tích trên cơ sở đặc điểm của các loại truyện tiêu biểu cho các bộ



phân hợp thành thể loại truyện cổ tích gồm có: Truyện cổ tích loài vật; truyện cổ tích thần kì và truyện cổ tích sinh hoạt.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá kết quả của các công trình nghiên cứu trước đó, tác giả luận án cho rằng, truyện cổ tích Việt Nam có những đặc điểm cụ thể như sau:

*Một là*, truyện cổ tích Việt Nam phần lớn nội dung chứa đựng yếu tố tưởng tượng. Trong đó, thể loại truyện sinh hoạt chiếm tỷ lệ không nhỏ, còn thể loại truyện thần kì hay truyện về loài vật hoặc truyện phiêu lưu mạo hiểm chiếm tỷ lệ không lớn.

*Hai là*, đặc điểm của truyện cổ tích Việt Nam mang đậm chất đời sống xã hội của người Việt xưa, thể hiện bản chất tâm hồn con người Việt với lối sống hiền hòa, lòng nhân ái, bao dung.

*Ba là*, tính phê phán hiện thực đời sống xã hội khá sâu sắc trong truyện cổ tích Việt Nam, nhân vật chính thường tỏ ra bất mãn với phong tục tập quán đã có sẵn, phản ứng lại cái nhỏ mọn, tầm thường.

*Bốn là*, truyện cổ tích Việt Nam thường đề cao vai trò tích cực của người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội, cùng với mơ ước về tình yêu và được tự do hôn nhân.

#### ***1.2.4. Nội dung chủ yếu của truyện cổ tích Việt Nam***

*Truyện cổ tích viết về những xung đột, mâu thuẫn diễn ra trong gia đình và ngoài xã hội, được chia ra thành hai kiểu nhân vật: Chính diện và phản diện:* Do ra đời và phát triển song song với quá trình tan rã của gia đình thị tộc, mẫu hệ, hình thành của gia đình phụ quyền và quá trình phân hóa giai cấp của xã hội, nên truyện cổ tích chủ yếu phản ánh những mối quan hệ, giải quyết xung đột mâu thuẫn giữa người với người trong gia đình và ngoài xã hội.

Phần lớn truyện cổ tích tiêu biểu và quen thuộc với quần chúng nhân dân đều xoay quanh đề tài sinh hoạt gia đình, phản ánh, lý giải các xung đột hay mâu thuẫn có tính chất riêng tư nhưng phổ biến, như anh em trai (truyện “Cây

khé”); chị em gái (truyện “Sợ Dừa”); giữa dì ghẻ với con chồng và anh chị em cùng cha nhưng khác mẹ (truyện “Tám Cám”, truyện “Sự tích con đẽ”); giữa con đẽ và con nuôi (truyện “Thạch Sanh”);... Hay những xung đột mang tính chất bi kịch trong hôn nhân và gia đình, như truyện “Giết chó khuyển chồng”; truyện “Trầu cau”, truyện “Ba Ông Bếp”, truyện “Quan Âm thị kính”, truyện “Đá vọng phu”,... Các xung đột trong xã hội diễn ra bên ngoài quan hệ gia đình cũng được truyện cổ tích bàn tới, nhưng có phần ít hơn.

Việc lên án, tố cáo những nhân vật bề trên, những người anh, người chị, người dì ghẻ trong truyện cổ tích cũng chính là sự chống lại những tôn ti, tập tục bất công, vô lý của gia đình phụ quyền (nghĩa là phê phán sự phân biệt con trưởng, con thứ, con đẽ, con chồng,...). Trên cơ sở đó, tác giả dân gian có thái độ thâm mỹ, phân biệt yêu ghét hay phủ định đối với các nhân vật “đàn anh” và “đàn em”, “chính diện” và “phản diện” trong truyện cổ tích.

*Truyện cổ tích phản ánh khát vọng xây dựng một xã hội lý tưởng của quần chúng nhân dân, thông qua việc xây dựng các loại hình tượng nhân vật thần kì và nhân vật đế vương ở trong truyện.*

Trong lịch sử loài người, việc xã hội loài người chuyển từ xã hội cộng sản nguyên thủy sang xã hội có giai cấp là một bước tiến vĩ đại; nhưng không vì thế mà tốt đẹp hơn với nhân dân, nhất là nhân dân lao động bị áp bức, bóc lột nặng nề. Bước sang thời kì xã hội có giai cấp, những người bị thiệt thòi, mất mát và khổ đau nhiều nhất, trước hết là nhân dân lao động là những người bề dưới diễn ra trong các gia đình phụ quyền. Họ bị tước đi quyền dân chủ, luôn phải chịu thiệt thòi cả về mặt vật chất lẫn tinh thần.

Trong truyện cổ tích thần kì, những nhân vật người em hay người bề dưới thường được nhìn nhận, miêu tả như những người đẹp nhất trong gia đình hay ngoài xã hội. Họ mang vẻ đẹp về hình dáng, vẻ đẹp tâm hồn là hiền lành, thật thà và luôn dành tình yêu thương với muôn loài. Thế nhưng những

nhân vật này là nạn nhân của những xung đột trong gia đình phụ quyền đang hình thành, đáng lẽ phải đứng lên phá vỡ tôn ti trật tự bất công của kiểu gia đình này để xây dựng nên một kiểu gia đình mới và tự giải phóng cho bản thân thì họ lại tỏ ra hoàn toàn bất lực.

Truyện cổ tích đã phản ánh khá rõ sự cùng quẫn, bế tắc của người dân thời xưa trong việc nhận thức con đường tự giải phóng cho mình. Chính vì vậy, để khắc phục khó khăn này, trí tưởng tượng của dân gian phải hết sức tích cực, khai thác nguồn tài liệu từ thần thoại, truyền thuyết cổ đại, tôn giáo,... để xây dựng hình tượng các nhân vật phụ như ông Bụt, ông vua, hoàng tử, công chúa,... Tuy vai trò và tính chất khác nhau nhưng những nhân vật phụ đều gắn với việc thực hiện lý tưởng thẩm mỹ của nhân dân lao động trong truyện cổ tích.

*Truyện cổ tích thể hiện triết lý sống và đạo lý làm người của quần chúng nhân dân.*

Nội dung truyện cổ tích bao giờ cũng chứa đựng triết lý sống, đạo lý làm người của nhân dân, phần cốt lõi nhất của triết lý sống và đạo lý làm người là tinh thần lạc quan, với niềm tin vào cuộc sống và tình yêu thương với muôn loài.

Nói đến tinh thần lạc quan ở trong truyện cổ tích, người ta thường nghĩ đến kết thúc có hậu ở thể loại truyện này. Thực ra kết thúc truyện có hậu chỉ là biểu hiện dễ nhận thấy nhất chứ không phải là duy nhất. Vì có rất nhiều truyện cổ tích có kết thúc bi thảm, các nhân vật chính phải chết hoặc ra đi biệt xứ, nhưng tinh thần vẫn tỏa sáng thể hiện niềm tin vào cuộc sống, như truyện “Trầu cau”, truyện “Đá vọng phu”, truyện “Sự tích ba ông đầu rau” là điển hình.

Truyện cổ tích nào cũng ít nhiều có mục đích, nội dung bàn đến việc giáo dục đạo đức. Có những truyện hướng hẳn vào vấn đề đạo đức, với mục đích ca ngợi và biểu dương hành vi đạo đức cao thượng; đồng thời, lên án

những thói hư, tật xấu (truyện “Sự tích con muỗi”, truyện “Tam và Tứ”, truyện “Đứa con trời đánh”) đang phá vỡ những chuẩn mực đạo đức xã hội.

Triết lí sống lạc quan, tích cực, thể hiện ước mơ công lý và đạo lý làm người của nhân dân, với niềm tin “ở hiền gặp lành, ở ác gặp dữ” đã thể hiện tính nhân dân sâu sắc. Hình tượng mà truyện cổ tích đã xây dựng về các nhân vật chính diện, phản diện hay nhân vật đế vương đều là sự thể hiện và chứng minh đầy sức thuyết phục, vừa mạnh mẽ lại rất sâu sắc từ trong đạo lý làm người của nhân dân ta.

### ***1.2.5. Vai trò truyện cổ tích Việt Nam***

Trước hết, phải nhắc đến quan điểm của Maxim Gorki khi cho rằng, "văn học là nhân học". Văn học góp phần phát triển nhân cách của con người. Văn học luôn xuất phát từ con người, dù nó sâu xa, thăng hoa đến đâu thì cũng luôn hướng đến con người. Ông đã nhìn nhận vấn đề rộng hơn; bao quát hơn thay vì chỉ nói đến truyện cổ tích, ông đã bàn đến nền văn học nói chung, nhưng hướng tới vai trò của nó đối với việc hình thành nhân cách của con người.

Cùng với đó, của nhà giáo dục lỗi lạc người Nga Xukhomlinxki đưa ra quan điểm về vai trò của truyện cổ tích đối với sự phát triển nhân cách của thế hệ trẻ: “Truyện cổ tích là môi trường nuôi dưỡng tâm hồn trẻ, là ngọn gió tươi mát thổi bùng lên ngọn lửa tư duy, ngôn ngữ của trẻ em”. Nhà văn đề cao vai trò của truyện cổ tích đối với việc hình thành nhân cách của con người, đặc biệt là của thế hệ trẻ.

Trên thế giới, quốc gia nào cũng có một kho tàng truyện cổ tích của riêng mình, và Việt Nam cũng vậy. Truyện cổ tích gắn liền với tuổi thơ của mỗi người, quyết định việc hình thành nhân cách, đạo đức của họ. Cùng với sự hoàn thiện dần về thể chất sự phát triển tư duy và đặc điểm tâm sinh lý của con người có thể lấy nền tảng cơ sở từ đây. Vậy nên, truyện cổ tích luôn góp phần không nhỏ trong công tác giáo dục ở nhà trường và gia đình; là người

bạn đồng hành, gắn bó, thân thiết và dần trở thành một phần quan trọng trong tâm hồn của mỗi người.

Cuộc sống luôn đặt con người vào những khó khăn, thử thách, để tồn tại và phát triển thì con người buộc phải đấu tranh. Chính điều đó đôi khi khiến con người trở nên mệt mỏi và đầy lo lắng. Truyện cổ tích có vai trò giúp con người vượt qua khó khăn, coi đó như là thử thách của cuộc đời mà họ phải cố gắng vượt qua. Đồng thời, thông qua truyện cổ tích người đọc dễ dàng khơi mở trí tưởng tượng và phát triển khả năng tư duy.

Truyện cổ tích có vai trò giúp cho người đọc có cơ hội nhận biết về thế giới, về nền văn hóa của các dân tộc. Bên cạnh đó, việc tiếp xúc với nhiều mẫu chuyện khác nhau giúp người đọc có cơ hội có sự phân tích, so sánh thông qua đặc điểm, tính cách của các nhân vật. Đồng thời, kho tàng truyện cổ tích Việt Nam mang đến cho người đọc vô vàn những câu chuyện cổ tích bốn phương viết về cuộc đời con người mang theo những thông điệp khác nhau. Chính điều này đã tạo ra sự mới mẻ, hấp dẫn trong từng câu chuyện, nhưng điều quan trọng hơn cả là bài học giáo dục về niềm tin và sự chân thành mà mỗi người nhận được.

M.Gorki đã từng nói cảm nhận của mình về truyện cổ tích như sau: “Tôi càng lớn càng thấy sự khác nhau rõ rệt giữa truyện cổ tích và cuộc sống tẻ nhạt, nghèo nàn, đầy tiếng thở than của những người tham lam không cùng và đầy lòng ghen tỵ đến thành bản năng. Trong truyện cổ tích người ta bay lên không trung, ngồi lên tấm thảm biết bay, đi hái bẫy dấm, phục sinh những người đã chết,... Nói chung, truyện cổ tích đã mở ra trước mắt tôi cánh cửa sổ để trông vào cuộc sống khác nhau, trong đó có lực lượng tự do không biết sợ nào đó đang tồn tại và hoạt động, mơ tưởng đến cuộc đời tốt đẹp hơn” [dẫn theo: 55, tr. 201]. Truyện cổ tích đã mở ra trước mắt con người cuộc sống tràn đầy hạnh phúc được xây dựng bằng chính tình yêu thương và sự bình đẳng.

Truyện cổ tích Việt Nam phản ánh đời sống hiện thực xã hội, với cốt truyện xoay quanh cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác trong mối quan hệ gia đình, trong tình yêu đôi lứa, tình bạn hay tình cảm giữa những con người với nhau. Nội dung cốt truyện này đã tác động mạnh đến suy nghĩ, hành động của mỗi con người. Bà Goddard Blythe - Giám đốc Viện nghiên cứu tâm sinh lý học thần kinh ở nước Anh cho biết: “Truyện cổ tích dạy trẻ cách phân biệt cái đúng và cái sai, không phải thông qua việc giáo dục trực tiếp, nhưng là qua những ngụ ý mà truyện muốn truyền tải”.

Vì vậy, truyện cổ tích đến với mỗi người thật sớm để tô vẽ lên đó những điều tốt đẹp nhất, khẳng định tư tưởng cái thiện luôn chiến thắng cái ác, góp phần xây dựng xã hội tươi đẹp trong mắt vạn trẻ thơ. Không những vậy, nó còn có thể giúp con người tưởng tượng ra những tình tiết câu chuyện theo lối tư duy, cách hiểu của bản thân, từ đó còn có thể định hướng và hình thành nhân cách, nghề nghiệp và lối sống cho mỗi người sau này.

Mặt khác, truyện cổ tích còn giúp người đọc nhận thức các chuẩn mực đạo đức, thông qua nội dung cốt truyện, qua cuộc đời của các nhân vật có trong truyện mà hình thành chuẩn mực đạo đức của xã hội. Đặc biệt, lứa tuổi thiếu nhi sẽ rút ra bài học cho bản thân cần phải rèn luyện và phấn đấu theo các chuẩn mực đạo đức đó. Chuyên gia nghiên cứu tâm lý học trẻ em - Bruno Bettelheim, người Mỹ gốc Áo, đã khẳng định những câu chuyện sẽ giúp trẻ vượt qua được những lo sợ. Trong những mẫu chuyện thần tiên, nhân vật chính là các anh hùng nhỏ tuổi, dũng cảm đấu tranh chống lại cái xấu và luôn kết thúc trong chiến thắng huy hoàng.

“Ý nghĩa đạo đức của truyện thể hiện rõ thái độ đồng tình, hay phê phán, ngợi ca hay châm biếm, mỉa mai... đối với nhân cách và hành động” [34, tr. 38]. Quan trọng là nó đã giúp người đọc học cách đối nhân xử thế từ các nhân vật trong truyện, dạy con người hãy sống từ bi và nhân hậu không chỉ với con người mà với muôn loài.

Truyện cổ tích giữ vai trò đặc biệt trong việc nhận thức, giáo dục và bồi dưỡng tâm hồn thiếu nhi. Đây là nền tảng hình thành tư tưởng, tình cảm và trí tuệ mai sau của mỗi con người. Vì vậy, cần phải gìn giữ và phát triển thể loại truyện cổ tích để nó có thể phát huy hết vai trò của mình trong việc giáo dục, hình thành nhân cách của con người.

### **1.3. Mối quan hệ giữa nhân sinh quan Phật giáo và truyện cổ tích Việt Nam**

Phật giáo và văn học dân gian Việt Nam là các hình thái ý thức xã hội thuộc kiến trúc thượng tầng. Ảnh hưởng gần gũi, đời thường của Phật giáo không biết từ bao giờ đã trở thành yếu tố của bản thân nền văn học dân gian, của lối sống, cách nghĩ, lối tư duy của người Việt “Phật giáo khi vào Việt Nam cùng tín ngưỡng nông nghiệp bản địa hình thành hệ thống tứ pháp Phật. Đây cũng là dấu ấn của sự kết hợp giữa tín ngưỡng truyền thống bản địa với tín ngưỡng tôn giáo sau này” [50, tr. 65].

Trên thực tế, đạo Phật là một trong những tôn giáo lớn và chủ yếu bàn về vấn đề nhân sinh. Đặc biệt là về cuộc đời con người, nguyên nhân dẫn đến khổ đau của con người, với tình thương yêu bao la dành cho con người nên Phật giáo tập trung là vấn đề giải thoát con người khỏi mọi đau khổ của cuộc đời. Chính tư tưởng này đã khiến Phật giáo khi vào Việt Nam đã sớm được nhân dân ta đón nhận như là hơi thở, luồng khí hòa quyện tư tưởng của dân tộc. Điều đáng chú ý ở đây là người Việt Nam thường có tư tưởng trọng tình nghĩa, lấy đạo lý làm đầu, nên khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam, dân tộc ta đã tiếp thu tư tưởng nhân sinh quan Phật giáo, từ đó tiếp biến, dần chuyển hoá nó thành tín ngưỡng riêng biệt phù hợp với dân tộc ta, đồng thời nhân rộng tư tưởng đó và truyền lại từ đời này sang đời khác. Chính cảm hứng về triết lý sống và đạo lý làm người trong truyện cổ tích Việt Nam là cơ sở cho nhận

định về sự giao thoa giữa tư tưởng từ bi hỉ xả của Đức Phật với lòng nhân ái, coi trọng đạo lý làm người của dân tộc đã hòa quyện vào với nhau thành dòng chảy xuyên suốt mấy nghìn năm lịch sử.

Tư tưởng nhân sinh quan Phật giáo thông qua các câu chuyện cổ dân gian để truyền thụ hệ tư tưởng của Phật giáo vào trong lòng quần chúng nhân dân. Đồng thời, cũng nhờ đó mà kho tàng truyện cổ tích Việt Nam thêm đa dạng về nội dung, tư tưởng và nghệ thuật. Trong truyện cổ tích Việt Nam, hình ảnh Đức Phật, ông Bụt, Phật bà Quan Thế Âm,... không còn xa lạ, luôn ở bên cạnh và trợ giúp con người vượt qua khó khăn, đại diện công lý, đòi quyền bình đẳng cho mọi người. Vì vậy, Phật giáo có một vị trí rất quan trọng trong tâm hồn người dân nước Việt.

Vấn đề nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích được biểu hiện trong nghệ thuật xây dựng cốt truyện, đó là số phận, cuộc đời của các nhân vật luôn gắn liền với sự áp bức, bóc lột, bất công mà Phật giáo gọi là khổ đau. Thế nhưng, Đức Phật với lòng từ bi, hỉ xả sẵn sàng cứu giúp con người thoát khỏi cảnh khổ đau của cuộc đời, nên cuối truyện luôn kết thúc có hậu. Trong quan niệm của người kể và người nghe các câu chuyện cổ tích, Đức Phật, ông Bụt hiện lên luôn từ bi, nhân hậu cùng với tình thương bao la, sẵn sàng che chở con người. Hình ảnh nhân vật Đức Phật, ông Bụt, Phật bà Quan Thế Âm..., đã vừa làm phong phú thêm thế giới truyện cổ tích, vừa thể hiện được khát vọng cũng như thị hiếu thẩm mỹ của nhân dân.

Tóm lại, những tư tưởng nhân sinh quan của Phật giáo đã được người dân Việt đón nhận, phù hợp với truyền thống trọng đạo lý làm người của dân tộc. Có thể nói, truyện cổ tích Việt Nam rất phong phú, đa dạng và hấp dẫn, góp phần phát triển nền văn học nói chung và tư tưởng nhân sinh quan của Phật giáo trong truyện cổ tích cũng hòa quyện với nền văn học dân gian góp



phần kiến tạo nên nền văn học dân tộc ngày càng được trường tồn.

Phật giáo và truyện cổ tích Việt Nam, thuộc về hai lĩnh vực khác nhau, song giữa chúng điểm tương đồng, đó là cùng bàn về vấn đề nhân sinh để từ đó xây dựng nên bức tranh đời sống xã hội sinh động. Thông qua truyện cổ tích Việt Nam, tư tưởng của Phật giáo đã thấm nhuần vào tư tưởng đạo đức, lối sống của người Việt. Cũng chính nhờ tư tưởng nhân sinh của Đức Phật mà truyện cổ tích có cái nhìn bao quát về đời sống xã hội. Cụ thể khẳng định rằng mối quan hệ giữa nhân sinh quan Phật giáo và truyện cổ tích là rất khăng khít, chúng là điểm tựa của nhau, bổ sung và tạo điều kiện cho nhau cùng phát triển.

### ***Tiểu kết chương 1***

Phật giáo là một tôn giáo lớn ở Ấn Độ, xuất hiện cách đây khoảng 2500 năm với học thuyết Tứ diệu đế bàn về vấn đề nhân sinh. Đây là kết quả từ sự tổng kết thực trạng xã hội bất công, với nguyên nhân và phương pháp tu tập để giải quyết vấn đề thực tiễn xã hội mang đến (tức là thực trạng, nguyên nhân và giải pháp; thiên đàng và địa ngục; Đức Phật và chúng sinh; sinh tử và Niết bàn;...). Chính con người là vị kiến trúc sư kiến tạo ra thiên đường hay địa ngục cho chính mình. Quy luật nhân quả luôn tồn tại trong cuộc đời của mỗi người, đó là sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập. Trong Phật giáo gọi là nhân quả thế gian (Khổ đế - Tập đế), nhân quả xuất thế gian (Diệt đế - Đạo đế) hợp thành Tứ diệu đế hay bốn chân lý kỳ diệu của đạo Phật.

Ở phần chương 1, tác giả luận án đã giải quyết về mặt lý luận vấn đề nhân sinh quan Phật giáo. Trong đó, chân lý thứ nhất - đã khái quát toàn bộ nỗi khổ, phiền não của con người gặp phải trong cuộc đời. Đây là chân lý cơ bản, nền tảng để Đức Phật xây dựng và phát triển các chân lý tiếp theo. Chân lý thứ hai - chỉ ra nguyên nhân dẫn đến “Bát khổ” là do Vô minh, dẫn đến tam độc, tức Tham, Sân, Si. Chân lý thứ ba - khẳng định con người muốn hết khổ phải tận diệt Vô minh, tận diệt Tham, Sân, Si; hết khổ sẽ đưa con người đến cõi Niết bàn. Chân lý thứ tư - con đường và phương pháp tu tập, còn là sự kết hợp giữa niềm tin với đạo đức và trí tuệ. Đồng thời, luận án cũng làm rõ một số vấn đề lý luận về truyện cổ tích Việt Nam. Theo đó, truyện cổ tích là một thể loại sáng tác dân gian phản ánh cuộc sống của người dân lao động trong xã hội phong kiến có giai cấp. Khi sáng tác truyện tác giả dân gian lồng ghép nội dung của truyện gắn với từng phần trong tư tưởng Tứ diệu đế của đạo Phật, những hình ảnh Đức Phật hay dân gian gọi với cái tên thân thiết là ông Bụt, Phật Bà Quan Thế Âm ... luôn xuất hiện trong truyện. Luận án cũng luận giải mối quan hệ mật thiết giữa Phật giáo và truyện cổ tích Việt Nam. Những nội dung đó sẽ là cơ sở để tiếp tục làm rõ tư tưởng nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam ở các chương tiếp theo.

## Chương 2

# MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO TRONG TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT NAM

### 2.1. Quan niệm về cuộc đời con người trong truyện cổ tích Việt Nam

Đạo Phật là một tôn giáo lớn, một trong những thực thể tinh thần tồn tại hàng ngàn năm, trong quá trình du nhập, giao lưu giữa các nền văn hóa, Phật giáo đã chiếm được tình cảm của nhân dân ta, vì nó phù hợp lối sống, tư tưởng, tình cảm của đại đa số quần chúng nhân dân lao động nên được người dân tiếp nhận như nguồn sống. Có thể nói những tư tưởng của đạo Phật, cụ thể là nhân sinh quan Phật giáo đã để lại dấu ấn sâu đậm và sớm trở thành một nội dung trọng yếu trong dòng văn học dân gian Việt Nam, đặc biệt ở thể loại truyện cổ tích.

Phật giáo cho rằng khổ đau là quy luật của đời người, khó tránh khỏi, vì ngay từ khi sinh ra đến lúc lớn lên và khi đến với cái chết, không ai lại chưa từng thưởng thức mùi vị của sự đau khổ. Trong phần Khổ đế một trong bốn chân lý tuyệt diệu (còn gọi là Tứ diệu đế), Đức Phật đã chỉ ra Bát khổ: Sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, tử là khổ, ước nguyện mà không được toại ý là khổ, thương yêu nhau mà phải không được ở gần nhau là khổ, ghét nhau mà vẫn phải gặp nhau cũng khổ. Vậy nên Phật giáo cho rằng đời là bể khổ.

#### 2.1.1. Nỗi khổ về sinh, lão, bệnh, tử

Khổ đế là chân lý thứ nhất trong Tứ diệu đế của đạo Phật, trong Kinh Phật có viết: “Nước mắt chúng sinh nhiều hơn nước biển”. Đức Phật đã từng dạy đời là bể khổ nên đã chọn Khổ đế làm chân lý đầu tiên, trở thành nền tảng phát triển chân lý tiếp theo. Vì đời là bể khổ nên khi con người sinh ra đã khóc biểu hiện cho sự đau khổ, nó chi phối con người trong toàn bộ cuộc đời và Đức Phật đã tổng kết thành Bát khổ.

Đức Phật, bằng chính sự trải nghiệm Đức Phật cho rằng, cùng với trí tuệ đã khai sáng ra đạo Phật. Khi đưa ra quan điểm coi đời là bể khổ, con

người dù là ai, ở địa vị nào trong xã hội đã sinh ra trên cuộc đời này cũng đều phải đi qua nỗi khổ về sinh, lão, bệnh, tử. Việc đưa ra quan điểm này của Đức Phật không phải để uy hiếp, hoặc tạo ra nỗi khiếp sợ cho con người mà chính là khuyên con người hãy đối diện với quy luật của sự sống nhằm mở mang trí tuệ, tầm nhìn sâu và rất rộng của cuộc đời để sống có ích, biết trân trọng sự sống góp phần mang lại giá trị to lớn cho xã hội.

Những nỗi đau khổ do sinh, lão, bệnh, tử do liên kết với nhau mà tạo thành nỗi đau khổ của cuộc đời. Tất cả sự đau khổ tương tự về vật chất và tinh thần đều được mọi người hiểu là sự đau khổ thông thường. Những tư tưởng, quan điểm về nỗi khổ mà Đức Phật đưa ra đã phản ánh chân thực về đời sống xã hội, được xây dựng thành các tác phẩm văn học dân gian khẳng định tư tưởng triết lý nhân sinh về nỗi khổ phù hợp với thực tiễn khách quan và phản ánh chân thực đời sống xã hội.

Theo quan điểm của Phật giáo, con người sinh ra trên cuộc đời này đều khổ. Điều đó vừa thể hiện quy luật rất tự nhiên của cuộc đời, nhưng lại gắn với số phận của người nông dân phải chịu cảnh áp bức và bất công dẫn đến đói nghèo, bệnh tật và chết chóc. Tư tưởng nhân sinh về sinh, lão, bệnh, tử mà Phật giáo đưa ra đến với cuộc đời của con người như quy luật tất yếu của sự sống.

Mọi nỗi khổ của các nhân vật trong truyện cổ tích được Phật giáo gọi đó là “khổ khổ”, tức con người phải chịu liên tiếp những nỗi khổ chồng chất lên nhau, xảy ra liên tiếp khiến nhân vật lâm vào bước đường cùng, bế tắc như cô Tấm hay Văn Linh, thậm chí phải dẫn đến cái chết như nhân vật em bé trong truyện *Sự tích chim hít cô*, hoặc em bé trong truyện *Sự tích chim đa đa* đều phải chết trong đói khổ và lạnh giá.

Phật giáo cho rằng, đó là quy luật của tạo hóa, có sinh ắt có tử theo vòng tròn cuộc đời: “Đức Phật dạy rằng vạn vật trong vũ trụ dù nhỏ như hạt bụi cho đến lớn như trái đất, trăng, sao,... đã có sinh ắt phải có diệt, những gì

có hình tướng đều hư vọng. Chúng ta luôn trân trọng thế giới này và xem nó như là ngôi trường thân yêu làm nơi tu học để giải thoát” [10, tr. 82]. Vì vậy, hình ảnh nhân vật trong truyện cổ tích biến thành con chim hít cô hay con chim đa đa biểu hiện một hình thức giải thoát, khát vọng thắm mỹ của quần chúng nhân dân.

Bên cạnh những câu chuyện viết về thân phận đứa trẻ mồ côi cha mẹ, như Tâm, Văn Linh, em bé..., còn có những người trong có gia đình, còn cả cha lẫn mẹ nhưng họ vẫn khổ, như truyện *Nàng Móng Ngò* [63]. Truyện nói về anh chàng Lín Liàng vì quá nghèo không đủ tiền nộp lễ thách cưới nhà họ Trương, không lấy được người mình yêu là cô nàng Móng Ngò mà lâm bệnh chết. Còn Móng Ngò “được tin Lín Liàng sắp chết, Móng Ngò rời rụng chân tay. Toàn thân nàng nóng lên như khói lửa, tim nàng tựa như ngừng đập” [64, tr. 69]. Cái chết đã chia lìa tình yêu giữa hai người, họ sẽ mãi không còn thấy nhau. Cái chết thể hiện quy luật của tự nhiên, nhưng cái chết của Lín Liang đến quá bất ngờ khiến người con gái trở nên tuyệt vọng. Đức Phật đã đưa ra Bát khổ trong đó có Tứ khổ, tức bốn nỗi khổ mang tính chất tự nhiên, đó là sinh, lão, bệnh, tử mà anh chàng Lín Liàng trong truyện đã trải qua.

Con người sinh ra ở cõi đời này, như Đức Phật đã dạy, sao tránh khỏi sinh, lão, bệnh, tử. Nhưng trong bốn nỗi khổ đó thì tử làm con người khiếp sợ nhất, song tử lại là giai đoạn diễn ra chóng vánh nhất. Khi sinh ra con người phải có thời gian nuôi dưỡng, trưởng thành và phát triển dần mới đến tuổi già có bệnh rồi dẫn đến sinh tử. Sinh, lão, bệnh, tử mà đạo Phật đưa ra biểu hiện quy luật tự nhiên vốn có của tạo hóa nhưng lại giúp cho con người thấy trước những điều sẽ xảy ra để họ sử dụng khoảng thời gian của một đời sao cho có ích mà không bị phí hoài.

Với tư tưởng trên tác giả dân gian đã hư cấu thành chuyện như *Phạm Công Cúc Hoa*. Vì ghen ghét đố kỵ mà Tào Thị hạ độc Cúc Hoa chết, Phạm

Công vì quá yêu thương vợ đã tìm gặp và nhờ Diêm Vương hóa phép cho nàng sống lại bằng thân xác của Công chúa Băng Châu.

Trong câu chuyện *Hai cô gái và cục bướu* kể về cô gái sinh ra trong một gia đình đói khổ, và “không may cho cô là khi sinh ra đã mang một cục bướu ở mặt. Ngày càng lớn cục bướu càng to, vì vậy mà nhan sắc của cô thua em kém chị” [8, tr. 962]. Cô gái còn lại là con nhà phú hộ ở làng bên cũng mang một cục bướu trước mặt. Truyện cũng nói đến nỗi khổ của hai cô gái, chỉ riêng bệnh tật đã làm cho họ khổ lắm rồi giờ lại trở nên xấu xí vì cục bướu trên mặt khiến các cô trở nên mất tự tin, không có cơ hội hưởng hạnh phúc như nhiều người con gái khác.

Mỗi kiếp người ai mà chẳng phải trải qua sinh, lão, bệnh, tử. Nếu như sinh là vạn sự khởi đầu cho một đời người, thì lão lại là quá trình tất yếu vận động, biến đổi theo thời gian gắn liền với sự già nua phù hợp với quy luật tạo hóa. Còn bệnh là quá trình tiếp theo, có già ắt phải sinh bệnh tật. Nó luôn là yếu tố đan cài thường trực (rình rập) trong cuộc đời mỗi người từ khi được sinh ra Phật giáo chia ra thành hai loại bệnh là bệnh thể xác và bệnh tinh thần. Và cuối cùng tử là đoạn kết trong vòng đời của mỗi người, họ trở về với ông bà tổ tiên. Tuy nhiên, đạo Phật quan niệm, tử là cái kết quả của quá trình này, những lại là khởi đầu cho một quá trình khác luôn vận động, biến đổi không ngừng.

### ***2.1.2. Nỗi khổ về oán tăng hội, ái biệt ly, cầu bất đắc, ngũ thụ uẩn khổ***

Trên cơ sở thực tiễn, cũng như bằng những trải nghiệm của cuộc đời mình Đức Phật Thích Ca đã đưa ra quan niệm Sinh, Lão, Bệnh, Tử và khẳng định đó quy luật tự nhiên. Đồng thời đưa ra quan niệm quy luật xã hội như: oán tăng hội khổ, ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ, ngũ thụ uẩn khổ.

Tác giả truyện cổ tích đã kế thừa tư tưởng Phật giáo xây dựng cuộc đời các nhân vật và phản ánh đời sống xã hội với nội dung xoay quanh mối quan

hệ gia đình rất phổ biến ở thể loại truyện cổ tích. Những nhân vật trung tâm xuất hiện gắn liền với sự nảy sinh chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và gia đình cá thể là nhân vật người con riêng, người mồ côi, người con thứ. Đồng thời, thể hiện tư tưởng bất bình đẳng trong xã hội phong kiến “quyền huynh thế phụ”, tức người con trai cả có quyền hưởng thừa kế sau khi phụ thân qua đời. Song điều đó thể hiện sự bất công, thiệt thòi cho thân phận người con thứ, người mồ côi, người con riêng. Những mẫu nhân vật này trở thành truyện trong lịch sử, một loại sản phẩm giàu trí tưởng tượng của nhân dân, sự xuất hiện của họ với vai trò giải quyết mâu thuẫn, xung đột trong gia đình và ngoài xã hội.

Truyện cổ tích ghi lại những số phận, cuộc đời bất hạnh và truyện tiêu biểu, xuất sắc nhất của quần chúng nhân dân khi viết về nỗi khổ cực của nhân vật người con riêng, người mồ côi. Cụ thể, truyện điển hình viết về nhân vật mồ côi có truyện *Tám Cám* [9].

Câu ca trong dân gian rằng:

*“Mấy đời bánh đúc có xương,  
Mấy đời dì ghẻ mà thương con chồng”*

Vốn có nguồn gốc từ câu chuyện này mà ra. Nhân vật cô Tám trong truyện thật đáng thương, cô phải chịu xiết bao nỗi khổ cực ở đời; là đại diện cho cuộc đời đầy bất hạnh: “Mẹ Tám đã chết từ hồi Tám còn bé. Sau đó mấy năm thì cha Tám cũng chết. Tám ở với dì ghẻ là mẹ của Cám. Nhưng dì ghẻ của Tám là người rất cay nghiệt. Hàng ngày, Tám phải làm lụng luôn canh, hét chần trâu, gánh nước, đến thái khoai, vớt bèo, đêm lại còn xay lúa giã gạo mà không hết việc” [9, tr. 134]. Tám luôn phải sống trong sự hành hạ, hắt hủi của mẹ con Cám: “Con hãy nhặt xong cho dì chõ gạo này rồi có đi đâu hãy đi, đừng có bỏ dở, về không có gì để thổi cơm dì đánh đó” [9, tr. 134]. Bực thương tình giúp cô đi dự hội gặp được Hoàng tử và trở thành Hoàng hậu, dẫn

đến sự ghen ghét của mẹ dì ghẻ và tìm mọi cách giết bằng được Tấm để giành ngôi vị hoàng hậu cho con mình là Cám. Hình ảnh Tấm chết đi rồi biến thành chim vàng anh, cây xoan đào, cái khung cửi, thành quả thị là sự thể hiện sức sống mãnh liệt của cô Tấm trước nhiều biến cố của cuộc đời.

Truyện Tấm Cám khẳng định sự ảnh hưởng về mặt tư tưởng nhân sinh trong Phật giáo đã góp phần xây dựng hình tượng người con gái phải đấu tranh qua nhiều thử thách để trở lại thành người. Ta thấy nhân vật cô Tấm thật đáng thương: Cuộc đời gặp nhiều nỗi khổ phần vì cha mẹ mất sớm, lại phải sống chung một nhà với mẹ dì ghẻ độc ác và không được ở gần người mình yêu. Có thể nói, nhân vật cô Tấm là nhân vật tiêu biểu, điển hình cho hết thảy những nỗi khổ mà con người phải gặp trong cuộc đời.

Tấm là người đại diện cho thân phận nhỏ bé, côi cút, thấp hèn, chịu nhiều thiệt thòi đắng cay từ mẹ con mẹ dì ghẻ; dù phải sống trong đau khổ, nhưng không làm mất đi ở Tấm nhân cách thanh cao, phẩm hạnh cao quý khiến cho bao người xót thương. Bởi vì, nhân vật phải chiến đấu với quy luật sinh tử nhiều lần trong đời để được về bến bờ hạnh phúc, khẳng định sức sống mãnh liệt, niềm tin sâu sắc vào cuộc sống và ý thức cần phải tự giác ngộ để giải thoát khỏi mọi phiền não, khổ đau.

*Tấm Cám* và *Sự tích con đé* là những câu chuyện cùng nói về sự cay nghiệt của mẹ dì ghẻ và sự bất hạnh, thiệt thòi trong số phận những nhân vật người con riêng. Nếu như trong truyện *Tấm Cám* viết về sự cay độc của hai mẹ con nhà Cám luôn tìm mọi cách tiêu diệt Tấm để được làm Hoàng hậu và hưởng giàu sang phú quý thì trong truyện *Sự tích con đé* [8], mẹ dì ghẻ luôn tìm cách giết hại người con riêng của chồng là Văn Linh từ sau khi người chồng mất. Nhưng ở câu chuyện này mẹ dì ghẻ không nhận được sự đồng tình của người con chung là Văn Lang. Trong lần mẹ sai đi giết Văn Linh, nhưng Văn Lang đã tìm cách giúp anh thoát nạn: “Mẹ tôi trước sau cũng tìm cách hại



anh. Vậy anh hãy tìm cách trốn đi. Số tiền mua gỗ anh hãy cầm lấy tất cả mà tiêu. Đến lúc nào đó anh hãy trở về, chúng ta sẽ sống bên nhau” [8, tr. 61].

Hình ảnh “Văn Linh đau khổ từ già Văn Lang ra đi. Một thân một mình chưa từng rời khỏi nhà bao giờ nay bơ vơ giữa một nơi xa lạ, chàng ngập ngừng không biết đi đâu. Loanh quanh mãi, cuối cùng một đêm nọ chàng lại lần về mộ mẹ, nằm úp lên mộ than khóc...” [8, tr. 61]. Mặc dù Văn Linh may mắn hơn Tám là nhận được sự giúp đỡ từ người em cùng cha khác mẹ, nhưng chàng vẫn rơi vào tấn bi kịch lớn của cuộc đời, nỗi khổ này cứ chồng chất lên nỗi khổ kia: sự thiệt thòi vì mồ côi cả cha lẫn mẹ, sự đày đọa của mù dè ghê, giờ lại phải chạy trốn khỏi nhà để thoát chết và đau khổ hơn là phải xa Văn Lang người thân duy nhất còn lại trên cõi đời. Câu chuyện phản ánh hiện thực xã hội, thể hiện sự đồng cảm của tác giả trước nỗi khổ của những người con riêng, người mồ côi phải gánh chịu nhưng mặt khác lại thể hiện quan niệm của đạo Phật coi đời là bể khổ, vì con người dù muốn hay không khi đã sinh ra trên cõi đời này đều phải chịu khổ. Trong mù dè ghê sống cay nghiệt người con riêng của chồng, nhưng bản thân bà cũng phải chịu cảnh khổ vì chồng mất rồi một mình nuôi hai con. Nhân vật người em Văn Lang thì thiệt thòi vì mất cha từ lúc bé, nay lại phải xa Văn Linh - người anh duy nhất của mình. Như vậy dù ở địa vị, vai trò như thế nào trong gia đình và ngoài xã hội thì con người cũng đều phải chịu những khổ đau nhất định.

Phật giáo đưa ra quan điểm về nỗi khổ của con người phải gặp trong cuộc đời, nhưng lại có quan niệm “ở hiền gặp lành” phần nào bù đắp phần thiệt thòi của họ. Những nhân vật trong truyện cổ tích đã làm nhiều việc có ích trong quá trình sống nên họ đã được Đức Phật, ông Bụt, Phật Bà Quan Thế Âm,... đến trợ giúp. Nhân vật Văn Linh trong truyện *Sự tích con đé* cũng vậy, nhờ người mẹ biến thành con chim Phượng Hoàng che chở, giúp anh có cơm ăn, áo mặc, ngăn sự tàn ác của mù dè ghê và chăm chỉ dùi mài kinh sử sớm đỗ trạng nguyên, trở nên giàu có bù lại sự khổ cực bao năm.

Nhìn từ góc độ tư tưởng triết học Phật giáo, tác giả dân gian đã phản ánh nỗi khổ của con người thông qua việc xây dựng mô típ chung người con riêng với mẹ dì ghẻ và phải chịu nỗi oan nghiệt đến lúc chết. Truyện *Sự tích chim đa đa* [8] cũng nói về thân phận người con riêng, nhưng trong truyện này không có nhân vật mẹ dì ghẻ mà thay bằng ông bố dượng. Truyện kể về cậu bé mồ côi cha từ nhỏ, theo mẹ đi lấy chồng, vì còn bé chưa làm được việc gì và bị coi như ăn bám và là gánh nặng cho gia đình, nên cậu bé như cái gai trong mắt ông bố dượng. Chính vì vậy, hắn đã giết chết cậu bé bằng cách lừa đưa vào rừng sâu với cái bát chứa bên trong toàn cát và quả cà. Cái đói, cái khát cùng sự sợ hãi là đến và “rồi cậu bé chết, hóa thành chim đa đa, luôn luôn kêu những tiếng. Bát cát quả cà! Bát cát quả cà!” [8, tr. 129].

Hình ảnh cậu bé gào khóc thảm thiết trong rừng vì đói khát, sợ hãi và cầu mong tìm về với gia đình thật đáng thương. Tác giả vừa muốn thể hiện thái độ thương xót vô cùng cho thân phận nhỏ bé phải chịu thiệt thòi vì mồ côi cha, vừa lên án hành vi vô cảm của người lớn đối với trẻ nhỏ.

Những em bé mồ côi đói đến chết biến thành con chim đa đa hay con chim hít cô là một trong những cách giải thoát của Phật giáo. Dù nó thể hiện mặt hạn chế khi tác giả chọn cái chết giải quyết đầy bế tắc và tuyệt vọng, nhưng nó phù hợp với thời điểm vì con người chỉ dám mơ ước chưa biến tư tưởng thành hiện thực.

Nhìn chung, những nỗi khổ nói trên được tác giả dân gian thêu dệt thành truyện được xây dựng trên nền tảng tư tưởng khổ đế trong Tứ diệu đế. Từ cái nhìn triết lý nhân sinh Phật giáo, lòng từ bi nhân hậu cùng với sự chia sẻ những mất mát khổ đau của Đức Phật đã được tác giả khéo léo xây dựng gắn với hình tượng nhân vật, đồng thời nói lên khát vọng của quần chúng nhân dân được sống trong một xã hội tốt đẹp không còn bất công, bệnh tật và chết chóc. Chính điều này trở thành động lực thôi thúc con người đi tìm

nguyên nhân dẫn đến mọi khổ đau mà Đức Phật đã tổng kết trong Tập đế, một phần của Tứ diệu đế.

## ***2.2. Quan niệm về nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ của con người trong truyện cổ tích Việt Nam***

Trong hệ thống tư tưởng về nhân sinh quan của Phật giáo, phải nhắc đến đầu tiên là quan niệm Khổ đế vì có giá trị nhân văn rất sâu sắc. Bởi Đức Phật cho rằng mỗi một kiếp người khi sinh ra không phải tự nó mang nỗi khổ, mà do chính bản thân con người tạo ra nỗi khổ ấy. Vì vậy, Phật giáo chỉ ra bản chất của nỗi khổ để con người nhận thức rõ và tìm ra nguyên nhân gây khổ.

Trong suốt chặng đường đi tìm chân lý, Đức Phật Thích Ca đã chứng kiến nhiều cảnh khổ đau của kiếp người và xây dựng chân lý về sự khổ (Bát khổ). Nhưng Người không chỉ nhìn thấy nỗi khổ đau của mỗi kiếp người mà còn chứng kiến nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ đau đó là tam độc Tham, Sân, Si. Ta có thể dễ dàng nhận thấy ngay trong hành động, lời nói và ý nghĩ của bản thân. Đây là cội nguồn sinh ra mọi khổ đau, động cơ khiến con người đi vào con đường tội lỗi và là động lực thôi thúc con người thỏa mãn mọi dục vọng của bản thân. Vậy nên nơi nào có sự xuất hiện của Tham, Sân, Si thì sẽ biến cuộc sống nơi đó trở nên xấu xa, đau khổ.

Nguyễn Hùng Hậu tác giả của cuốn Đại cương triết học Phật giáo - Từ khởi nguyên đến thế kỷ XIV, được xuất bản năm 2002. Trong đó có đoạn viết: “mọi nỗi khổ đều có nguyên nhân của nó. Tự mình làm, tự mình chịu còn kêu ca ai, kêu ca nỗi gì. Sự thực là cái khổ này vừa là để tác quả, vừa để tạo nhân, bởi vậy nó có ý nghĩa và giá trị của nó. Ý nghĩa của nó ở chỗ làm cho người ta cố gắng vươn lên sống tốt, sống thiện, để sau này đỡ gặp lại nó” [28, tr. 284] tác giả muốn con người nhận thức nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ, đừng nên lãng tránh, hãy đối diện để tìm ra con đường giải thoát.

Trước tiên, tác giả của truyện cổ tích lấy nguồn cảm hứng từ quan niệm coi cuộc đời là bể khổ của Phật giáo để viết về cuộc đời của các nhân vật trong truyện. Đồng thời tác giả gắn phân diễn biến truyện với nội dung Tập đề của Phật giáo mà giải thích nguyên nhân hiện tượng đời sống xã hội. Thế nhưng, Phật giáo đã đưa ra quan niệm rất biện chứng khi cho rằng sự vật, hiện tượng trong thế giới thường vận động biến đổi, cái kết quả của quá trình này là nguyên nhân cho một quá trình mới. Khẳng định tất cả đều do Vô minh con người không nhận thức được thế giới sự vật, hiện tượng nên con người lầm tưởng có thực mà làm theo dẫn đến nguyên nhân của mọi nỗi khổ.

### **2.2.1. Tham**

Khi bàn về nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ của con người, trong cuốn *Triết lý nhà Phật* của Đoàn Trung Còn, do NXB Tôn giáo Hà Nội, được xuất bản năm 2013. Trong đó có đoạn: “Chúng sanh vẫn tham đắm vào những cuộc vui mong manh ở trần thế... Sự tham đắm ấy làm cho họ không còn nhớ đến những nguy hiểm, nạn khổ lúc nào cũng dồn dập vây quanh” [15, tr. 45]. Tác giả nhìn thấy sự mê muội của con người, chỉ biết hưởng thụ, thỏa mãn dục vọng của bản thân mà không thấy nỗi khổ đau đang chờ đợi, bủa vây xung quanh. Vì vậy mà nhận thức nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ sẽ phần nào giác ngộ con người, làm thức tỉnh con người trước những dục vọng tầm thường.

Theo quan điểm nhà Phật, lòng tham là do vô minh đem lại, tức con người không có khả năng nhận thức được thế giới xung quanh, nên con người tìm đủ mọi cách để đáp ứng dục vọng của bản thân, không biết có giới hạn, không có điểm dừng. Tham gồm có như, tham tiền tài danh vọng, tham sắc, tham ăn, tham uống,... Do con người không thấy điều đó rất nguy hiểm mãi làm như hành động của con thiêu thân lao vào ánh đèn, nhưng không biết lao vào ánh đèn là chết. Lòng tham còn được bộc lộ ở nhiều khía cạnh khác nhau trong đời sống xã hội, lòng tham ở mỗi người không giống nhau do hoàn cảnh

và vị trí xã hội. Từ đó, tạo nên sự phong phú và hấp dẫn về mặt nội dung trong từng truyện cổ tích.

Lòng tham về tiền tài danh vọng, ta thấy nó có sức ảnh hưởng lớn đến mọi đối tượng không phân biệt là trai hay gái, già hay trẻ. Và khá phổ biến trong nhiều mối quan hệ gia đình và xã hội.

Ông bà xưa, thường hay nói: “Của thiên trả địa” mỗi khi gặp tình huống tham lam, gian lận trong cuộc sống. Song câu nói lại bắt nguồn từ câu chuyện *Của Thiên trả Địa* [8] truyện ca ngợi tình bạn cao cả mà Địa đã dành cho Thiên “ngày xưa, có Thiên và Địa là hai anh chàng cày thuê cuốc mướn cùng ở một làng. Họ giống nhau ở chỗ anh nào cũng nghèo rớt mùng tơi và đều mồ côi cha mẹ, nhưng Thiên rất sáng dạ, bảo gì hiểu nấy... Rồi đó Địa tận lực ngày đêm nuôi bạn. Thấy Thiên học mỗi ngày mỗi tiến, anh chàng lại càng hăng hái làm việc không quản gì cả. Cứ như thế sau mười năm đèn sách” [8, tr. 349]. Thế nhưng, Thiên không thấy hàm ơn Địa mà phụ bạc lại bạn nên phải trả giá hành động đó. Vì tham lam vô độ, tham tiền của, tham quyền cao chức trọng mà phụ ơn người bạn nghèo là Địa đã cưu mang, giúp đỡ mình. Đây lại là nguyên nhân, khiến hắn từ kẻ giàu sang, quyền cao chức trọng trở thành tên nghèo đói, khổ cực, mất hết tài sản và người vợ xinh đẹp.

Truyện cổ tích có tên *Tam và Tứ* [9], kể về hai người bạn gặp nhau trên đường đời, chính tình tiết này góp phần ca ngợi hành động đẹp của Tam khi giúp người bạn lạ gặp khó khăn. Ngược lại, phải kịch liệt phê phán hành vi tham lam, độc ác của Tứ khi cướp cả gánh hàng của Tam và bỏ mặc người đã cứu mình. Trên đường đi hắn đã trốn vào một cái hang “khuya lại, quả có một lỗ quỳ kéo đến cửa hang. Chúng vô tình giẫm lên mặt trống, trống phát tiếng “thùng thùng”. Giật mình kinh sợ, mỗi con quỳ chạy trốn vào một xó. Một con quỳ chui nhào vào hang Tứ nằm giữa lúc hắn đang ngủ mê. Thế là tiện tay quỳ bóp cổ, hắn chết” [9, tr. 107]. Sự trừng phạt đối với Tứ không phải Đức Phật,

trời hoặc một vị thần mang quyền uy và ánh hào quang mà là lũ quỷ như bản. Bởi hành vi tham lam vô độ của Tứ đã làm hấn mờ mắt, làm hại ngay cả ân nhân đã giúp mình lúc hoạn nạn nên đáng bị trừng phạt.

Lòng tham luôn là nguyên nhân dẫn đến mọi sự đau khổ cho con người, vì vậy nó không buông tha bất kỳ mối quan hệ nào. Vậy nên không chỉ có trong tình bạn, mà ngay trong chính gia đình, giữa những người có cùng mối quan hệ huyết thống. Chính của cải vật chất đã làm họ lu mờ dẫn đến hành động không ý thức hậu quả gia đình ly tán, tan vỡ trở thành những câu chuyện truyền lại muôn đời như bài học giáo dục đạo đức.

Truyện *Bính và Đình* [9], nói về người anh tham lam đã chiếm đoạt “bao nhiêu ruộng đất tốt, nhà gạch và đồ đạc quý giá của cha mẹ để lại. Bính giành lấy tất cả... Vợ chồng Bính chia cho Đình một gian nhà tranh, mấy đám ruộng xấu, một ít đồ đạc lặt vặt, không đáng kể” [9, tr. 115]. Do tham vàng bạc, vợ chồng hấn đánh ông cụ bị thương vì nghĩ rằng đó là vị thần linh đã cho người em vàng bạc. Kết quả vợ chồng Bính “không những mất một số tiền khá lớn để chạy chữa cho ông già, mà còn mất bao nhiêu là tiền để đám mồm bọng quan nha hào lý. Mặc dầu thế, quan vẫn khép Bính vào điều luật “độc đả cao niên”, bắt hấn nọc đánh ba mươi trượng” [9, tr. 118]. Đó là sự trừng phạt đối với kẻ gian tham bất chấp tất cả nhằm thỏa mãn những nhu cầu vật chất của bản thân, xem thường luân thường đạo lý coi người em như kẻ ăn, người ở trong nhà miệt thị và khinh rẻ.

Cũng như Đình, người em trong truyện *Hà rằm hà rạc* [9] cũng chịu nhiều thiệt thòi mồ côi cha mẹ từ nhỏ, vì người anh vợ vét hết tài sản chỉ để cho em một con dao để kiếm sống. Khiến người em thêm khổ cực “có hôm phải nằm đình nằm chùa, ngủ cầu ngủ quán như kẻ cầu bơ cầu bắt” [9, tr. 123], lại thêm phần tham lam muốn theo người em lên núi tìm vàng, hấn đã bị bày khỉ cho lăn xuống núi mà chết. Tác giả đã xây dựng thành công hình ảnh người

em sống trong khổ cực, nghèo đói không có gia đình chịu nhiều thiệt thòi. Nhưng ở người em luôn toát lên vẻ đẹp cao quý, đức hy sinh nhằm phản ánh xã hội phong kiến đầy rẫy những bất công luôn dành quyền ưu tiên cho người anh cả, người con chung.

Hay như cái chết của người anh trong câu chuyện *Cây khế* [37], truyện kể về hai anh em mồ côi cha mẹ, sống nghèo khổ bên nhau, nhưng một ngày kia người anh nổi lòng tham: “Chiếm hết cả nhà cửa, ruộng vườn, trâu bò của cha mẹ để lại, chỉ cho người em một túp lều và mảnh vườn, trong đó có một cây khế” [37, tr. 76], lại thêm việc biết người em được chim Phượng Hoàng cho vàng hẳn tìm cách đi theo “người anh vợ vàng bỏ túi, lại còn giắt thân đầy vàng bỏ vào người” [37, tr 76]. Đây là sự trừng phạt thích đáng đối với những kẻ tham lam, không coi trọng tình nghĩa anh em.

Ta thấy, hiện lên một sự so sánh giữa các nhân vật trong truyện, sự trừng phạt ở mỗi người không giống nhau. Nếu như, người anh trong truyện *Cây khế* không may túi năm gang thì đâu phải chết vì rơi xuống biển, hay người bạn đường tên Tứ nếu không vì tham lam cướp gánh hàng của Tam thì đâu bị lũ quỷ giết hại. Tác giả muốn khẳng định số phận, cuộc đời con người dù sướng hay khổ đều do chính bản thân mình quyết định, do cách ứng xử mà ra. Phật giáo gọi đó là tạo nghiệp thiện hoặc nghiệp ác mà tạo thành nhân “Gieo nhân nào gặt quả ấy”.

Trong truyện *Thạch Sùng còn thiếu mả kho hay sự tích con mối* [8], nói về cặp vợ chồng người nghèo khó tên Thạch Sùng. Nhờ vào năm lũ lụt hẳn mua gạo bán cho dân với giá cắt cổ mà trở nên giàu có, thoát khỏi kiếp tay bị, tay gậy xin ăn từng bữa. Trong lần thách đấu tên họ Vương, chỉ vì quá nóng giận Thạch Sùng đã đánh cược toàn bộ tài sản. Hậu quả là: “hắn cay đắng nhìn thấy tất cả gia tài cho đến vợ con, nàng hầu, nô tỳ,... đều chạy sang tay họ Vương. Còn lại mình ngồi trong túp lều...” [8, tr. 293]. Bởi trong phút sân

hận bùng cháy hấn đã chơi thách đố toàn bộ gia tài với tên quan huyện, dẫn đến phá tan cửa nhà rồi chết hóa thành con Thạch Sùng tặc lưỡi suốt ngày vì tiếc của. Đây là bài học cho tên Thạch Sùng vì tham tiền, vàng bạc mà hại dân lành những người đã từng cứu mang, giúp đỡ hấn lúc còn nghèo đói.

Con người khi bị vô minh chế ngự dẫn đến việc làm vô thức, vì chúng ta không nhận thức rõ sự vật, hiện tượng xung quanh nên lầm tưởng. Tất cả đều do vô minh sinh ra ý thức sai lầm, cảm xúc phiền não, khởi lên trong tâm thức luôn thôi thúc ta hành động. Tiêu biểu có truyện *Của trời trời lại lấy đi, gương đôi mắt éch làm chi được trời* [8], cũng nói về nguyên nhân từ sự si mê dẫn đến nỗi khổ của con người. Thế nhưng, nó đã vượt ra khỏi tình bạn, tình yêu và tình nghĩa vợ chồng bởi mức độ ảnh hưởng đã trở nên khủng khiếp và đáng ghê sợ.

Truyện bắt đầu từ một ông già nghèo đói sống ven biển nhưng tâm hướng Phật. Vậy nên trời Phật đã ban cho mười thỏi vàng, phần nào giúp ông qua cơn hoạn nạn. Thế nhưng, số vàng đã lần lượt chuyển qua nhiều chủ, gây ra bao tai họa từ việc ông lão bị tên trọc phú cướp lần lượt hết số vàng, tên quan huyện biết chuyện liền bắt phải nộp cho hấn nhưng con hấn là tên bợm cò bạc đã chơi hết số vàng của cha cho hai tên lái buôn, không may gần đó có bốn tên cướp đánh mùi được toan chiếm lấy, mười thỏi vàng quá lớn khiến cả bốn tên giết lẫn nhau vậy là số vàng trở thành vô chủ. Một ngày nọ, có ông lái thương tình cò nhặt được vôi căng thuyền ra khơi, nhưng gặp cơn bão nhân chìm số vàng xuống biển. Khẳng định thế giới sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động, biến đổi tùy vào hành động, việc làm của bản thân đã gây ra. Tất cả nhân vật trong truyện đều bị lòng tham làm mờ mắt, dẫn đến hành động sai lầm gây ra tai họa cho bản thân.

Câu chuyện trên chứng minh, tất cả dục vọng, lòng tham như dòng nước mặn, khi ta thêm khát mà vẫn cố tình uống thì chỉ làm ta thêm khát. Hành



động, từ tên trọc phú, đến quan huyện, hay mấy tên cướp,... đều thèm khát vàng bạc, khi nhúng tay vào thì rước họa vào thân. Đây là hậu quả từ việc thỏa mãn mọi dục vọng bản thân, do Vô minh làm lú lẫn đánh mất hết nhân tính.

Truyện cổ tích, bên cạnh những nhân vật người mồ côi thường hay xuất hiện người mẹ ghẻ, ông bố ghẻ họ luôn mang trong mình bản chất tham lam và độc ác. Vậy nên họ luôn phải chìm trong bể trầm luân đau khổ, cùng với những hình phạt nặng nề như: Mụ dì ghẻ (Tám Cám) vì tham lam vàng bạc, tham danh vị Hoàng hậu mà bị chết thảm; mụ dì ghẻ trong truyện (sự tích con dế) muốn chiếm hết gia tài cho bản thân kết quả biến thành con Dế; ông bố ghẻ (Sự tích chim đa đa) cũng bởi tham lam đồng tiền, bát gạo sát hại người con riêng, khiến hẳn phải chết tan xác trong rừng;... Sự trừng phạt thích đáng cho hành động của nhân vật Tứ trong truyện, nhưng là hệ quả tất yếu con người gieo hành vi xấu ắt phải nhận hậu quả.

Lòng tham thì rất nhiều con người không chỉ tham tiền bạc, danh vọng còn tham ăn, tham uống. Truyện *Sự tích chim hít cô* [8], truyện kể về đứa bé mồ côi chết thảm dưới tay bà cô tham ăn. Do năm đó mất mùa từ hạn hán kéo dài, đồng ruộng khô cằn, cua ốc bắt mãi cũng hết nên cái đói, cái chết đe dọa rình rập khắp nơi. Người cháu đi theo dân làng kiếm được ít lúa nếp về nấu cháo ăn, nhưng bà cô đã ăn hết sạch “cháu ôm mặt khóc nức nở. Cháu giận cô, oán cô rồi rửa cô. Được một chốc, cháu bung bát cháo lại chõng cô nằm, dí sát vào miệng và nói bằng một giọng cay chua: Đó còn ít nữa, hít nốt đi! Hít đi cô, hít cô...” Do đói quá người cháu chết biến thành con chim hít cô, cùng với tiếng kêu than xé lòng như là lời oán trách bà cô. Vì sự vô tâm của mình, cùng thói tham ăn tục uống đã làm hại bản thân bà mang tội, hại người cháu đến đói khổ mà chết. Lòng tham biến con người trở nên thấp hèn, đánh mất hết danh dự và nhân phẩm. Cậu bé trong truyện *Sự tích chim hít cô* [8], nội dung truyện không có hình ảnh cay nghiệt của mụ dì ghẻ hoặc ông bố ghẻ mà là sự vô tâm

của bà cô. Cái chết của người cháu cùng tiếng kêu than xé lòng như là lời oán trách bà cô, và nói lên nỗi khổ của nhân vật phải chịu cảnh mồ côi xa cách cha mẹ, sống với bà cô nhân tâm chỉ biết bản thân mình khiến người cháu biến thành con chim hít cô. Mỗi truyện cổ tích lại viết về một số phận, cuộc đời cần phải được quan tâm, chia sẻ, rút ra bài học làm người, bày tỏ quan niệm sống và khát vọng về một xã hội tốt đẹp mà con người vẫn mong đợi.

Từ đó, ta thấy lòng tham đến với muôn người không kể già hay trẻ, là trai hay gái, nếu ta có trí tuệ sáng suốt sẽ rũ bỏ được lòng tham. Và ngược lại, nó sẽ khiến ta ăn không ngon, ngủ không yên, trong lòng bất an chỉ lo tìm cách thỏa mãn nhu cầu bản thân. Vì tham mà nhiều gia đình tan nát, vợ chồng phụ bạc nhau, con cái không nơi nương tựa, anh em bất hòa, bạn bè mâu thuẫn sinh chia ly,... Tham không chỉ hại cho mình, mà hại cho người, còn hại cho cả hiện tại và tương lai. Bởi vậy, tham hại con người phải chịu bao điều thống khổ ở đời.

### **2.2.2. Sân**

Phật giáo cho rằng sân là một trong ba loại cực độc cùng xếp ngang hàng với tham, si và được xem như một dạng của tâm lý tiêu cực tiềm ẩn ở mỗi người. Khi gặp hoàn cảnh và điều kiện đủ thì sân sẵn sàng phát khởi để tác họa cho con người trong hiện tại và tương lai. Chính sân là độc tố phá hủy thể xác và tâm hồn nên Đức Phật ví sân như ngọn lửa bùng phát dữ dội cần phải dập tắt để tránh làm hại người, hại mình.

Trong cuộc sống, khó tránh khỏi cảnh không được xứng ý toại lòng nên dẫn đến sân hận phát sinh. Khi lòng tham không được đáp ứng, không được như ý thì sân hận bộc phát dữ dội đốt cháy lòng ta, nó khiến ta có những hành động điên cuồng. Hậu quả, rước lấy cái khổ vào thân, hại cả những người quanh ta phải cùng khổ. Vậy nên, trong kinh Hoa Nghiêm có đoạn viết: “Nhất niệm sân tâm khởi, bách vạn trượng môn khai” nghĩa là khi sân hận nổi dậy,

thì trăm ngàn cửa nghiệp chướng đều được mở ra. Hay “Nhất tinh chi hỏa, năng tiêu vạn khoảnh công đức chi sơn” nghĩa là khi đốm lửa giận bùng phát, có thể đốt hết cả rừng công đức. Bởi vậy, sân nổi dậy thì mang lại bao tổn thất cho nhân loại, thiêu cháy cả rừng công đức, mồ hôi công sức của nhân dân tan thành mây khói cũng bởi vì sân.

Ta thấy, điều đó hiện lên rất rõ thông qua một số câu chuyện cổ tích. Đặc biệt có truyện *Sự tích chim tu hú* [8], truyện nói về hai nhà sư trẻ sớm đi tu chỉ mong sớm đắc đạo trở thành Phật. Một vị tên Năng Nhẫn nhờ diệt bỏ được vô minh, đạt đến sự yên tĩnh trong tâm hồn nên Đức Phật độ cho sớm thành chính quả. Còn Bất Nhẫn, có tâm theo Phật nhưng sân hận trong lòng còn nhiều chuyện: Bất Nhẫn ngồi tu luyện dưới gốc cây, chứng kiến cảnh vợ chồng chim cãi vã nhau hẳn “giật cái tổ chim vút mạnh xuống đất và nói: Đồ khốn! Chỉ có mỗi một chuyện đó mà chúng mày làm điếc tai ông từ sáng đến giờ” [8, tr. 115]; Hay trong lúc làm anh lái đò đưa khách qua sông gặp phải người đàn bà khó tính do Phật Quan Âm hóa thành “Bất Nhẫn đã chỉ tay vào mặt: Cút đi đồ chó ghê! Tao có phải sinh ra để hầu hạ mẹ con nhà mày mãi đâu” [8, tr. 116]. Chính ngọn lửa sân hận đã thiêu trụi tất cả công đức mà hẳn tu tạo bấy lâu, Phật Quan Âm đã biến Bất Nhẫn thành con chim tu hú mãi kêu than với đời.

Khác với Bất Nhẫn, người đàn bà tên Thanh Đề trong truyện *Sự tích cái chân sau con chó* [8] nói về “một người đàn bà tên là Thanh Đề rất sùng đạo Phật. Bà ta sùng Phật đến nỗi cho rằng những cơm bánh do lúa gạo người ta trồng ra ở đồng ruộng thì không thể nào tinh khiết được, nên không một thứ nào đáng đem lễ Phật. Vì thế, hàng năm bà ta trồng lúa nếp trong những cái gáo dừa đựng đất sạch. Luôn luôn bà treo các gáo đó lên một chỗ cao vì sợ có người bước qua. Khi lúa chín, bà thận trọng dút từng hạt một, giã nó bằng một cán dao mới tinh, rồi mới đưa nắm gạo đó đựng vào bát thờ mà dâng lên

Phật.” [8, tr. 197] , ngày đêm tu luyện để mong sớm trở thành Phật. Vì bà một lòng sùng bái Đức Phật, mong muốn được dâng lên Ngài những gì tinh khiết nhất. Chỉ vì một nhà sư không nhận nắm gạo bà công đức lên chùa mà sinh ra hận thù ở tâm, có cơ hội sân hận trong lòng bà nổi dậy thiêu sạch cả rừng công đức bấy lâu. Bà giết con chó khiến nó phải chết oan, mời nhà sư ăn thịt chó khiến họ phải chịu tội sát sinh và hại luôn cả bản thân bị đẩy xuống mười tầng địa ngục. Chỉ vì sân hận trong lòng quá lớn, không thấy được việc làm sai trái chỉ biết thỏa mãn dục vọng của thân là sự hận thù, nên tạo ra nhiều nghiệp ác mà phải trả giá.

Cùng nói lòng sân hận của người đàn bà, truyện *Sự tích ông bình vôi* [8], truyện nói về người phụ nữ buồn chán vì số phận hẩm hiu mà bỏ đi tu ở ngôi chùa cổ trên núi cao. Thế nhưng, đã hai mươi năm trôi qua mà chưa được đắc đạo nên quyết tâm đi Tây Trúc tìm Phật để mong chứng quả. Trên đường đi “sư nữ tìm vào một ngôi nhà hẻo lánh dọc đường để nghỉ chân. Hai mẹ con chủ nhân tuy người rừng núi quê mùa nhưng vốn là kẻ ăn chay niệm Phật, nên thấy khách là nhà tu hành thì tiếp đãi rất hậu. Khi được nghe công trình tu luyện của sư nữ thì họ càng cung kính, coi như bậc thầy. Vì khi biết rõ ý định của sư nữ thì họ cũng xin phép bỏ nhà cửa đi theo thầy để mong được đắc đạo” [8, tr. 210]. Mặc dù đã tu được hai mươi năm nhưng vị sư nữ này trong lòng vẫn còn nhiều sân hận nên không muốn ai bằng mình, biết hai mẹ con có ý nguyện như vậy nên vị sư nữ mới có ý nghĩ xấu trong tâm: “Chuông khánh còn chẳng ăn ai, nữa là mảnh chính vút ngoài bờ tre” [8, tr. 211], tệ hơn là nhà sư còn muốn hãm hại hai mẹ con ân nhân đã giúp mình lúc khó khăn “kia, chúng ta đã tới Tây Trúc. Chóng thật! Chính là cây bồ đề của đức Thế Tôn tu luyện ngày xưa. Thôi! Hai mẹ con cứ việc trèo lên một cành cao niệm kinh rồi buông tay rơi xuống là tức khắc thành Phật. Tin tưởng ở lời nói của bậc thầy, hai mẹ con mừng rỡ làm theo không chút ngần ngại. Nhưng khi họ buông tay cho người rơi xuống thì Đức

Phật đã đón họ đưa lên trời” [8, tr. 211], còn vị sư nữ bị “Đức Phật có ý trừng phạt người đàn bà kiêu ngạo và độc ác ấy một cách đích đáng, nên đã để cho cái xác rơi bịch xuống đất, tan xương vỡ sọ. Đức Phật đã để cho con người khốn nạn ấy hóa thành bình vôi” [8, tr. 211]. Bởi sân hận mà xóa hết hai mươi năm tu luyện của vị sư nữ, biến người đàn bà thành kẻ vong ân bội nghĩa rồi bị biến thành cái bình vôi để người đời nạo vét.

Sân hận luôn tiềm ẩn trong mỗi người, chỉ chờ thời cơ đến là nó phát họa, nếu chúng ta làm chủ được thân, khẩu, ý thì sân hận sẽ tiêu tan. Và ngược lại, sân hận nổi dậy sẽ khiến bản thân phải đau khổ, gia đình tan nát như truyện *Vợ chàng Trương* [9], chỉ vì chàng Trương tin lời đưa con ngây dại sinh nghi vợ dan díu với trai trong lúc mình vắng nhà “mấy lời nói vô tình của đứa bé làm cho Trương Sinh tin là vợ mình ngoại tình, không còn ngờ gì nữa. Nghĩ đến người vợ xinh đẹp trong tay kẻ khác, con ghen tự nhiên bùng bùng bốc lên [9, tr. 425]. Chàng đã mắng nhiếc vợ thậm tệ, lời lẽ xúc phạm khiến nàng tìm đến cái chết. Còn Trương Sinh “Nhớ lại lời con nói khi đi thăm mộ mẹ, Trương Sinh mới hiểu ra nông nổi. Chàng nhận ra nỗi oan tày trời của vợ chỉ vì lòng ghen tuông nóng nảy của mình. Nhưng đã muộn mất rồi, còn làm gì được nữa. Chàng chỉ còn biết ngày ngày ẵm con nhìn xuống dòng sông mà khóc” [9, tr. 426], những giọt nước mắt muộn màng, chỉ vì sân hận nổi dậy gây ra hậu quả vợ chồng ly tán, con thơ mất mẹ và đau khổ hơn là cái chết oan uổng của người vợ xuống đến hoàng tuyền còn mang mối hận trong lòng.

Chính lòng sân hận đã làm cho tâm bị phiền não, đau khổ dẫn đến sự bất an cho bản chính mình và những người xung quanh. Cái chết của vợ Trương Sinh đã thể hiện sức lan tỏa, sự hủy hoại của sân đưa con người đến với cái chết. Vì sân sẵn ở trong tâm nên dễ gây ra lầm lỗi, tạo ra những điều độc ác vì bị lòng sân hận sai khiến dẫn đến hành động điên dại chỉ muốn xóa

sạch, vứt bỏ những điều không xứng ý, toại lòng. Kết quả là lòng sân hận biến con người thành kẻ cô đơn, bất an và mất hạnh phúc.

Như vậy, sân hận hay nóng giận tất cả đều mang lại hậu quả xấu và đau khổ cho bản thân, gia đình và xã hội ngay trong hiện tại lẫn tương lai. Một khi lòng sân hận nổi dậy sẽ làm tiêu tan bao nhiêu hạnh lành, lúc này ta không còn là ta nữa, mà đánh mất phẩm chất nhân cách cũng như uy tín của bản thân. Vậy nên mỗi người cần phải rèn luyện trí tuệ được khai sáng để nhận thức rõ bản chất sân hận, từ đó mà tự kiểm soát và kiềm chế từ ngay ở trong tâm tránh việc bùng phát ra ngoài tác họa cho thân.

### 2.2.3. Si

Phật giáo đưa ra ba nguyên nhân chính dẫn đến sự khổ đau của con người, còn được gọi là tam độc Tham, Sân, Si. Trong đó si là cái gốc của cả ba độc, vì thế mà nó gây tác hại rất lớn cho con người. Bởi si mê làm mình không sáng suốt, nên mới sinh ra tham lam trước, ham muốn không được thì sinh ra nóng giận sân hận trong lòng. Vậy nên si là nguyên nhân phát khởi đưa con người hành động sai lầm từ sự không ý thức được.

Trong cuộc sống việc phải trả giá đắt cho những hành động sai lầm xảy ra không chỉ trong mối quan hệ bạn bè, anh em hay mẹ con trong gia đình và ở ngoài xã hội. Mà còn ở tình nghĩa vợ chồng, truyện *Sự tích con muỗi* [8], là nói về cái chết của người vợ hóa thành con muỗi, nguyên nhân từ si mê tiền bạc, ái tình. Trước đây họ đã từng sống bên nhau rất hạnh phúc nhưng người vợ đột nhiên qua đời, vì quá thương yêu vợ, người chồng đã cầu xin Đức Phật cho nàng được sống nhờ ba giọt máu của mình. Thế nhưng, người vợ tham vàng bạc, châu báu của tên lái buôn và mong được hưởng giàu sang phú quý mà phụ tình “chàng về đi! Em đành phụ chàng. Chàng tha thứ cho em vậy... Chàng hãy nhận lấy vật này và coi như em đã chết từ hôm nào rồi” [8, tr. 136]. Từ hành động sai lầm, hậu quả người vợ biến thành con muỗi vo ve đi tìm lại ba giọt máu mong trở lại làm người.

Ở cuốn *Đạo Phật đi vào cuộc đời* [26], trong đó có đoạn viết: “Nhân sinh quan của con người có thể thay đổi, nhận thức sáng của con người có thể bị lu mờ nếu con người tự mãn một cách dễ dàng trong một ít chiêu đãi và thỏa mãn của xã hội, của tiện nghi vật chất. Và như vậy là si vọng thắng cuộc” [26, tr. 106]. Vì thế mà, si mê luôn đi kèm những dục vọng tầm thường, khiến con người có những hành động điên cuồng như người vợ trong truyện *Thịt gà thuốc chồng* chỉ vì “dan díu với một chàng trai. Hai bên say mê nhau và điều ước muốn của người đàn bà là làm sao cho chồng sớm chết để mình được tự do đi lại với nhân tình” [27, tr. 462], kết quả hại anh nhân tình phải chết. Hay cái chết của người vợ trong truyện *Thầy cứu trò* [9] có đoạn viết: “Sau khi chồng đi học vắng, ở nhà tăng tịu với một gã trai khác. Hai người say mê nhau và điều ước muốn của họ là làm sao lấy được nhau mới thỏa dạ. Cuối cùng họ trù tính chỉ có tìm cách khử anh chồng của ả kia đi thì mới có thể sum họp với nhau được lâu dài” [9, tr. 48]. Nhưng kế hoạch thất bại, dẫn đến hậu quả người vợ không thực hiện được âm mưu còn phải chết dưới tay nhân tình. Còn anh chàng nhân tình “Khi thấy bỗng nhiên vô cớ có nha lại về bắt giải đi, hấn nghĩ rằng nếu không phải oan hồn của người nhân ngãi bị mình giết nhằm hiển hiện, thì làm sao bắt được đích danh như thế. Nghĩ vậy hấn không đợi tra tấn, mà tự thú” [9, tr. 50]. Vậy là kẻ thì chết, người thì phải vào tù cũng bởi vì si mê. Kháng định khi yêu thích thì phát khởi tham dục chỉ muốn níu giữ lấy, bị cản trở thì trong lòng nổi sân hận hại bản thân, hại người khiến tất cả chìm đắm trong bể khổ trầm luân cũng bởi si mê.

Cùng nói về sự si mê dục vọng tầm thường mà khiến con người bất chấp tất cả thỏa mãn nhu cầu, tiêu biểu nhân vật Nghĩa trong truyện *Con cóc liếm nước mưa* [9], đều là những đứa trẻ mồ côi cha mẹ, hai người về sống chung một mái nhà chỉ vì Nghĩa đem lòng yêu vợ của Ân, hấn ngày đêm tìm cách giết bạn để mong đạt ý nguyện. Lòng tham cùng với sự sân hận đã thôi

thúc Nghĩa giết bạn, và cướp vợ bạn. Sau thời gian sinh sống, vợ Ân biết chuyện đã giết Nghĩa và moi tim hấn tể người chồng quá cố. Vậy là tình bạn, tình yêu cùng với tình nghĩa vợ chồng đều đã tan vỡ chỉ vì si mê mà làm những việc trái với luân thường đạo lý. Vì si mê khiến con người tham lam, tham tiền, tham tình rồi sinh ra sân hận trong lòng nên muốn chiếm đoạt, muốn giữ lấy bên mình mà thỏa mãn dục vọng của bản thân. Nên trong đạo Phật gọi si là cái gốc của tam độc tức Tham, Sân, Si.

Phật giáo cho rằng mọi thứ trên thế gian này là ảo giả, không có thực nhưng khi vô minh xuất hiện nó khiến con người lầm tưởng mà mê muội, tham đắm. Nhân vật ông Vua trong truyện *Ai mua hành tôi hay là lọ nước thơm* [8], nhờ lòng tốt cứu chim sẻ thoát chết khỏi con quạ hung ác, nên chim se đã biểu anh chồng lọ nước thơm. Sau này người vợ thấy thơm nên đã dùng và trở nên xinh đẹp khiến cho người chồng vẽ tranh vợ mang theo để ngắm nào ngờ đến tai Vua “Trong ba cung sáu viện của ta đã có nhiều người đẹp, nhưng chưa có người nào đẹp bằng người đàn bà trong tranh này... lập tức vua ra lệnh cho một quan đại thần và một trăm thị vệ phải tìm cho được người đàn bà như đã vẽ trong tranh mang về” [8, tr. 984], vì mê muội nhan sắc vợ anh bán hành, Vua tìm mọi cách chiếm đoạt đưa nàng vào cung làm Hoàng hậu.

Nhưng người chồng vì quá tha thiết yêu vợ nên tìm cách vào cung, thấy chồng người vợ mừng rỡ. Thấy vậy “Vua cởi áo long bào vứt cho anh và mặc áo của anh vào. Vua còn bắt anh bày cho mình học thuộc câu rao, rồi quảy gánh hành qua lại trước mặt người đàn bà, cất tiếng rao mới học được. Thấy vậy, vợ anh hàng hành cười ngặt nghèo. Vua thích thú lại càng làm giả. Nhưng đột nhiên người đàn bà bảo thị nữ thả đàn chó ra, chó thấy vua ngỡ là người lạ liền nhảy xô tới cắn chết” [8, tr. 986], hành vi đê tiện xấu xa của ông Vua háo sắc đã bị trả giá bằng tính mạng của bản thân, mất hết vàng bạc châu báu cùng ngôi vị.



Ngoài thể loại truyện cổ tích, trong *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều, ông đã mượn quan niệm của Phật giáo để miêu tả sự si mê của con người do vô minh đem lại không biết được cuộc đời là vô thường, do không biết kiếp sống là ảo giả như giấc mộng Nam Kha nên mãi đắm mê chạy theo bả vinh hoa, mùi phú quý cũng như con thiêu thân lao trước ngọn đèn, cuối cùng rồi chỉ còn lại hai bàn tay không. Tác giả cụ thể hóa trong đoạn thơ:

*Mùi phú quý giữ làng xa mãi,  
Bả vinh hoa lừa gã công khanh.  
Giấc Nam Kha khéo bắt bình,  
Bềng con mắt dậy thấy mình tay không.*

Từ sự phân tích trên, ta thấy dục vọng, lòng tham cùng sự sân hận ấy được thể hiện bằng nhiều cách khác nhau mà sinh ra mọi hình thức của đau khổ biểu hiện cho sự vận động và biến đổi của mọi sự vật hiện tượng. Thế nhưng, không thể cho đó là nguyên nhân khởi đầu và theo triết học Phật giáo mọi cái mang tính tương đối và giữa chúng luôn có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau. Như chúng ta đã biết nếu coi dục vọng là nguyên nhân đầu tiên hay nguồn gốc, thì sự xuất hiện của nó phụ thuộc vào cảm giác, trước khi có cảm giác phụ thuộc vào sự tiếp xúc. Đây là sự vận động biến đổi theo vòng tròn bánh xe cứ trôi lăn mãi, mà Phật giáo gọi đó là thập nhị nhân duyên.

### **2.3. Quan niệm về giải thoát con người trong truyện cổ tích Việt Nam**

Vô minh do xuất phát từ tâm mà khởi thành, do hiểu sai sự tồn tại của sự vật, hiện tượng, khi vướng vào Tham, Sân, Si mà muốn thoát ra được con người phải chấm dứt nó bằng trí tuệ, tức là con đường Niết bàn tới sự giác ngộ hoàn toàn.

Trong Kinh Pháp cú cho rằng: “Không lửa nào bằng lửa tham dục, không ác nào bằng ác sân hận, không khổ nào bằng khổ ngũ uẩn, không vui nào bằng vui Niết Bàn”. Vậy nên “Niết bàn là an lạc, là hạnh phúc tối thượng”.

“Niết bàn là sự diệt trừ tham ái đưa đến tái sinh”. Từ đó chúng ta có thể hiểu Niết bàn là có thực, không tồn tại hư vô. Niết bàn có thể thấu hiểu bằng nhãn quan tinh thần đạo đức đó là kết quả do từ bỏ tất cả dục vọng, hay luyện ái ở bên trong đối với thế giới bên ngoài. Và như thế Niết bàn là một trạng thái không phải dùng lời nói miêu tả mà phải bằng hành động tự giác ngộ.

### **2.3.1. Diệt đế**

Đức Phật, người khai sáng ra đạo Phật đã từng từ bỏ cuộc sống sa hoa, lộng lẫy của bậc Vua chúa mà đi tìm khổ hạnh, không phải Đức Phật từ bỏ hạnh phúc này vì điều không tưởng. Đức Phật đã rất sáng suốt vì người hiểu cuộc sống hiện tại của cái vật chất, hạnh phúc và sự bình yên chỉ là giả tạm của cuộc sống nơi trần thế. Vì hạnh phúc tối thượng, tồn tại vĩnh cửu chỉ có ở cõi Niết bàn.

Trước khi chỉ ra con đường và phương pháp tu luyện nhằm đạt đến cõi Niết bàn thì Đức Phật khẳng định phải diệt khổ. Và Diệt đế là một trong bốn chân lý kỳ diệu, chân lý này được gọi là thuyết về sự diệt khổ. Đồng thời, chỉ rõ muốn tiêu diệt hết sự khổ ở đời thì phải diệt được tất cả nguyên nhân sinh ra sự khổ. Chính là cần phải loại bỏ Tham, Sân, Si, khi ấy mới loại trừ được nguyên nhân của sự khổ. Đức Phật gọi diệt khổ là “sự dừng lại” từ đó con người mới có thể thoát khỏi khổ nạn.

Trên đây, ta mới chỉ bàn đến những câu chuyện nói về nỗi khổ và nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ từ cuộc đời của những nhân vật trong truyện. Mà chưa bàn đến sự diệt khổ, quan điểm này của Phật giáo được tác giả truyện cô tích khai thác rất khéo léo thường lồng ghép vào đoạn cuối của truyện tạo ra yếu tố bất ngờ và hấp dẫn.

Truyện *Cây cầu phúc đức* [63] kể về anh chàng ba đời hay kiếm sống bằng nghề ăn trộm, nên đến giờ vẫn chưa lấy được vợ. Nhờ vào một đêm đến ăn trộm nhà ông thầy dạy chữ, nghe thầy đọc sách thánh hiền mà lòng được

giác ngộ: “Tích thiện chi gia tất hữu dư hương, tích bất thiện chi gia tất hữu dư ương” [63, tr. 218], tức nhà nào làm điều thiện ắt để lại tiếng thơm, nhà nào làm nhiều điều bất thiện ắt chuốc lấy tai họa. Ông thầy đã mở tâm cho chàng, chỉ vì ông bà làm nghề thất đức nên để khổ nhục lại con cháu. Từ đó, chàng quyết định từ bỏ nghề ăn trộm đi xây cây cầu làm phúc chuộc lại lỗi lầm bấy lâu, tên ăn trộm còn giúp viên quan võ cùng thoát khổ do các cụ bao đời làm quan triều đình bóc lột dân, nên hấn lấy vợ hai mươi năm mà chưa có con. Kết quả, nhờ tích đức hành thiện chàng trai lấy vợ có con còn viên quan võ có con đề huề hưởng hạnh phúc. Hành động của anh chàng ăn trộm thể hiện suy nghĩ đúng đắn khi đã đạt đến chân lý của sự giác ngộ, điều đáng quý anh chàng còn có công giác ngộ viên quan võ mà trong đạo Phật gọi đó là Giác tha, nghĩa là giúp kẻ khác cùng giác ngộ chân lý như mình, khiến cho chân lý trong anh trở nên tăng trưởng có tác dụng xa rời mọi phiền não của cuộc đời chỉ chú tâm tích đức hành thiện, làm sạch thân, khẩu, ý.

Khẳng định con người muốn thoát khổ phải tìm cách diệt khổ, cụ thể diệt hết mọi dục vọng của bản thân thì mới mong diệt khổ và đắc đạo. Tiêu biểu như truyện *Sự tích đèo phật tử* [45] kể về “bốn người đêm ngày đọc sách kinh niệm Phật quyết tu thành đạo. Bốn người có bốn họ khác nhau: Hoàng, Trần, Lý, Lâm. Ba người đàn ông, riêng họ Lâm là con gái... Sau hàng chục năm ăn chay tụng kinh, niệm phật, họ đều trở thành những tăng ni đắc đạo. Chọn được ngày lành tháng tốt, họ liền cùng nhau tìm đường lên núi Thiên Sơn để hóa Phật” [45, tr. 100]. Trên đường đến núi Thiên Sơn vất vả, gian khổ và đói bốn người họ đã ước được ăn uống no nê. Nhưng khi lên núi gặp ông già râu tóc bạc phơ “ông già rút ra bốn cái lá bồ đề to như nhau rồi đặt trước mặt cho từng người nhỏ vào đây. Bốn người nhỏ xong, đều cảm thấy lợm giọng, ruột gan nao nao buồn nôn. Trong nháy mắt cả bốn người đều nôn tống nôn tháo. Quái lạ, đêm hôm qua ai ước ăn gì, đều nôn ra thứ đó. Thấy ba người nôn nào thệt

gà, thịt trâu, thịt chó, duy chỉ có ni cô họ Lắm là nôn ra rau xanh” [45, tr. 101]. Do đó ni cô nữ được đắc đạo và trở thành Phật, còn ba nhà sư xấu hổ ra về. Điều này khẳng định con người muốn diệt khổ, tiến tới cõi Niết bàn thì phải làm sạch hoàn toàn thân, khẩu, ý mới mong được giải thoát.

Kết quả mà nhân vật ni cô nhận được là nhờ sự giác ngộ hoàn toàn của bản thân, đúng như tác giả Chân Quang của cuốn *Nhân quả công bằng* [62] đã từng nhận định “bậc Thánh đem đến đạo lý công bằng cho cuộc đời. Nhờ vậy mà biết bao nhiêu con người trên thế gian này đã biết tự kiềm chế lấy bản thân mình, không cho phép mình làm những điều sai lầm, mà chỉ khuyến khích mình làm những điều ích lợi, phúc thiện cho cuộc đời mà thôi” [62, tr. 23,24].

Hay trong truyện *Cái cân thủy ngân* [92], nói về hai vợ chồng nhà nợ nhờ gian lận trong buôn bán mà giàu có, làm hại không biết bao nhiêu người, hại luôn hai đứa con trai chết oan uổng. Vợ chồng tên lái buôn nhờ hiểu được “ái dục, nguyên nhân đau khổ, nằm trong chúng ta chứ không đến từ bên ngoài, hay do ai ở bên ngoài tạo nên cho ta. Vậy chính chúng ta phải dần tháo gỡ, thoát dần ra khỏi sức ràng buộc dẻo dai của nó, và sau cùng xa lìa, tách rời khỏi nó.” [92, tr. 70], từ việc nằm mơ ông Bụt về báo mộng, thay vì ban cho phép màu sinh con thì Phật giáo hướng con người tự tu tâm tích đức. Vì vậy mà một thời gian sau hai vợ chồng đã có những đứa con khỏe mạnh, thoát khỏi cái khổ. Đúng như tinh thần đạo Phật đã hướng con người “Chính ta phải tự nguyện nỗ lực tận diệt ái dục vì chính ta mới thoát khỏi vòng đau khổ triền miên, chứ không có sự cưỡng bách nào từ bên ngoài. Cũng không ai ngoài ta làm chuyện đấy cho ta” [92, tr. 70].

Khác với những nhân vật ông Bụt, Đức Phật,... đã nói ở các truyện trước là hình ảnh ông thầy với vai trò truyền giảng giáo lý làm người, giác ngộ con người thấy được nguyên nhân sự khổ. Ông thầy giúp anh chàng Lê Đô trong truyện *Người dầy tớ và người ăn trộm* [8], thấy việc kiếm sống bằng

nghe trộm cắp là sai trái, qua lần thi đấu với Trần Lực. Khăng định, giáo lý mà ông thầy giảng dạy là lấy ra từ tư tưởng cốt lõi của đạo Phật rất gần gũi, dễ hiểu làm lay động lòng người khiến anh chàng Lê Đô từ bỏ việc xấu, chỉ làm những việc có ích cho đời.

Nhà sư Thích Nhất Hạnh trong cuốn *Đạo Phật đi vào cuộc đời* [26], đã có những lời khuyên giá trị: “Hãy can đảm nhìn vào sự thực, can đảm nhận thức những thực tại không tốt đẹp, can đảm phát đại nguyện ly khai danh vọng, quyền lợi, dứt bỏ thành kiến và từ chối tâm niệm cầu an, để có thể tự nhận sứ mệnh hoằng dương Phật giáo một cách hăng hái và chân thành” [26, tr. 97].

Khi con người hướng về Phật là tâm sẵn sàng diệt bỏ hết mọi dục vọng ở đời, nhà sư Thích Nhất Hạnh với những lời khuyên ý nghĩa, gần gũi và thấu hiểu mọi khổ đau của con người. Nên nhà sư đã khuyên con người hãy đón nhận sứ mệnh cuộc đời bằng sự hăng hái và chân thành sẽ đưa con người thoát khỏi bể khổ của cuộc đời.

### **2.3.2. Đạo đế**

Con người khi tìm đến đạo Phật không chỉ hiểu được bản chất của mọi sự khổ đau gặp phải trong cuộc đời, thấy được nguyên nhân dẫn đến mọi sự đau khổ đều từ vô minh mà ra. Mà còn biết đến con đường giải thoát đau khổ ấy ở chính cuộc sống hiện tại, bằng chính sự nỗ lực và cố gắng tu tập theo con đường mà đạo Phật gọi là Bát chính đạo. Đây là tính nhân văn sâu sắc mà Phật giáo đã mang đến cho nhân loại.

Trần Văn Giàu định nghĩa về giải thoát như sau: “Đó là làm dụi lảng tất cả những gì bị quy định, từ bỏ mọi xú ố, trừ khử dục vọng, là sự cắt đứt, là sự kết thúc” [24, tr. 21].

Phật giáo với tư tưởng cốt lõi là giải thoát mọi khổ đau, tập trung vào các pháp môn và mọi sự cố gắng học tập tu luyện đều hướng vào tư tưởng đó. Trong Tứ Diệu Đế trên đây Khổ đế, Tập đế và Diệt đế chủ yếu bàn về nỗi khổ

của con người, nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ, đến khẳng định nỗi khổ có thể diệt được. Thế nhưng, Phật giáo không dừng lại ở việc đưa ra quan điểm và khẳng định mà bằng việc làm cụ thể chỉ ra con đường kết hợp với phương pháp thực hành đến thoát khổ trong đạo đức.

Thực chất tám con đường giải thoát mà Đức Phật đưa ra phải đặt trên nền tảng của trí tuệ, bởi khi con người có trí tuệ phải có sự hiểu biết đúng đắn về thế giới quan, hiểu sâu bản chất của sự vật và biết lắng nghe lời của trái tim mình. Từ đó, con người mới làm chủ được thân, khẩu, ý biết kìm hãm mọi dục vọng đời thường hướng đến việc rèn luyện đạo đức, trau dồi trí tuệ ngày càng sáng suốt để đạt đến cõi Niết bàn như Đức Phật hiểu thấu mọi lý lẽ trong nhân gian, bằng trí tuệ khai sáng cho con người.

Theo Nguyễn Hùng Hậu: “Con đường này Phật giáo gọi là con đường của trí, tức là bằng trí mà con người ngày càng hiểu biết sâu sắc về bản chất của thế giới hiện tượng (thế giới hữu vi); và ngày càng hiểu biết sâu sắc về thế giới hữu vi này lại càng làm cho trí phát triển” [28, tr. 305].

Phật giáo xây dựng nên bốn chân lý nhằm giúp cho con người nhận thức được khổ đau của kiếp người, đối diện vào sự thật, cảm nhận sự khổ để chuyển hóa nó. Đó là việc làm của những con người có trí tuệ, chỉ khi chuyển hóa được nỗi khổ, xóa bỏ hết những nguyên nhân dẫn mang đến nỗi khổ thì con người sẽ không còn khổ nữa, thay vào đó niềm hạnh phúc lại hiện hữu. Vậy nên hạnh phúc tiềm ẩn ngay trong cõi đời này, ở ngay đời sống của con người. Nếu biết dùng trí tuệ vận dụng tư tưởng Phật giáo vào cuộc sống sẽ làm cuộc đời của mình trở nên tốt đẹp hơn.

Trong truyện *Sự tích con cá he* [8], nói về mẹ con Ác Lai sống ở đời toàn làm điều ác. Nhờ làm phúc cho nhà sư trẻ ở nhờ, mẹ con Ác Lai đã biết về kinh Phật “sư nói khéo quá, đến nỗi mẹ con Ác Lai đều cảm động đến rơi nước mắt thấy họ thành thật hối lỗi, sư cho biết là họ cũng sẽ trở nên vô sinh vô diệt sẽ sống một đời sống bội phần sung sướng trên Niết Bàn, nếu họ kiên

quyết bỏ ác làm thiện. Tự nhiên mũi mác ở tay Ác Lai rơi xuống sân. Những đường nhăn hung ác mới đó giờ đã dịu lại” [8, tr. 161]. Hành động từ bỏ cái ác của mẹ con Ác Lai thể hiện tinh thần giác ngộ không chỉ trong lời nói và tư duy mà thể hiện ngay hành động Ác Lai rạch bụng mình lấy ruột gan làm quà dâng Đức Phật. Khẳng định thân, khẩu, ý trong mẹ con Ác Lai đã trở nên thanh tịnh hoàn toàn và giải thoát nên sớm thành chính quả được trở về bên Đức Phật hưởng cuộc sống bình an và hạnh phúc.

Ngược lại, nhà sư trẻ có lòng theo Phật nhưng tâm chưa chính, hành động vứt bỏ lòng của Ác Lai xuống biển cũng là vứt hết công sức của hăm ba năm tu luyện. Mặc dù, có công giác ngộ mẹ con Ác Lai và cố gắng tu luyện theo các pháp, nhưng nhà sư trẻ trong lòng còn nhiều sân hận dẫn đến hành động xấu, nên bị biến thành con cá he suốt đời hụp lặn tìm bộ lòng Ác Lai.

Cùng nói về sự giác ngộ, khác với mẹ con Ác Lai phải rạch bụng lấy ruột gan dâng lên Đức Phật. Hai mẹ con người phụ nữ trong truyện *Sự tích bình vôi* [8], vốn là người dân miền núi quê mùa, nhưng sống rất lương thiện ăn chay niệm Phật. Mặc dù bị sư nữ lừa đưa lên Tây Trúc tìm Phật, nhưng họ một lòng thành kính tin theo. Hình ảnh “tay hai mẹ con vầy vầy như có ý gọi người bạn đồng hành” [8, tr. 211] thể hiện tâm hồn trong sáng, từ bi, hi xả như Đức Phật. Còn vị sư nữ kiêu ngạo là người được học đạo mà làm điều trái đạo lý nên bị biến thành bình vôi, người đời móc ruột kẻ bất nhân mang bộ dạng từ bi của nhà Phật.

Qua đó, ta thấy tác giả truyện cổ tích đã khéo léo trong việc vận dụng tư tưởng giải thoát của Phật giáo. Các nhân vật trong truyện như: anh chàng ăn trộm cùng viên quan võ (Cây cầu phúc đức); mẹ con Ác Lai (Sự tích con cá he); hai mẹ con người phụ nữ (Sự tích cái bình vôi);... khi thấy nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ họ đã tự mình tiến tới sự giải thoát. Tự thấp lên ngọn đèn bằng con đường chính pháp, mà không phải nương tựa vào ai khác. Có

như vậy, con người khẳng định được bằng ý chí và sự nỗ lực của bản thân xây dựng đời sống đạo đức, tích đức, hành thiện tiến tới sự giải thoát.

Phật giáo bằng con đường Bát chính đạo thể hiện tinh thần khuyến khích con người hãy sống đúng với các chuẩn mực đạo đức xã hội. Vì sống đúng mực sẽ giúp con người có quan điểm sống đúng đắn không sa vào lối sống tiêu cực làm hại thân, khẩu, ý. Sống đúng mực còn giúp ta trau dồi, nuôi dưỡng và bảo vệ thân, khẩu, ý được trong sạch, ngày càng tăng trưởng theo hướng tích cực trong ý nghĩ cùng với lời nói và hành động biến mình thành người có ích cho đời, cảm thấy viên mãn ngay trong kiếp này. Đây cũng là niềm hạnh phúc an lành mà đạo Phật mong muốn được đem lại cho con người.

Truyện cổ tích tiêu biểu cho lòng từ bi, bao la nhân hậu của Đức Phật đó là truyện Quan Âm Thị Kính [9], phản ánh một cách sâu sắc tư tưởng từ bi cứu khổ, cứu nạn trong Phật giáo. Hình ảnh Thị Kính luôn cam chịu nhẫn nhục, thi phi của người đời. Bởi nàng có niềm tin vào chân lý Phật giáo “Cứu một người phúc bằng hà sa” nên nàng sẵn lòng bỏ con Thị Mầu đi xin sữa, xin ăn mà mặc cho dân gian khinh rẻ, miệt thị. Cuối cùng Thị Kính nhờ lòng vị tha bao la, đức nhẫn nhục vô bờ và tinh thần giác ngộ mà đắc đạo trở về cõi Phật.

Khác với Thị Kính trở thành Phật Bà Quan Âm, người con gái tên Tơ từ *Sự tích con tằm* [82] thoát khỏi tên phú ông tham lam, độc ác và vị thần háo sắc “Trước khi hồn nàng rời khỏi xác về thiên đàng, nàng nghĩ đến những kẻ nghèo hèn, khốn khổ thiếu quần áo, phải chết lạnh lẽo như nàng. Nàng nguyện sẽ giúp cho họ may mặc, đem những sợi chỉ này dệt thành quần áo. Vì thế mà nàng chết đi hóa thành con tằm” [82, tr 99]. Hành động cao thượng của nàng Tơ khiến ta liên tưởng đến Đức Phật, với lòng từ bi nhân hậu nàng luôn mong muốn đem lại ấm no và hạnh phúc cho dân.

Hành động của nhân vật Thị Kính và nàng Tơ trong câu chuyện nói trên đã thể hiện tư tưởng giải thoát từ trong tâm của Phật giáo. Đức Phật đã dùng trí tuệ để khai sáng giá trị còn tiềm ẩn bên trong con người để giải thoát.



Vì khi con người có suy nghĩ đúng đắn là chính tư duy sẽ làm nảy sinh sự hiểu biết là chính kiến từ đó phát khởi hành động tích cực. Mà những gì tích cực luôn tạo ra những giá trị tốt đẹp, vì vậy mục đích cuối cùng mà con người cần đạt được bằng chính sự nỗ lực, cố gắng của bản thân tự giải thoát cho chính mình như thông điệp mà nội dung cốt truyện nói trên đã đưa ra, từ chính số phận và cuộc đời của nhân vật Thị Kính và nàng Tơ.

Trong Phật giáo gọi những việc làm của các nhân vật nói trên đó là Giác tha tức là bản thân không chỉ tự giác ngộ được tư tưởng Phật, mà còn giúp người khác có phương pháp giác ngộ trở thành người tốt. Nguồn suối khởi nguồn của Phật giáo là tư tưởng giác ngộ về sự thật cuộc đời trong Tứ diệu đế. Vậy nên, Phật giáo đã có tư tưởng vượt lên trên cuộc đời, đó là kết quả tất yếu từ việc tự giác ngộ của bản thân, vì mọi sự giác ngộ đều đưa ta đến một sự thức tỉnh và giải thoát. Khi con người được hoàn toàn giác ngộ sẽ không còn mê đắm trong vòng đời sinh tử nữa. Con người đã được giác ngộ sẽ trở nên lương thiện, từ bi, tự do mà vượt qua màn đêm tăm tối của cuộc đời.

Đức Phật đưa ra quan niệm về Chính nghiệp một trong tám con đường giải thoát và khuyên con người hãy sống bằng nghề nghiệp chân chính, sống bằng chính sức lao động mình đã làm ra. Chính tư tưởng này đã làm cơ sở tác giả sáng tác câu chuyện *Người đầy tớ và tên ăn trộm* [8], truyện nói về hai anh chàng cùng có tình cảm với một cô gái trong làng và đều muốn lấy cô về làm vợ. Trong truyện có đoạn viết: “Người thứ nhất vui vẻ cho biết tên mình là Trần Lực, làm đầy tớ cho một ông bá hộ ở một làng nọ. Thấy hắn có vẻ cởi mở, anh chàng thứ hai tên là Lê Đô cũng không giấu giếm nghề nghiệp đào tường khoét vách của mình” [8, tr. 731]. Câu chuyện so tài của hai anh chàng để lấy cô gái chỉ là yếu tố phụ thêm phần hấp dẫn cho truyện, mục đích sâu xa mà tác giả mong muốn được đem đến cho độc giả là bài học làm người trong dân gian phải sống chính niệm, có suy nghĩ và việc làm chân chính. Việc anh chàng ăn trộm chịu thua tên đầy tớ là thể hiện hành vi mong muốn được sửa sai khi đã được giác ngộ về hành vi ăn trộm, đục khoét của mình.

Thế nhưng, vượt lên trên cuộc đời không đồng nghĩa với việc từ bỏ cuộc đời, ruồng bỏ nó. Phật giáo quan niệm nhận thức khổ đau bằng trí tuệ tìm ra nguyên nhân của sự đau khổ và tìm ra con đường giải thoát. Vì vậy tư tưởng nhân sinh quan Phật giáo giúp con người đi vào cuộc đời với niềm tin và ý chí làm chủ quá trình diễn biến cuộc đời mình.

Tư tưởng trong đạo Phật lại hướng con người đến cái thiện, việc giải thoát con người khỏi bể khổ trầm luân bằng Bát chính đạo tức chính trong ý nghĩ cùng với lời nói và hành động. Đặc biệt là việc tu nhân, tích đức và hướng thiện đến vô tận của con người. Đức Phật cho rằng con người chỉ cần một lòng hướng thiện, thì dù ở vào thời điểm nào cũng đều được Đức Phật độ trì. Chính tư tưởng này đã đi sâu vào trong tiềm thức người dân được phản ánh khá sâu sắc trong nội dung cốt truyện cổ tích. Hình ảnh nhân vật anh chàng ăn trộm trong truyện *Cây cầu phúc đức* hay mẹ con Ác Lai trong truyện *Sự tích con cá he* đều nói lên sự nỗ lực cố gắng của con người quay đầu trở về hướng thiện và thể hiện sức mạnh thu phục lòng người nơi Đức Phật bởi lòng từ bi, độ lượng cao cả.

Trong bốn chân lý kỳ diệu của đạo Phật thì Khổ đế được coi là vấn đề trung tâm, Đức Phật lấy nỗi khổ của con người làm điểm xuất phát từ đó hướng con người tìm đến con đường diệt khổ để đạt đến cõi Niết bàn với tư tưởng khổ và diệt khổ. Chính tư tưởng đó đã trở thành nguồn cảm hứng quần chúng nhân dân sáng tác truyện cổ tích, khi phân tích khái niệm, đặc điểm và vai trò của truyện ta thấy chứa đựng tư tưởng nhân sinh quan của đạo Phật. Bên cạnh đó một đặc điểm dễ nhận thấy trong môtip của thể loại truyện cổ tích đó là phần đầu truyện thường giới thiệu số phận, cuộc đời của nhân vật chính luôn gắn với cái khổ như mồ côi cha hoặc mẹ, nghèo khổ phải đi ở đợ, không nhà cửa phải sống lang thang,... tất cả đều được lấy ra từ quan niệm về cái khổ của Phật giáo. Khi đi vào nội dung cốt truyện, diễn biến cuộc đời nhân vật, giải quyết những xung đột từ việc tìm ra nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ thì mang nội dung Tập đế và Diệt đế của nhà Phật. Phần kết của truyện, nếu ở đầu truyện các nhân vật phải chịu nhiều khổ đau thì đến phần cuối truyện lại được

giải thoát bằng cuộc sống hạnh phúc, đây là tư tưởng lấy ra từ quan niệm Đạo để về sự giải thoát và lòng từ bi nhân hậu trong Đức Phật.

Tư tưởng giải thoát trong Phật giáo được Đức Phật tổng hợp thành Bát chính đạo, tức tám con đường thoát khổ. Nhưng thực chất đều hướng vào hành động rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bằng trí tuệ, đây được coi là triết lý nhân sinh sâu sắc, toàn diện và ý nghĩa nhất của Đức Phật. Bởi con người cần phải rèn luyện và tu dưỡng đạo đức để sống đúng với các chuẩn mực xã hội đã đặt ra, từ đó làm nảy sinh những việc làm hướng thiện, có ích cho đời. Song có tư tưởng đạo đức tốt đẹp chưa đủ mà con người cần phải có trí tuệ sáng suốt, chỉ khi hội tụ hai yếu tố đó ta mới chọn được con đường đúng đắn đi theo. Tư tưởng này của Đức Phật đưa ra tiêu chí quan trọng một con người cần hội tụ đủ hai yếu tố là Đức và Tài, như Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh thời đã từng nói: “Có tài mà không có đức là người vô dụng. Có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó”.

Như vậy là trong học thuyết Tứ diệu đế có Khổ đế và Tập đế chỉ ra sự khổ và nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ. Đây chính là nền tảng cơ sở để hình thành nên tư tưởng giải thoát trong triết lý của Phật giáo. Diệt đế khẳng định mọi nỗi khổ đều có thể tận diệt, con người hoàn toàn có thể giác ngộ đạt đến cõi Niết bàn. Còn Đạo đế được Đức Phật tổng hợp lại trong Bát chính đạo chính là tám con đường và phương pháp giải thoát. Định hướng đạo Phật mong muốn đạt tới là sự giải thoát nên nó được đánh giá mang tính nhân văn sâu sắc, được biểu hiện bằng tình thương và sự đồng cảm chia sẻ giúp con người thoát khổ. Triết lý của đạo Phật đưa ra rất giản dị, có ý nghĩa và hợp với lòng người, nên được nhân dân đón nhận và gìn giữ lưu truyền từ đời này qua đời khác. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, vấn đề đạo đức đang bị xuống cấp nghiêm trọng việc vận dụng những giá trị tích cực từ triết lý nhân sinh vào trong đời sống, thông qua các mẫu chuyện cổ tích càng thêm ý nghĩa và tăng giá trị giáo dục đạo đức cho con người.

## *Tiểu kết chương 2*

Tứ Diệu Đế là bốn chân lý kỳ diệu, là giáo lý nền tảng cơ bản trong Phật giáo. Giáo lý đó không chỉ dùng trong giảng dạy tu tập về mặt lý luận mà vận dụng linh hoạt vào thực tiễn, nhằm chuyển hóa con người và xã hội loài người. Trong toàn bộ giáo lý của đạo Phật, ta thấy đều được bắt nguồn từ nhân sinh và nhằm phục vụ nhân sinh. Vậy nên tư tưởng của Phật giáo sớm đi vào lòng quần chúng nhân dân, đáp ứng nguyện vọng của con người.

Phật giáo với giáo lý chân thực, gần gũi chứa đựng tình yêu thương con người, đã ảnh hưởng trên các mặt của đời sống xã hội. Đặc biệt, trong nền văn học dân gian Việt Nam đã tiếp nhận nội dung tư tưởng của Phật giáo làm nguồn cảm hứng sáng tác. Truyện cổ tích Việt Nam là một trong những thể loại của văn học dân gian Việt Nam, đã lấy nội dung tư tưởng cốt lõi của Phật giáo từ Tứ diệu đế làm xương sống trong toàn bộ nội dung cốt truyện cổ tích mà tác giả đã phân tích ở toàn bộ chương 2. Điều đó đã được chứng minh bằng sự phân tích, luận giải của tác giả luận án rất sâu sắc trong toàn bộ chương 2, cũng như bằng sự phát triển của truyện cổ tích, góp phần khẳng định giá trị cùng sức sống từ tư tưởng Phật giáo vào nền văn học dân gian Việt Nam nói chung và đặc biệt thể loại truyện cổ tích Việt Nam nói riêng.

Trong phần chương này tác giả luận án làm rõ nội dung Tứ diệu đế trong truyện cổ tích Việt Nam. Tứ diệu đế gồm có Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế được tác giả truyện cổ tích chọn lồng ghép tương ứng từng phần nội dung của truyện rất tinh tế, khéo léo nhằm luận giải những nội dung về nhân sinh quan Phật giáo đã được tác giả truyện cổ tích khai thác và sử dụng khi bàn về vấn đề đời sống xã hội.

Nhìn từ góc độ triết học, ta thấy truyện biểu hiện rõ tư tưởng Phật giáo, với hình ảnh biến hóa, suy nghĩ và hành động của nhân vật. Khẳng định sự giao thoa giữa tư tưởng Phật giáo với tình cảm của người dân Việt. Truyện đã

khuyến khích và cổ vũ cho con người hãy sống hướng thiện, đấu tranh vì công bằng trong đạo lý làm người từ truyền thống dân tộc. Chính cuộc đời của những nhân vật trong truyện cùng với cái kết có hậu như là một quy luật bù trừ đã tiếp sức cho con người. Hãy sống vượt qua sóng gió của cuộc đời, nhìn về phía trước trên nền cơ sở tốt đẹp mà chúng ta đang xây dựng. Ngược lại, là bài học quý báu cho con người đang sống trái với đạo lý, chuẩn mực xã hội phải suy ngẫm. Đây sẽ là cơ sở nhằm phát triển cho chương 3, trong việc tìm ra những giá trị trong nhân sinh quan Phật giáo cần được phát triển và khắc phục những mặt còn hạn chế.

### Chương 3

## GIÁ TRỊ VÀ HẠN CHẾ CỦA NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO TRONG TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT NAM

Đạo Phật ra đời trên đất Ấn Độ, cùng thời điểm xuất hiện thì trên đất nước này đã có rất nhiều đạo lớn nhỏ khác nhau. Xét về khía cạnh mục đích thì ta thấy đạo nào cũng có giá trị riêng của nó, thực ra chỉ khác nhau ở vị trí cao thấp, nhưng chỉ dừng lại ở mục đích thì chưa đủ. Điều quan trọng là vận dụng tư tưởng đó và đem lại lợi ích lớn con người.

Trải qua các thời đại lịch sử, ta càng thấy được giá trị trong tư tưởng của Phật giáo góp phần tạo nên diện mạo mới trong nền văn học nước nhà nói chung, truyện cổ tích Việt Nam nói riêng. Việc cần phải phát huy hơn nữa giá trị khi mà sự cám dỗ về điều kiện vật chất ngày càng lớn, kéo theo chuẩn mực đạo đức xã hội đang ngày một xuống cấp nghiêm trọng, tệ nạn xã hội diễn biến ngày càng mạnh, gây bất ổn cho gia đình và xã hội.

### 3.1. Giá trị của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam

Giá trị nổi bật của đạo Phật là tinh thần diệt khổ, hướng thiện giúp cho con người luôn giữ được giá trị tốt đẹp trong tâm hồn. Vì chính những tư tưởng đạo đức tốt đẹp đó mới sản sinh ra những phẩm chất đạo đức có ý nghĩa cho đời như tình yêu thương con người; tinh thần lạc quan yêu đời; tinh thần bình đẳng; hướng đến những việc thiện;... Vì cuộc đời của mỗi con người được ví như ngôi nhà, nếu được xây dựng trên nền móng vững chắc thì cuộc đời sẽ trở nên bền vững. Đức Phật không ban cho con người phép màu nhưng khai sáng con người từ trong tâm trên nền tảng trí tuệ, biết lựa chọn những giá trị tốt đẹp để xây dựng nền móng cho cuộc đời. Đạo Phật không máy móc giáo điều trong tư tưởng của mình mà luôn bắt đầu bằng việc khuyến khích con người bằng trí tuệ khai sáng tâm hồn những phẩm chất đạo

đức tốt đẹp. Bằng sự cố gắng, nỗ lực rèn luyện của bản thân để vượt khổ và tâm niệm giữ cho thân, khẩu, ý được trong sạch và thanh tịnh.

### **3.1.1. Sống lạc quan, yêu đời**

Nội dung tư tưởng Phật giáo bàn nhiều đến triết lý sống và đạo lý làm người, tư tưởng đó tập trung vào con đường Bát chính đạo tức là con đường giải thoát, luôn có tinh thần lạc quan được thể hiện tình yêu cuộc sống vượt qua thực tại đầy khổ đau, hướng về tương lai tốt đẹp. Đồng thời, triết lý sống lạc quan còn thể hiện đạo lý làm người trong dân gian.

Nguyễn Hùng Hậu đã từng đưa ra quan điểm: “Giá trị của nó ở chỗ là nó thử thách con người, trong khổ đau mới thấy rõ phẩm giá con người, thấy rõ sự vươn lên hay gục ngã trước cuộc đời. Không phải ngẫu nhiên các vị Bồ Tát đều phải trải qua những kiếp người trước đó để thử thách. Và biết đâu mỗi chúng ta, mỗi hành động, cử chỉ, suy nghĩ của chúng ta cũng đều là những thử thách của tạo hóa để đi tới sự hoàn thiện hơn. Với quan niệm của Phật giáo cái khổ của kiếp người lại có phần thi vị và bi kịch nhân loại đỡ phần chua chát” [28, tr. 284]. Tác giả muốn nhấn mạnh mọi nỗi khổ của con người gặp phải trong cuộc đời chỉ là thử thách và nó giúp cho con người trở nên hoàn thiện về nhân cách và đạo đức.

Ta thấy hầu hết nội dung truyện cổ tích dù trên phương diện trực tiếp hoặc gián tiếp đều bàn vấn đề tư tưởng đạo đức. Mục đích truyền tải tư tưởng Phật giáo vào trong đời sống giúp con người luôn có thái độ sống lạc quan, yêu đời và có niềm tin vào cuộc sống. Bằng việc làm thiết thực, đó là hãy sống tích đức hành thiện và tránh xa điều dữ. Tư tưởng đó đã được vận dụng vào trong truyện cổ tích một cách sáng tạo, tiêu biểu nói về anh chàng ăn trộm trong truyện *Cây cầu phúc đức* [63] nhờ giác ngộ tư tưởng “tích thiện chi gia tất hữu dư hương, tích bất thiện chi gia tất hữu dư ương” [63, tr. 128] tích đức hành thiện mà cuộc đời trở nên sung sướng, gia đình hạnh phúc; nhân vật

Quan Âm Thị Kính nhờ có niềm tin vào cuộc đời, nàng đã sống vượt qua mọi khó khăn, gian khổ đến khi chết được trở thành Phật.

Người dân Việt Nam đã tìm thấy ở Đạo Phật một triết lý mang tính tích cực sâu sắc, mọi sự khổ đau trên đời đều sẽ được bù đắp một cách xứng đáng. Như nàng Tấm, anh chàng Thạch Sanh, người em trong truyện *Cây Khế*,... Những nhân vật chính trong truyện cổ tích, trước khi đến với hạnh phúc họ đều phải trải qua muôn vàn khó khăn, gian khổ. Phật giáo đã mang đến cho con người niềm tin vào cuộc sống, hứa hẹn với con người một tương lai tốt đẹp. Thay đổi họ bằng cuộc sống giàu sang, hạnh phúc nhờ vào sự cố gắng và tích đức của bản thân nhân vật.

Phật giáo có thể giúp con người có sự hiểu biết chân chính mà có thái độ sống lạc quan đón nhận một cách vui vẻ, chấp nhận mọi diễn biến của đời sống xã hội và tự nhiên. Đức Phật đưa ra quy luật sinh, lão, bệnh, tử là giúp con người nhìn thấy, đối diện với quy luật tự nhiên vốn có của đời người. Từ đó, con người thêm yêu cuộc sống, biết quý giá và trân trọng nó bằng những việc làm tốt đẹp, bồi đắp thêm niềm tin vào cuộc sống trong tương lai.

Chính chân lý về sự khổ trong Tứ diệu đế làm cho con người không còn cảm thấy sợ hãi khi đối diện với cái chết, sự già nua, bệnh tật đang rình rập xung quanh. Trước tiên, phải nói đến nhân vật Tấm trong truyện *Tấm Cám*, mặc dù phải trải qua nhiều kiếp nạn chết đi, sống lại mà nàng vẫn xinh đẹp không già nua đi, nhà Vua vẫn nhận ra và ban cho làm Hoàng hậu; nhân vật Cúc Hoa trong truyện *Phạm công Cúc Hoa* sau khi chết đi còn được nhập vào công chúa Băng Châu trở về trần gian sống xum vầy bên gia đình; hình ảnh hai mẹ con người phụ nữ trong truyện *Sự tích cái bình vôi*, mặc dù đối diện với cái chết nhưng vẫn lạc quan thể hiện niềm tin vào cuộc đời, và cuối cùng hai mẹ con đã trở về bên Đức Phật;... Vì vậy con người cần phải lạc quan để đón nhận mọi niềm vui, nỗi buồn coi đó như quy luật tất yếu của cuộc sống.



Trong tiềm thức con người, sự xuất hiện hình ảnh Đức Phật luôn gắn liền với lòng từ bi, nhân hậu và quan trọng là cứu khổ, cứu nạn. Khi vào trong truyện cổ tích qua con mắt cảm quan của tác giả biến thành ông Bụt,... Sẵn sàng trợ giúp con người vượt qua khó khăn, từ đó con người thêm tin yêu cuộc sống. Nếu ăn ở hiền lành sẽ gặp nhiều điều may mắn, được che chở như nhân vật Văn Linh *Sự tích con đé* trong lúc chạy trốn khỏi mù di ghẻ mà chịu đói khát, chàng được linh hồn người mẹ che chở ban cho cơm ăn áo mặc mà thoát nạn; nhân vật Anh Khoai trong truyện *Cây tre trăm đốt* bị địa chủ lừa, nhờ ông Bụt mà thắng lão địa chủ, lấy được người mình yêu;... Điều đó, còn thể hiện sức mạnh từ triết lý sống Phật giáo đó là cái thiện luôn chiến thắng cái ác.

Bên cạnh nhân vật chính được nhận phần thưởng xứng đáng thì nhân vật phản diện phải chịu tất cả hậu quả do mình gây ra thể hiện quan niệm “Gieo nhân nào gặt quả ấy”, như mẹ con Lý Thông bị sét đánh chết; nhân vật sư nữ trong truyện *Sự tích cái bình vôi* bị biến thành cái bình vôi, để người đời đục khoét vì đã nhân danh Đức Phật từ bi mà làm điều độc ác;... Giá trị Phật giáo đem lại cho con người tin rằng mọi cái đều phải trả giá, nếu ta đi ngược lại quy luật của đời sống.

Sống lạc quan, yêu đời sẽ giúp con người vượt qua mọi cám dỗ do vô minh đem lại chính là tham, sân, si. Vì chúng ta đang nhìn cuộc đời bằng con mắt tích cực, không còn tham lam, ích kỷ, ghen ghét, hay thù oán thì vô minh làm sao che khuất được ánh sáng của cái thiện tâm đang tỏa sáng trong lòng. Vì vậy con người sống lạc quan sẽ làm chủ được bản thân, tránh xa mọi cám dỗ, xa lìa phiền não mà hưởng hạnh phúc.

### **3.1.2. Đề cao tình yêu thương con người**

Giá trị nhân sinh sâu sắc nhất mà con người có thể tìm thấy ở tư tưởng của Phật giáo là tình yêu thương con người. Nó được xuất phát từ tư tưởng từ

bi hỉ xả của Đức Phật, khuyến khích con người sống với nhau bằng tình yêu thương. Đó là bài học lớn trong đời mà con người cần phải học, phải yêu thương chính bản thân mình, yêu thương người khác và ngay cả với kẻ thù, trong đạo Phật gọi đó là đạo từ bi.

Giáo lý tình yêu thương của đạo Phật được lấy ra từ giáo lý Tứ Phạm Trụ tức là từ, bi, hỉ và xả hay còn được bốn tâm vô lượng. Giáo lý này muốn khẳng định tình yêu thương mà con người dành cho nhau không có gì đo lường được, nên Đức Phật khuyến khích con người hãy sống bằng tình yêu thương vô bờ.

“Tình thương vô lượng vô biên của Đức Phật không chỉ hướng về nhân loại mà còn bao trùm cả loài thú. Chính Đức Phật đã đánh đổ nghi thức giết thú để tế lễ thần linh và khuyên hàng đệ tử nên nói rộng tâm từ (Metta) đến tất cả chúng sinh, chí đến những con vật nhỏ bé đang bò dưới chân. Ngài dạy rằng không ai có quyền tiêu diệt mạng sống của kẻ khác. Vì tất cả mọi người đều quý trọng đời sống” [75, tr. 306].

Phật giáo khuyến khích con người hãy sống biết yêu thương, còn người dân Việt Nam với tư tưởng “Lá lành đùm lá rách” và “Bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”. Hai luồng tư tưởng tuy hai mà lại là một, nhưng cùng hướng đến việc tích đức và hành thiện bằng tình yêu thương vô bờ sẵn có trong mỗi con người.

Đồng thời, phải nuôi dưỡng tình yêu thương trong mình và giúp người khác giác ngộ tình yêu thương. Bằng tình yêu thương mà Phật đã dạy, nếu chúng ta hiểu sai tình yêu thương mà giác ngộ cho đời là mang tội vào thân, hại người phải đau khổ. Vì tình yêu thương được nuôi sống và ngày một phát triển nhờ vào trí tuệ của con người. Trong Bát chính đạo gọi đó là chính niệm.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: “Tôn chỉ mục đích của đạo Phật nhằm xây dựng cuộc đời thuần mỹ, chí thiện, bình đẳng, yên vui và no ấm” [51, tr. 39].

Trải dài trên đất nước Việt Nam từ miền núi đến miền xuôi nơi nào có đời

nghèo, bệnh tật, đau khổ ở đó xuất hiện hình ảnh của Đức Phật sẵn sàng cứu khổ, cứu nạn. Chính điều này đã làm cho đạo Phật dễ dàng chiếm được tình cảm người dân nước Việt, dần dần được thấm dết vào truyền như hình thức vừa ca ngợi lại mang tính lưu truyền và giáo dục con cháu mai sau. Hình ảnh Đức Phật, Phật Bà Quan Thế Âm, ông Bụt,... hiện lên trong các câu chuyện thể hiện tình thương bao la trong Đức Phật đến vô bờ, trải rộng khắp chốn nhân gian.

Chính tình yêu thương với muôn loài, lòng vị tha của Đức Phật đã trở thành cảm hứng sáng tác của quần chúng nhân dân, tác giả dùng tình yêu thương để giáo dục nhân cách đạo đức cho con người, tuy mộc mạc lại rất gần gũi thể hiện tinh thần tích cực của Đạo Phật. Tiêu biểu như truyện: *Đứa con trời đánh, Bụng làm dạ chịu, Con vợ khôn lấy thằng chồng dại, Giết chó khuyên chồng...* Những câu chuyện thể hiện sự khoan hồng, lòng bao dung trong Phật xuất phát từ tình yêu thương trong mối quan hệ giữa con người với con người.

Trong bài viết *Giá trị nhân bản của Phật giáo trong cuộc sống hôm nay - nhìn từ phát triển bền vững môi trường* [40]. Tác giả đã cho độc giả thấy được giá trị to lớn của Phật giáo đó là con đường giải thoát như có đoạn viết: “ giáo lý của Phật giáo, một số nội dung dễ hiểu, dễ đi vào lòng người, có thể khiến con người bình tâm và suy nghĩ trước những dục vọng của mình, nhờ đó mà có thể từ bỏ cái sai, cái ác, cái xấu để theo cái đúng, cái thiện và cái đẹp, giữ gìn kỷ cương xã hội” [40, tr. 193].

Truyện cổ tích vốn là sản phẩm giàu trí tưởng tượng của quần chúng nhân dân lao động, đã thấm dết hình ảnh Đức Phật với lòng từ bi, nhân hậu được chuyên hóa thành những ông Bụt, Đức Phật, Phật Bà Quan Thế Âm,... giúp họ biến những ước mơ trở thành hiện thực. Nhờ tình thương trong Phật góp phần xây dựng các chuẩn mực đạo đức xã hội, khơi dậy tình yêu thương trong mỗi người.

Ta thấy tư tưởng khổ và diệt khổ trong Phật giáo đã được tác giả truyện

cổ tích sử dụng triệt để, phát triển cùng hiện thực khách quan. Cốt truyện xoay quanh đời sống thực tại, mối quan hệ diễn ra trong gia đình và ngoài xã hội được nhìn nhận từ góc độ triết lý nhân sinh Phật giáo. Truyện *Tam và Tứ* gặp nhau giữa đường đời vất vả, bằng tình yêu thương con người Tam đã giúp Tứ qua cơn đói; hành động Thị Kính mặc dù bị Thị Mầu bắt vạ đưa trẻ là con của thị, nhưng bằng tấm lòng từ bi nàng đã yêu đứa trẻ như con ruột của mình nuôi đứa bé lớn nên người; ba người cùng chết trong truyện *Sự tích trầu cau*, để giữ trọn tình nghĩa lòng thủy chung và quan trọng hơn truyện ca ngợi tình yêu thương con người trong họ, giữa anh và em, giữa vợ với chồng; người vợ trong truyện *Gái ngoan dạy chồng* bằng tình yêu, lòng nhân hậu nàng đã tha thứ người chồng phụ bạc và giúp anh chàng tu tâm tích đức không làm điều xấu nữa;... Tất cả những giá trị của Phật giáo mang đến con người đều dựa trên cơ sở tình yêu thương.

Vậy nên Trần Ngọc Thêm đã từng đưa ra nhận định: “Thực chất của Đạo Phật là một học thuyết về nỗi khổ và sự giải thoát. Đức Phật từng nói ta chỉ dạy một điều khổ và diệt khổ” [78, tr. 240]. Ông đã thể hiện cái nhìn chân thực khi nói về Phật giáo, bởi Đức Phật đã từ bỏ ngai vàng cũng bởi tình thương yêu với nhân loại, tha thiết trở thành Phật để có thể phổ độ chúng sinh, mong giải thoát con người khỏi bể khổ đều xuất phát từ tình yêu thương trong Đức Phật.

Theo Đức Phật tình yêu thương phải được xuất phát tự nhiên, từ trong sâu thẳm của con tim. Chúng ta gửi gắm tình yêu thương không phải đâu xa, mà ngay chính đời sống hiện thực của cha mẹ với con cái, của chồng với vợ, của anh em với nhau, của bạn bè,... Vì vậy mà tình yêu thương con người không dựa trên sự tính toán, tư lợi cá nhân hoặc gia đình. Chỉ có thể con người mới sống yên vui, giúp ích cho bản thân, gia đình và xã hội, cho hiện tại và cả tương lai.

Phật giáo với tình yêu thương vô bờ, nhân từ và độ lượng, luôn đề cao

giá trị đạo đức. Chính vậy, truyện cổ tích khi đón nhận ảnh hưởng đó đã ca ngợi đạo đức của con người từ nhân vật chính trong truyện cổ tích Việt Nam. Xuất hiện ở đầu truyện với thân phận thấp hèn, mang nỗi khổ đau ở đời đúng với tư tưởng Khổ đế trong nhà Phật. Thế nhưng điều mà tác giả muốn bàn đến là cái giá trị đạo đức tồn tại bên trong con người họ đáng được trân trọng, giúp đỡ khuyến khích con người hãy sống bằng tình yêu thương, độ lượng mà Đức Phật đã dành cho nhân loại.

### ***3.1.3. Khuyến khích con người làm việc thiện tránh việc ác***

Đạo Phật không phải ngẫu nhiên ngày nay được nhân loại tôn vinh là tôn giáo có một triết lý sống nhân văn. Bởi vì đạo Phật chủ yếu bàn vấn đề nhân sinh, với triết lý về cuộc đời con người và con đường giải thoát. Mặt khác nhờ tư tưởng thể hiện triết lý sống đạo đức chứa đựng những đặc trưng riêng, mà gần gũi với quần chúng nhân dân.

Trước hết, đạo đức trong Phật giáo luôn thể hiện được sự khác biệt giữa cái thiện và cái ác. Nếu như trong tự nhiên giữa cái thiện và cái ác được ví như trời với đất, trần gian và địa ngục, nơi mặt trời mọc và mặt trời lặn thì trong xã hội đó là hành động bố thí và trộm cắp, sống lương thiện và gian ác, không sát sinh và sát sinh,... Trên cơ sở đó định hướng hành vi đạo đức và khuyến khích con người sống tích đức hành thiện và tránh xa điều ác.

Khuyến khích con người sống thiện là mục đích cuối cùng mà đạo Phật muốn hướng tới. Cụ thể trong thân, khẩu và ý tức là trong ý nghĩ cùng với lời nói và việc làm của mỗi người đã được quần chúng nhân dân lao động lồng ghép vào câu chuyện lưu truyền thành bài học đạo đức trong dân gian.

Hình ảnh Đức Phật, ông Bụt, Phật bà Quan Thế Âm,... thường xuất hiện trong các câu chuyện cổ tích với vai trò làm thỏa lòng ước mơ, khát vọng của quần chúng nhân dân. Nêu cao quyền bình đẳng, tình yêu thương che chở cho những người đang gặp nạn, nhưng một yếu tố cũng rất dễ nhận thấy đó là

tư tưởng hướng thiện, khuyến khích con người hãy sống thiện.

Truyện *Sự tích cá he* [8], truyện nói về mẹ con Ác Lai thường làm điều ác như cướp của, giết người, ăn thịt người,... Nhưng nhờ gặp ánh sáng của nhà Phật khuyên hai mẹ con nên hoàn lương, chỉ làm việc thiện mà tránh việc ác “đến nỗi mẹ con Ác Lai đều cảm động đến rơi nước mắt. Thấy họ thành thật hối lỗi, sư cho họ biết là họ cũng sẽ trở nên “vô sinh vô diệt”, sẽ sống một đời sống bội phần sung sướng trên Niết bàn, nếu họ kiên quyết bỏ ác làm thiện. Tự nhiên mũi mác ở tay Ác Lai rơi xuống sàn. Những đường nhăn hung ác mới đó giờ đã dịu lại” [8, tr. 161]. Đạo Phật đã thể hiện sức mạnh cảm hóa và hướng thiện cho mẹ con Ác Lai, giúp hai mẹ con thấy được những lỗi lầm của mình mà cải tà quy chánh, trở về bên Đức Phật hưởng cuộc sống an lạc.

Khác với hình ảnh nhà sư, Đức Phật ở câu chuyện nói trên thì trong truyện *Người đầy tớ và người ăn trộm* xuất hiện ông thầy dạy chữ. Cũng với tư tưởng hướng con người tích đức hành thiện mà tránh việc làm gian ác của nhà Phật. Trong lần được nhờ làm người phân xử tài năng giữa người đầy tớ và tên ăn trộm, ông đã lấy đạo lý của Đức Phật dạy mà giảng dạy cho anh chàng ăn trộm thấy được việc mình làm “chả hay hóm gì khi đem tài trí ra để chiếm đoạt của cải của người khác” [8, tr. 734] nên từ bỏ nghề ăn trộm, từ đó hai anh chàng trở thành những người bạn thân thiết.

Thế nhưng anh chàng trong truyện *Cây cầu phúc đức* có phần bi đát hơn, vì nhà anh chàng đã làm cái nghề này từ đời ông, đến đời cha và giờ đến bản thân cũng phải gắn với nó. Nên anh chàng thấy khổ vì mọi người xa lánh, không có đứa con gái nào trong làng chịu lấy hắn. Nhờ vào một đêm vào ăn trộm nhà một ông thầy, anh chàng đã được giác ngộ tư tưởng của nhà Phật, mà từ đó tu tâm không làm việc ác nữa. Ngoài ra anh chàng còn đi xây một cái cầu làm phúc để chuộc lại lỗi lầm của ông cha mình đã gây ra, hơn thế nữa anh còn giúp tên quan võ giác ngộ đi theo con đường hướng thiện. Nhờ vậy mà anh chàng ăn trộm và tên quan võ đã lấy được vợ và có con cái mạnh

khỏe, sống hạnh phúc.

Hay truyện *Cái cân thủy ngân* nói về vợ chồng tên lái buôn chuyên làm điều thất đức, nhờ việc gian dối đổ thủy ngân vào cân cân mà vợ chồng hẳn trở nên giàu có nhất vùng. Nhưng “Gieo nhân nào gặt quả ấy” vì vợ chồng hẳn làm điều ác nên lần lượt hai đứa con chết tức tưởi, vợ chồng hẳn vô cùng đau khổ. Nhưng với lòng từ bi, Bụt hiện về chỉ dạy hai vợ chồng phải tích đức, hành thiện không nên làm những điều ác nữa sẽ có con trở lại. Chính tư tưởng nhân sinh quan Phật giáo đã khơi dậy tính thiện trong mỗi con người, chỉ làm những điều hướng thiện, tránh xa điều ác.

Bài viết *Phật giáo góp phần phát triển bền vững xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam hiện nay* của Trần Nam Tiến, được trích ra từ cuốn Phật giáo với các mục tiêu thiên niên kỷ [90]. Trong đó có đoạn viết: “Phật giáo nói chung và thế giới quan Phật giáo nói riêng cũng chứa đựng một số giá trị văn hóa, nhân văn, phù hợp với đạo đức, đạo lý của xã hội có thể hòa nhập cùng dân tộc trên con đường xây dựng một xã hội mới dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Việc hiểu đúng những giá trị cũng như những đóng góp của Phật giáo trong quá trình phát triển bền vững đất nước, hội nhập quốc tế hiện nay có ý nghĩa lớn lao, giúp phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực trong ảnh hưởng của nó, định hướng đời sống tinh thần ngày càng phong phú, tốt đẹp và lành mạnh” [90, tr. 197].

Như vậy, đạo Phật dù ở đâu trong hoàn cảnh nào cũng luôn hướng con người hãy sống thiện, tránh xa những việc ác. Hình ảnh những ông Bụt, Phật Bà Quan Âm đều tượng trưng cho sự hiện diện của đạo Phật khuyến khích chúng ta hãy sống thiện không chỉ trong ý nghĩ, mà cả lời nói và việc làm để không tạo ra điều xấu. Chính vì vậy, nó trở thành chuẩn mực đạo đức định hướng về mặt nhân cách đạo đức của con người trong cuộc sống.

#### ***3.1.4. Luôn an ủi và giúp đỡ mọi người***

Truyện cổ tích đã vẽ ra trước mắt con người sự tồn tại của những lực

lượng thần bí như ông Bụt, Phật Bà Quan Thế Âm, chim Phượng Hoàng,... giúp con người trong cơn đau khổ, tuyệt vọng thấy được sự an ủi, bình yên nơi Phật. Những phép màu hiện ra một cách khéo léo khiến người nghe, người đọc dễ tin và chấp nhận. Vì vậy trong cuốn *Cơ sở văn hóa* được NXB Giáo dục xuất bản năm 2000 của Trần Ngọc Thêm đã khẳng định: “Đạo Phật thân thiết đến nỗi dường như một người Việt Nam nếu không theo một tôn giáo nào khác thì ắt là theo Phật hoặc chí ít có tình cảm với Đạo Phật” [78, tr 248], sở dĩ họ tin Đức Phật luôn từ bi, độ lượng sẵn sàng che chở và giúp đỡ cho con người ở mọi lúc, mọi nơi khi họ gặp khó khăn, hoạn nạn.

Trong truyện *Tám Cám* với hình ảnh ông Bụt luôn cứu khổ, cứu nạn của Phật giáo đã xuất hiện rất nhiều lần khi cô Tám gặp khó khăn. Ông Bụt đã ban cho cô Tám con cá bống giúp cô hết cô đơn; vì mẹ con Cám không muốn cho Tám đi dự hội liền cho gạo trộn vào thóc bắt cô nhặt, ông Bụt lại cho đàn chim sẻ xuống nhặt giúp còn ban quần áo đẹp cho cô Tám đi dự hội; và giúp Tám lấy được Hoàng tử; bị mẹ con Cám ghen ghét mà giết chết thì Bụt lại giúp Tám biến thành con chim vàng anh, hay thành khung cửi, thành cây xoan đào,... ngày đêm được ở bên Vua. Như vậy, ông Bụt luôn ở bên cô Tám sẵn sàng trợ giúp, biến những ước mơ của cô trở thành hiện thực, đã phần nào an ủi và bù đắp cho những khó khăn mà nhân vật đã phải gặp trong cuộc đời.

Hay ông Bụt trong truyện *Cây tre trăm đốt* đã giúp anh Khoai là anh chàng nông dân nghèo đói, mồ côi cả cha lẫn mẹ, phải đi ở đợ cho nhà phú ông. Nhưng tên phú ông gian ác, tham lam lợi dụng lòng tốt của anh mà bóc lột sức lao động, còn gian dối hứa gả con gái cho anh chàng. Ông Bụt đã ban cho anh phép màu dạy cho tên phú ông bài học, đòi lại công bằng và lấy con gái phú ông làm vợ sống hạnh phúc bên nhau.

Ngoài ra có một số truyện không có hình ảnh của ông Bụt, thay bằng hình ảnh khác nhưng cũng với vai trò giúp đỡ, an ủi người gặp khó khăn như



chim phượng hoàng xuất hiện trong truyện *Cây khế* đã giúp người em tốt bụng thoát khỏi cảnh nghèo đói bằng việc ban cho rất nhiều vàng bạc; con rắn trong truyện *Sự tích con dã tràng* đã trả ơn ông Dã tràng bằng cách ban cho ông viên ngọc có thể nghe được tiếng của muôn loài, giúp ông kiếm sống, hay vợ chồng ngan nhờ ông Dã tràng mà không bị giết đã ban cho ông viên ngọc có thể giúp ông có thể đi đến nơi nào mà ông thích; nhân vật vợ của Địa trong truyện *Của thiên trả địa* là được thần linh sai xuống giúp anh đòi lại công bằng, an ủi Địa trong lúc hoạn nạn vì bị Thiên phụ bạc tình nghĩa, công ơn mà Địa đã bao năm lao động vất vả nuôi Thiên đền sách mà nên người;... Dù xuất hiện dưới hình ảnh và vai trò như thế nào thì Đức Phật vẫn mang trong mình lòng từ bi, nhân hậu luôn che chở cứu giúp và an ủi con người trong lúc họ gặp khó khăn.

Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Thư gửi Đại hội lần thứ III Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam ngày 28 - 9 - 1964 đã viết: “Tôi mong rằng đồng bào Phật giáo hãy thực hiện lời Phật dạy “lợi lạc quần sinh, vô ngã, vị tha, là tất cả vì lợi ích mọi người, không cá nhân chủ nghĩa” lời kêu gọi của Bác Hồ đã thể hiện phần nào giá trị về mặt tư tưởng, đạo đức và lối sống lành mạnh mà Phật giáo hướng tới xây dựng.

Đạo Phật đã chỉ ra cuộc sống của muôn loài đều phải nương tựa vào nhau, không có loài nào có thể tồn tại biệt lập. Vì vậy từ khi ra đời đạo Phật như một học thuyết nhân sinh, mong muốn giúp cho con người chuyển hoá kiếp nghèo khổ thành giàu sang và hạnh phúc. Đức Phật đã từng dạy mỗi người cần phải biết xả bớt lòng tham lam, sự keo kiệt, chủ nghĩa cá nhân để giúp đỡ, an ủi người khác, không nên sống trong thờ ơ, vô cảm với mọi người. Đạo Phật chủ trương sống bình đẳng cùng nhân loại luôn quan tâm, yêu thương đùm bọc, che chở mọi người bằng tinh thần vô ngã, vị tha.

### ***3.1.5. Tinh thần bình đẳng***

Đạo Phật là đạo của sự giác ngộ con người bằng trí tuệ, Đức Phật là tấm

gương sáng chiếu mọi lẽ trong nhân gian, Thái tử đã từ bỏ đến với con người và mong giải thoát con người khỏi nỗi khổ của cuộc đời. Chính đạo hạnh của Đức Phật đã khơi dậy tinh thần bình đẳng trong xã hội, xóa bỏ tư tưởng phân biệt đẳng cấp đang làm mâu thuẫn xã hội ngày càng trở nên gay gắt.

Phật đã từng dạy: “Không có đẳng cấp trong dòng máu cùng đỏ như nhau, không có đẳng cấp trong giọt nước mắt cùng mặn. Mỗi người sinh ra không phải mang sẵn trong bào thai dây truyền hay dấu tin-ka (dấu hiệu quý phái của dòng Bà La Môn) giữa trán” [20, tr. 115]. Khẳng định trong xã hội không có sự phân biệt đẳng cấp, mỗi người sinh ra ở cõi đời này đều được hưởng quyền bình đẳng.

Trong cuốn *Từ điển triết học* có quan niệm rằng: “Bình đẳng là khái niệm nói lên vị trí như nhau của con người trong xã hội, nhưng lại có một nội dung khác nhau trong những thời đại lịch sử khác nhau và ở những giai cấp khác nhau... Sự bình đẳng hoàn toàn chỉ được tạo ra dưới chủ nghĩa cộng sản. Nhưng sự bình đẳng của cộng sản chủ nghĩa không có nghĩa là một sự san bằng nào đó đối với tất cả mọi người, mà ngược lại, nó mở ra những khả năng vô hạn cho mỗi người tự do phát triển những năng lực và nhu cầu của mình, tương xứng với những phẩm chất và năng khiếu cá nhân” [86, tr 12].

Đạo Phật ra đời giữa lòng xã hội có nhiều áp bức, bất công và sự phân biệt giai cấp gay gắt nên “Đặc điểm nổi bật nhất trong Phật giáo, cố gắng phá vỡ mọi trở ngại đẳng cấp xã hội, chủng tộc hay tín ngưỡng đã gây chia rẽ giữa người và người” [66, tr. 307]. Với tư tưởng hướng tới sự bình đẳng giữa các quốc gia dân tộc, giữa các tầng lớp, giữa người và người, bình đẳng giới tính,... Đức Phật đã đáp ứng những nguyện vọng quần chúng nhân dân lao khổ đang phải gánh chịu sự bất bình đẳng đó. Đức Phật đã mang đến tinh thần bình đẳng trọn vẹn, thực sự cho toàn nhân loại.

Đức Phật là một trong những người tiên phong đi đầu trong chính sách hủy bỏ giai cấp: “Chính Đức Phật lần đầu tiên đã cố hủy bỏ chế độ nô lệ và

kịch liệt phản đối hệ thống giai cấp hủ lậu đã mọc rễ sâu xa trên mảnh đất Ấn Độ. Theo giáo lý Đức Phật, người trở thành kẻ hạ tiện hay cao quý không phải do dòng dõi mà do hành vi của mình. Giai cấp hay màu da không làm cản trở một người muốn trở thành một Phật tử hay gia nhập Tăng đoàn. Người chài lưới, kẻ đổ rác, gái giang hồ, cả đến những võ tướng và những người Bà la môn, đều tự do gia nhập tăng đoàn, được hưởng sự đối xử bình đẳng, và cũng được giao cho những địa vị tương xứng” [5, tr. 264-265].

Tinh thần bình đẳng mà Phật giáo đưa ra gắn với việc làm cụ thể, hướng con người phải có thái độ công bằng và tôn trọng trong mọi mối quan hệ. Từ đó, góp phần kiến tạo nên một xã hội tốt đẹp chứa đựng giá trị đích thực của cuộc sống, con người không kẻ trai gái, sang hèn đều có quyền sống và hưởng hạnh phúc như nhau.

Kế thừa và tiếp nhận tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo, dân gian đã xây dựng truyện cổ tích viết về chủ đề gia đình hay chủ đề về xã hội, thì nó vẫn hàm chứa quyền bình đẳng. Trên cơ sở sử dụng triết lý nhân sinh Phật giáo, nó đã phản ánh những xung đột, mâu thuẫn bằng việc phân định rạch ròi giữa cái thiện và cái ác, nhưng thực tế là đòi quyền bình đẳng. Đó là, mâu thuẫn giữa các tầng lớp trong xã hội có sự phân chia giai cấp mạnh mẽ, sự phân biệt giai cấp gay gắt.

Cuốn *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* [4] của Huỳnh Công Bá (chủ biên), do NXB Thuận Hóa phát hành năm 2012. Tác giả ngoài việc cung cấp tư tưởng cốt lõi Phật giáo nói chung và tư tưởng Phật giáo Việt Nam nói riêng, là thông điệp về thần bình đẳng mang đậm tính thời đại của Phật giáo “... Phật giáo chủ trương tất cả mọi chúng sinh, không phân biệt sang hèn, giàu nghèo, đều có thể giải thoát trở thành Phật” [4, tr. 301] đây là tư tưởng thể hiện tính nhân văn mà không phải đạo nào cũng làm được như Phật giáo, vì vậy cần phải được phát huy giá trị tốt đẹp đó.

Bằng tình yêu thương với muôn loài, tinh thần bình đẳng và hướng thiện đã đáp ứng nguyện vọng của quần chúng nhân dân lúc bấy giờ. Nên nội dung

truyện cổ tích thường mang tư tưởng hướng thiện, ca ngợi và bênh vực người nghèo khổ. Và phê phán thói hư tật xấu, chống lại những bất công trong đời sống xã hội đòi quyền bình đẳng. Đồng thời, vạch rõ tội ác của giai cấp thống trị đẩy nhân dân vào vòng lao khổ. Tác giả biến tầng lớp thống trị thành nhân vật phản diện như địa chủ, phú ông, phú nông, bọn quan lại,... đã kích triều đại phong kiến. Nên truyện thường được viết như một cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa cái thiện và cái ác. Mở đầu truyện, cái ác bao giờ cũng rất mạnh mẽ hung dữ và dần suy yếu do ánh sáng của cái thiện. Ngược lại, cái thiện xuất hiện thường rất yếu ớt mong manh nhưng nhờ có yếu tố thần bí, sự trợ giúp của lực lượng thần linh mà ngày càng trở nên mạnh mẽ chiến thắng cái ác. Nhân vật anh Khoai trong truyện *Cây tre trăm đốt* xuất thân nghèo hèn, mồ côi cha mẹ phải đi ở ông địa chủ giàu có, tham lam. Nhờ ông Bụt trợ giúp mà anh chàng dạy cho phú ông bài học và lấy cô con gái ông làm vợ; Hay anh chàng Thạch Sanh trong truyện *Thạch Sanh Lý Thông* mồ côi cả cha lẫn mẹ, nghèo đói “tứ cố vô thân” không thể một mình chiến thắng được mẹ con Lý Thông gian xảo, nhờ thần linh dạy cho võ nghệ, Thái tử con Vua thủy tề cho cây đàn thất huyền, Công chúa đã giúp anh đấu tranh đòi công lý, hình ảnh mẹ con Lý Thông phải bị sét đánh biểu hiện quy luật xã hội. Đó là kết cục thường thấy ở mỗi truyện cổ tích, hậu quả mà bọn gian ác phải gánh chịu là gắn với cái chết hoặc khuyh gia bại sản hay chịu sự nhục nhã với đời.

Truyện cổ tích muôn màu, muôn vẻ hấp dẫn chính ở sự kì ảo,... Cùng với các vật mang quyền năng giúp nhân dân lao động nghèo khổ biến ước mơ thành hiện thực, xây dựng xã hội bình đẳng. Tư tưởng đó đã được thể hiện trong hình ảnh cô gái thôn quê trở thành Hoàng hậu như Tấm, hay vợ anh bán hành; anh chàng nông dân nghèo khổ, mồ côi không được học hành trở thành Vua hay chí ít trở thành Hoàng tử như Thạch Sanh;... Quan trọng là “mục tiêu cứu cánh của Phật giáo có thể thành đạt trong chính kiếp sống này” [78, tr. 19]. Khẳng định, con người sinh ra trên cõi đời đều có quyền được hưởng giá trị vật

chất và tinh thần giống nhau, đúng với tinh thần bình đẳng trong đạo Phật.

Đồng thời thể hiện đúng với khía cạnh tích cực, thiết thực của đời sống xã hội mặc dù đây chỉ thể hiện tư tưởng bình đẳng trong lao động, tức con người không còn có sự phân biệt giàu nghèo vì họ đã được hưởng phần giá trị tương ứng. Một đất nước khó mà phồn thịnh, một xã hội không thể văn minh khi trong nó vẫn còn chứa đựng sự bất bình đẳng. Vì vậy hãy tiến tới xây dựng một xã hội bình đẳng từ tư tưởng của Đức Phật.

Nhờ lĩnh hội tư tưởng trong Phật, mà truyện cổ tích kết thúc luôn có hậu, để lại bài học về đạo lý làm người. Vì nó tồn tại dưới dạng kinh nghiệm sống lấy ra từ tư tưởng nhân sinh trong Phật giáo, khiến người nghe dễ chấp nhận và là phương tiện đắc lực để giáo dục thế hệ trẻ tương lai.

### **3.1.6. Sống an lạc và hạnh phúc trong tâm hồn**

Đạo Phật là đạo có lập trường tư tưởng, quan điểm lý giải mọi vấn đề xã hội bằng trí tuệ, sự hiểu biết của bản thân. Bởi Phật giáo cho rằng những vấn đề về con người thì chỉ có con người bằng trí tuệ, sự hiểu biết tìm ra bản chất của mọi sự đau khổ và giải thoát. Đây là hạnh phúc thực sự từ sự nỗ lực, cố gắng của bản thân lại càng khẳng định giá trị mà đạo Phật đem lại cho con người là khơi dậy sức mạnh tiềm ẩn ngay ở tâm nhằm tạo ra sự an lành và hạnh phúc trong tâm hồn.

Thực tiễn đã chứng minh con người sống trên cõi đời này chỉ thực sự hạnh phúc khi họ thấy mình còn có ích cho chính bản thân, gia đình và xã hội. Nên Đức Phật hướng con người hãy làm thật nhiều việc thiện giúp đỡ nhau cùng thoát khỏi bể khổ của cuộc đời. Nếu làm được điều đó thì tâm mỗi người sẽ trở nên an lạc và hạnh phúc, mà Đức Phật gọi đó là Phật tâm, vì con người dù ở đâu, sống trong hoàn cảnh nào mà tâm hồn cảm thấy hạnh phúc chính là đạt tới cảnh giới Niết bàn.

La Mai Thị Nga trong cuốn *Motip trong nghiên cứu truyện kể dân gian, lý thuyết và ứng dụng* được do NXB Đại học Quốc gia ấn hành năm 2015, tác giả

đã đưa ra nhận định: “Để có được một cuộc sống đầy đủ ý nghĩa, từng thời khắc đều thấy mãn nguyện và hạnh phúc thì con người nên biết tạo thái độ sống nhân ái, an tịnh ngay trong hiện tại và từng phút, từng giây...” [48, tr. 249].

Con người khi dứt sạch được mọi phiền não, khổ đau trong đời thì mới đạt đến sự an lạc và hạnh phúc trong tâm hồn như hình ảnh anh chàng ăn trộm trong truyện *Cây cầu phúc đức* sau khi từ bỏ mọi dục vọng, diệt khổ trở về cuộc sống đời thường hưởng hạnh phúc như bao chàng trai khác; hình ảnh mẹ con Ác Lai trong truyện *Sự tích con cá he* khi nghe những lời thuyết giảng của vị sư trẻ mà những đường hung ác trên khuôn mặt Ác Lai biến mất, nước mắt của hắn chảy vì những tội lỗi đã làm và hành động moi ruột thể hiện tư tưởng đã được giác ngộ, diệt khổ và hoàn toàn giải thoát. Cảnh tượng hai mẹ con đứng sau Đức Phật với nụ cười mãn nguyện vì được an lạc nơi cõi Phật.

Vì vậy, muốn đạt được sự an lạc trong tâm hồn khi diệt bỏ được hoàn toàn tam độc còn được gọi là tham, sân, si. Vì không còn những dục vọng do vô minh đem lại, sự hận thù đã tiêu tan và lòng si mê đã hết như nhân vật Thị Kính trong truyện Quan Âm Thị Kính vốn là người có tâm hồn trong sạch, tâm hướng thiện đã qua nhiều kiếp mà chưa được thành Phật. Ở kiếp này nàng mang nỗi oan giết chồng, rồi bị Thị Mầu đổ vạ phải con cho thị. Vì không còn hận thù, từ bỏ mọi dục vọng ở đời, diệt hết tham, sân, si nên Thị Kính đã tha thứ cho tội lỗi những người xung quanh mà đạt đến sự thanh tịnh trong tâm hồn. Truyện *Cái bình vôi* trái với hình ảnh vị sư nữ giả danh nên bị trừng phạt, thì hình ảnh hai mẹ con bác nông dân vãi vị sư trẻ cùng đi theo trước khi bay về bên Đức Phật đã thể hiện sự thanh tịnh thực sự trong tâm hồn họ vì không còn sự thù hận.

“Những hạt giống của hiểu biết của thương yêu của an lạc và của giải thoát cần được tiếp tục gieo trồng và tưới tắm bằng cách sống hàng ngày của chúng ta, đó là cách sống theo chánh niệm. Kinh Bốn Lĩnh Vực Quán Niệm

công hiến cho ta những cách sống như thế. Bằng cách thực tập hơi thở, nụ cười, thiền hành, thiền tọa, bằng cách nhìn, cách nghe, cách quan sát của chánh niệm mà ta làm lớn mạnh những hạt giống ấy của hạnh phúc. Thế giới của Từ, Bi, Hỷ và Xả là thế giới của hạnh phúc thực sự. Có niềm vui là (Hỷ) và có khả năng buông thả là (Xả), ta mới có thể ban phát hạnh phúc (Từ), cho người khác và làm vơi bớt những nỗi khổ niềm đau của họ (Bi)” [27, tr. 173]. Đức Phật chỉ xuất hiện khi con người đã hoàn toàn đạt tới sự an lạc, hạnh phúc thực sự trong tâm hồn, không còn chất chứa mọi phiền não, không còn bị tham, sân, si chế ngự. Hình ảnh Đức Phật trong truyện xuất hiện được tác giả phác họa lên nhằm chứng thực cho những việc mà họ đã làm và giúp cho tâm nguyện của họ trở thành hiện thực.

Việc cố gắng tu tập và gìn giữ sự trong sạch của ý nghĩ cùng với lời nói và hành động của con người nói chung và nhân vật trong truyện cổ tích nói riêng sẽ giúp cho tâm hồn họ trở nên an lạc và luôn cảm thấy thân xác được thanh thoát hơn. Vì khi tâm được an lạc cũng là lúc hỷ nộ ái ố đã tiêu tan, con người càng thấm hiểu sự sống là vô thường, danh sắc chỉ là ảo vọng. Song song với tâm an lạc sẽ tạo ra hạnh phúc vĩnh cửu, vì vậy sự cố gắng rèn luyện, tu dưỡng đạo đức là việc làm rất cần thiết trong đời đối với mỗi người.

### **3.2. Hạn chế của nhân sinh quan Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam**

Thế giới truyện cổ tích ra đời trong lòng xã hội phong kiến và chịu sự ảnh hưởng của tôn giáo, truyện chủ yếu phản ánh về mối quan hệ gia đình và ngoài xã hội. Hậu quả từ sự hà khắc và chế độ của triều đại phong kiến để lại cho nhân dân sự lầm than, khổ cực. Bởi sự áp bức bóc lột của tầng lớp quan lại, địa chủ hay bọn lái thương. Thế nhưng, đây lại là giai đoạn phát triển cực thịnh của tôn giáo, trong đó có Phật giáo. Do nguồn gốc truyện cổ tích ra đời thời kỳ nguyên thủy khi mà khả năng hiểu biết ở thời kỳ này còn rất hạn chế. Mà truyện cổ tích lại được xây dựng từ quan niệm triết lý dân gian, nên khó

tránh khỏi mặt còn hạn chế.

### **3.2.1. Tư tưởng ít gắn liền với hoạt động thực tiễn**

Thế giới quan và nhân sinh quan của người dân biểu hiện trong từng truyện cổ tích. Với vai trò phản ánh hiện thực xã hội, thì truyện cổ tích cũng nói lên khát vọng cải tạo xã hội ấy. Bằng ngôn ngữ đanh thép, hành động quyết liệt tố cáo tội ác triều đại phong kiến và cổ vũ nhân dân đòi quyền bình đẳng. Khẳng định giá trị tích cực từ truyện cổ tích, nhưng trong nó vẫn còn tồn tại những hạn chế cần được khắc phục đó là tư tưởng hướng nội, không gắn liền với hoạt động thực tiễn.

Một đặc trưng dễ nhận thấy nhất ở hạn chế trong nhân sinh quan Phật giáo đó là tư tưởng hướng nội. Phật giáo quan niệm rằng hạnh phúc của con người được bắt nguồn từ bên trong, không phải ở thế giới bên ngoài tồn tại dưới dạng vật chất như tiền tài, danh vọng, của cải, tài sản và khi mất đi con người cảm thấy đau khổ. Vì vậy Phật giáo chỉ ra nguồn gốc, nguyên nhân và con đường để giải thoát mọi nỗi khổ là từ tâm.

Mặc dù nội dung tư tưởng Tứ diệu đế của Phật giáo là hướng tới đề cao nội tâm bên trong con người, tiếp thêm sức mạnh ra sức nỗ lực tu tập và bồi dưỡng nhận thức để cải tạo bản thân, để hiểu mình hơn nữa. Ngược lại cũng chính tư tưởng này biến con người trở nên hướng nội, không gắn với hoạt động thực tiễn làm kìm hãm sự phát triển của bản thân và xã hội.

Trong cuốn *Triết học Mác - Lênin* của Mai Văn Bính và Nguyễn Đăng Quang được NXB Đại học Sư phạm xuất bản năm 2008, đã từng chỉ ra hạn chế của nhân sinh quan Phật giáo khi chỉ ra nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ con người “chỉ thu hẹp nguyên nhân của nỗi khổ ở phạm vi cá nhân riêng lẻ, không đề cập đúng mức đến nguyên nhân xã hội” [7, tr. 15]. Chính tư tưởng này đã làm Phật giáo có hướng giải quyết mang tính hướng nội, vì cho rằng mọi nguyên nhân dẫn đến khổ đau đều do Vô minh, Tham, Sân, Si



từ bên trong con người gây ra, nên con đường giải thoát phải từ tâm.

Cái hạn chế lớn nhất từ sự ảnh hưởng của Phật giáo vào nội dung cốt truyện đó là quá đề cao sức mạnh của tâm, mà không gắn với hoạt động thực tiễn. Mặt khác, việc áp dụng những giáo lý của Phật giáo vào việc xây dựng hình tượng, số phận, cuộc đời nhân vật còn xa rời con người thực tiễn thể hiện sự bất lực và thiếu niềm tin. Tác giả đã thần tượng hóa sức mạnh của tôn giáo, không khuyến khích con người tư duy, giải quyết vấn đề không gắn với hoàn cảnh thực tiễn xã hội. Mà trông chờ vào sức mạnh của tâm, kết quả của lòng từ bi, nhân hậu sẽ làm thay đổi số phận và cuộc đời của con người.

Đoãn Chính tác giả cuốn *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam từ thời kỳ dựng nước đến đầu thế kỷ XX* [11] do NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội ấn hành năm 2013, khẳng định tư tưởng: “Giải thoát trong triết lý Phật giáo chủ yếu chỉ dừng lại ở lĩnh vực đạo đức, tinh thần, tâm linh” [11, tr. 102]. Nếu gắn nhận xét này với số phận của các nhân vật trong truyện cổ tích ta thấy có điểm tương đồng, như truyện Bính và Đinh nói về người em nhờ ăn ở lương thiện mà thoát khỏi cảnh nghèo khổ, cô Tấm trong truyện Tấm Cám nhờ Tấm lòng hiếu thảo, cùng tình yêu thương với muôn loài, sống có đức mà được chết đi sống lại nhiều lần lại còn xinh đẹp hơn xưa,... Đây là cách giải thoát nặng về nội tâm cụ thể hướng đến là đạo đức, tâm linh mà ít hướng tới hành động, việc làm cụ thể để cải tạo cuộc sống.

Phật giáo do quá đề cao yếu tố nội tâm mà xem nhẹ yếu tố hướng tới hoạt động thực tiễn của con người. Chính vì vậy tỏ ra bất lực trước nỗi khổ từ sinh, lão, bệnh, tử mà không thấy được thành quả khoa học kỹ thuật phát triển có thể làm chậm hoặc ngăn quá trình đó lại. Bên cạnh đó Phật giáo nhấn mạnh vào tư tưởng giải thoát từ tâm, tức là khuyến khích con người tự giác ngộ bằng chính năng lực bản thân thoát ra mọi nỗi khổ đau. Đồng thời quy hết mọi nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ là do bản thân mình là chưa đầy đủ, đó là hạn chế lớn của Phật giáo. Vì vậy dẫn đến tư tưởng lạc hậu xa rời thực tiễn

với khoa học kỹ thuật và thời đại cần phải khắc phục.

### ***3.2.2. Quá thiên về nội tâm***

Phật giáo đưa ra quan niệm sinh, lão, bệnh, tử giúp con người nhìn thấy sự vận động biến đổi của quy luật đời người. Nhưng khi con người nhìn thấy, chứng kiến cảnh ốm đau, bệnh tật và chết chóc đang đến với họ từng ngày khiến con người phải suy nghĩ dẫn đến thiếu tự tin mà sinh ra chán nản, tuyệt vọng xa lánh mọi người khiến cho tâm luôn khô.

Đạo Phật nhìn đời bi quan khi cho rằng “đời là bể khổ” con người không tin tưởng cuộc sống thực tại. Mỗi con người đều tồn tại trong mình hai phần thể xác và tinh thần, sự bi quan không có niềm tin vào cuộc sống xuất phát từ yếu tố khách quan hoặc yếu tố chủ quan sự thất bại trong cuộc đời mà ra. Từ đó, sinh ra chán nản không thiết ăn, không màng sự đời, mất hết động lực phấn đấu vì cho rằng mọi thứ không có thực. Chính vì vậy, Phật giáo đã làm kìm hãm khả năng sáng tạo, kìm hãm sự phát triển vì tư tưởng coi đời là ảo giả, do vô minh tạo ra.

Phật giáo với mục tiêu cao cả là giải thoát con người ra khỏi bể khổ của cuộc đời, bằng việc khuyên con người sống từ bi, độ lượng hướng tới nuôi dưỡng cái tâm. Tư tưởng này đã lưu truyền bao đời, ăn sâu, bám rễ vào truyện cổ tích về tinh thần thoát tục. Chính điều này thể hiện thiếu niềm tin vào cuộc sống của con người vào xã hội, vì thoát tục nghĩa là không còn màng đến sự đời. Vậy ai sẽ là người thực hiện sứ mệnh lịch sử, cải tạo và xây dựng xã hội. Tiêu biểu cho ảnh hưởng còn hạn chế của truyện cổ tích như truyện Quan Âm Thị Kính vì bị oan do mâu thuẫn nhà chồng, Thị Kính quyết định đi tu để quên đời, né tránh hiện thực đau buồn. Khi nàng bị Thị Mầu vu oan, Thị Kính cam chịu nhẫn nhục với lòng từ bi và độ lượng cho đến lúc chết. Truyện Sự tích con cá he khi còn sống ở đời mẹ con Ác Lai toàn làm điều ác, khi gặp được nhà sư trẻ giác ngộ đạo lý làm người, mẹ con Ác Lai không tìm cách sống thiện ngay ở hiện thực đời thường mà lại hướng đến việc giải thoát để

trở thành Phật. Truyện *Sự tích ông đầu rau* hay *Sự tích trâu cau* đều nói tình nghĩa, đạo lý làm người trong quan hệ gia đình, vì họ yêu thương nhau muốn ở gần bên nhau đến trọn đời, họ đã tìm đến cái chết để giải quyết vấn đề...

Nguyễn Ngọc Khả đã từng đưa ra nhận xét về hạn chế trong tư tưởng Phật giáo “nhân sinh quan Phật giáo và con đường giải thoát, tư tưởng của Phật giáo có những hạn chế, mang nặng tính bi quan, yếm thế về cuộc sống, chủ trương “xuất thế”, “siêu thoát” có tính không tưởng về những vấn đề xã hội” [39, tr. 52]. Việc lựa chọn cách giải quyết vấn đề các nhân vật trong truyện, cho thấy ảnh hưởng của Phật giáo trong quan niệm giải thoát, cùng với trình độ nhận thức hạn hẹp đã đánh mất niềm tin vào cuộc sống, bi quan thiêu trụi mọi động lực phát triển xã hội.

Chính tư tưởng quá thiên về nội tâm, điều đó ảnh hưởng không nhỏ lên tư tưởng các nhân vật trong truyện, cụ thể nhân vật người chồng trong truyện *Hòn vọng phu* lặng lẽ ra đi, không lời giải thích thể hiện tư tưởng hướng đến nội tâm; cô Tấm trong truyện Tấm Cám bị hai mẹ con Cám giết hại hết lần này đến lần khác mà không oán trách, luôn chịu đựng cũng bởi sự giác ngộ về đức Từ bi trong Phật; người em trong truyện *Sự tích con dế* thay vì đấu tranh chống lại mù dè ghê độc ác, anh chàng lại tìm cách bỏ nhà ra đi;... Ta thấy các nhân vật trở nên kém cỏi trước hiện thực cuộc sống. Chính Phật giáo đã tạo cho con người lối sống nhẫn nhục, nhường nhịn, cam chịu mọi bất hạnh dẫn đến tâm luôn khổ.

### **3.2.3. Sống ỷ lại, trông chờ vào phép màu**

Trên cơ sở phân tích ta thấy nhân sinh quan Phật giáo luôn chứa đựng tư tưởng hướng nội, xa rời hoạt động thực tiễn vì vậy mà đẩy con người đến khổ tâm. Song nhìn từ góc độ truyện cổ tích ta thấy các nhân vật trong truyện được sự trợ giúp của ông Bụt, Đức Phật, Phật Bà Quan Thế Âm,... dẫn đến hiện tượng tâm lý sống ỷ lại và trông chờ vào phép màu. Đây lại là hạn chế

không nhỏ trong triết lý nhân sinh của đạo Phật.

Đình Gia Khánh cho rằng: “Văn học dân gian chưa thoát ra ngoài sự chi phối của nó. Những nhược điểm của bản thân tư tưởng nông dân phản ánh trình độ sản xuất thấp kém, kỹ thuật lạc hậu, hiểu biết ít ỏi. Đó là đầu óc mê tín, bảo thủ, lệ thuộc tập quán, sùng bái cá nhân” [41, tr. 331], tác giả ám chỉ sự chi phối từ hạn chế của Phật mà thể loại văn học nói chung chưa thoát ra khỏi sự ảnh hưởng này.

Trước tiên truyện cổ tích với nội dung viết về số phận, cuộc đời con người trong xã hội, một kiểu nhân vật đại diện cho quần chúng nhân dân lao động. Phản ánh cuộc đấu tranh chống lại chế độ xã hội lỗi thời, lạc hậu cùng với áp bức bóc lột. Xét về mục tiêu hoàn toàn đúng đắn, có mục đích rõ ràng nhưng do sự hạn chế của thời đại, khả năng nhận thức của con người trong thời đại đó. Đặc biệt là sự ảnh hưởng tư tưởng của Phật giáo làm con người sống ỷ lại chờ đợi phép màu nhiệm khiến tư tưởng xa rời yếu tố khách quan nên việc giải thoát, cải tạo hiện thực của con người chỉ dừng lại ở mơ ước trong khuôn khổ cho phép.

Hình ảnh Đức Phật xuất hiện trong tư tưởng con người nói chung, và trong truyện cổ tích nói riêng như một vị thần quyền năng xuất hiện mọi lúc, mọi nơi che chở con người. Vì vậy tạo ra thói quen ỷ lại và trông chờ vào sự giúp đỡ của thần linh với vai trò ông Bụt, Đức Phật,... Ban điều lành đến với con người khi gặp nạn. Tiêu biểu truyện *Cây tre trăm đốt*, anh chàng Khoai là đại diện người nông dân khổ cực do chế độ phong kiến, sự bóc lột của tầng lớp địa chủ, thay vì đấu tranh anh chàng Khoai ngồi khóc và nhờ vào ông Bụt giúp thắng tên địa chủ; hay truyện *Sự tích con khỉ* nói về cô thôn nữ thoát khỏi sự áp bức bóc lột của tên địa chủ nhờ vị thần núi giúp cô trở nên xinh đẹp và biến vợ chồng tên địa chủ thành khỉ; nhân vật Văn Linh trong truyện *Sự tích con dế* thay vì phải đối diện với mù dè ghê thì anh chàng đến cầu xin người mẹ đã mất, giúp mình vượt qua khó khăn;... Khẳng định, tư tưởng cứu khổ, cứu nạn trong Phật đã ảnh hưởng ý thức hệ tư tưởng của tác giả truyện cổ tích, dần hình thành

những anh chàng, cô nàng khỏe mạnh thành những con người sống ỷ lại, luôn bị động và trông chờ vào phép màu nhiệm cứu giúp.

Trong truyện cổ tích, ta thấy thấp thoáng bóng dáng người anh hùng áo vải với chiến công lừng lẫy, hành động phi thường như *truyện Chàng Lía, Quận He, Vợ ba cai vàng, Nam Cường*,... Chàng Lía với tài trí, sức mạnh phi thường một mình đánh tan cả bọn cướp Trùng Mây. Còn Hầu Tào một mình liều mạng xông vào giữa doanh trại giặc, bắt tướng của quân giặc ra nộp mạng. Quận He với sức khỏe như con voi, giọng nói tựa như sấm, tài bơi lội không kém gì loài cá, và một mình chém tan cả đội quân hùng mạnh của triều đình. Thế nhưng, bên cạnh chiến công hiển hách những người anh hùng quá phiêu lưu và liều mạng không phù hợp điều kiện khách quan. Hạn chế lớn nhất ở đây là do ý thức hệ tư tưởng, khi yếu tố cách mạng lên cao thì họ vẫn chìm đắm trong sự ảnh hưởng của tôn giáo. Hình ảnh Cố Bu, Nam Cường dùng phép thuật để trốn khỏi vòng vây của giặc, thay vì bàn kế sách chiến lược tiêu diệt kẻ thù thì họ trông chờ vào phép màu.

Trở lại, nhân vật đời thường, ta thấy những người nông dân chân lấm tay bùn cũng được tác giả gán cho sức mạnh phi thường, như Văn Linh trong truyện *Sự tích con dế* được ăn ngon, mặc đẹp được sống trong nhà cao cửa rộng, không phải vất vả kiếm sống nhờ người mẹ đã chết biến hóa thành. Hay người em *Cây Khế* nhờ con chim Phượng Hoàng mà trở nên giàu có, thoát khỏi cảnh nghèo đói. Cô Tấm trong truyện *Tấm Cám* nhờ ông Bụt cho đàn chim xuống giúp nàng nhặt thóc, ban cho quần áo đẹp mà đi dự hội gặp nhà Vua. Mặc dù, có khát vọng vượt qua hoàn cảnh sống chống lại chế độ hà khắc xã hội phong kiến. Nhưng lại thực hiện bằng tư tưởng thần bí của tôn giáo, tác giả đã mang ông Bụt, Đức Phật, Phật Bà Quan Thế Âm, ... làm hạn chế khả năng đấu tranh của con người trước hiện thực xã hội.

Nội dung cốt truyện cổ tích thường viết về cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, và kết thúc truyện luôn gán hình ảnh cái thiện chiến thắng cái

ác. Chính tư tưởng tuyệt đối hóa, đề cao cái thiện luôn giành chiến thắng và cái ác phải bị trừng phạt đã ảnh hưởng không nhỏ vào nội dung cốt truyện. Nhưng quan trọng hơn, là ý thức hệ tư tưởng của người sáng tác và độc giả hưởng thụ văn hóa đều bị động, ỷ lại và trông chờ vào sự đền đáp không tuyệt đối. Hình ảnh anh bán hành trong truyện *Ai mua hành tôi trở thành Vua*, vì anh vốn là người ăn ở có đức nên đã tìm thấy người vợ mất tích. Hay chàng Thạch Sanh từ anh chàng đốn củi, không gia đình nhờ tấm lòng hiếu nghĩa, thật thà mà trở thành Vua và lấy được công chúa... Ngược lại, những nhân vật ác như mẹ con Lý Thông bị sét đánh, người anh trong truyện *Cây Khế* rơi xuống biển mà chết... Hạn chế ở đây là kết thúc truyện cổ tích hình ảnh những nhân vật xấu đại diện cho cái ác gánh hậu quả, nhưng người thực hiện hành động trừng phạt đó lại là lực lượng thần thánh xuất phát từ sự thiếu tự tin mà sinh ra ỷ lại và trông chờ phép màu.

Hình ảnh ông Bụt, Đức Phật luôn gắn liền trong truyện cổ tích biểu hiện cho sự tồn tại của một loại hình tôn giáo. Thế nhưng, nó cũng thể hiện trình độ thấp kém của người dân ở xã hội phong kiến. Họ đã sống bằng niềm tin, sức mạnh dựa trên hình ảnh không có thực, làm hạ thấp vị trí, vai trò của chính mình trong xã hội. Bởi mọi hành động, việc làm của con người nếu có dành chiến thắng là nhờ vào lực lượng thần bí che chở giúp đỡ mà thành, đó là hậu quả của mê tín, lệ thuộc phong tục tập quán, bảo thủ trì trệ, và sùng bái cá nhân mà do trí tưởng tượng con người tạo ra.

Vì vậy, tạo ra niềm tin cho con người biến con người trở nên bị động, vì nghĩ rằng Đức Phật, ông Bụt, Phật Bà Quan Âm,... sẽ xuất hiện ban phép màu nhiệm, phù hộ và độ trì giúp họ qua cơn hoạn nạn, hoặc tin vào số mệnh đã định sẵn. Thực tiễn đã chứng minh, xã hội Việt Nam thời phong kiến vẫn còn rất lạc hậu, nó đã làm kìm hãm sự phát triển của con người trong ý nghĩ cũng như lời nói và hành động.

Việc phát huy những giá trị của Phật giáo, từng bước khắc phục những

hạn chế của nó đang là yêu cầu khách quan trong mục tiêu giải phóng con người, xây dựng xã hội ngày càng giàu đẹp.

### *Tiểu kết chương 3*

Trải qua hàng ngàn năm, những giá trị tư tưởng triết học Phật giáo đi vào trong tâm thức người dân Việt Nam như một món ăn tinh thần, bổ ích và hữu dụng. Nét đặc trưng chủ đạo chi phối con người Việt Nam là tư tưởng cứu khổ, cứu nạn mà cốt lõi tư tưởng đó là lòng từ bi, hỷ xả và sức mạnh khơi dậy trí tuệ giác ngộ. Chính điều đó làm cho Đạo Phật đi vào lòng người một cách nhẹ nhàng, in dấu ấn đậm nét trong nền văn học dân gian Việt Nam.

Phật giáo đã góp phần vào công cuộc chống chế độ phong kiến hà khắc, áp bức, bóc lột, tố cáo bất công, đòi quyền tự do và bình đẳng trong đời sống xã hội. Đồng thời nêu cao khát vọng giải phóng con người thoát khỏi nỗi khổ cuộc đời bằng tư tưởng khổ và diệt khổ mà Đức Phật nói đến.

Ngày nay, con người càng tiến tới thời đại văn minh thì càng yêu quý sự công bằng, họ đã tìm thấy từ quy luật nhân quả trong đạo Phật. Thể hiện một triết lý sống “gieo gì gặt nấy” rất tự nhiên, nhưng lại thể hiện phần nào bản chất của đời sống xã hội. Chính nhờ sự văn minh đó của thời đại, của con người mà họ đã tìm thấy điểm tương đồng trong quan niệm của Phật về cuộc đời, từ đó thêm yêu mến và tin theo lời dạy của Đức Phật.

Đặc biệt trong cách giải quyết vấn đề Phật giáo thể hiện tư tưởng chủ quan duy ý chí, tách con người khỏi thế giới khách quan, từ đó dẫn đến yếu tố duy tâm thần bí. Tư tưởng giải thoát Phật giáo tập trung vào việc hướng con người vào tu tâm, tích đức chưa có tư tưởng giải phóng thực tế cứu con người thoát khỏi đau khổ trước hoàn cảnh sống. Mặt hạn chế của Phật giáo là làm cho con người ta dễ tin, lầm tưởng vào kiếp luân hồi, sống thụ động dễ dẫn đến mê tín, dị đoan. Với mục đích khuyên con người hãy sống cam chịu, khép kín, đầy bi quan và bế tắc.



Vì vậy, việc nhận thức Phật giáo phải dựa trên tinh thần tư duy có chọn lọc, không coi đó là một quá trình tư duy mà đòi hỏi phải trải nghiệm. Khi con người mang tư tưởng đó vận dụng vào cuộc sống là trải nghiệm từ đó niềm tin của con người vào Phật giáo ngày một nhân lên. Việc chúng ta nhận ra giá trị của Phật giáo từ sự trải nghiệm cuộc sống sẽ làm củng cố niềm tin vào Phật giáo. Khi làm được điều đó là chúng ta đang xây dựng cuộc sống tốt đẹp của bản thân, gia đình và xã hội.

## KẾT LUẬN

Phật giáo là một trong những tôn giáo lớn trên thế giới, với hệ thống giáo lý đồ sộ, ra đời vào khoảng thế VI trước Công nguyên trên đất nước Ấn Độ nơi có nền văn minh từ rất sớm, cái nôi của nền văn hóa nhân loại. Người sáng lập ra đạo Phật là Thái Tử Tất Đạt Đa người từ bỏ cuộc sống giàu sang, phú quý để xuất gia với nguyện vọng giải thoát bản thân và chúng sinh thoát khỏi mọi nỗi khổ của cuộc đời. Đức Phật đã tìm ra căn nguyên của mọi nỗi khổ mà con người phải gánh chịu trong cuộc đời, cả về thể xác lẫn tinh thần. Đức Phật đã luận giải những nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến đau khổ, từ đó tìm ra con đường diệt khổ từ trong Bát chính đạo. Con đường dựa trên trí tuệ khai sáng, cùng với sự nỗ lực cố gắng tu tập mà vượt qua mọi khó khăn, gian khổ đến với cõi Niết bàn. Chính là tìm thấy niềm hạnh phúc, sự bình yên trong tâm hồn ở ngay trong cuộc sống đời thường.

Nhân sinh quan Phật giáo chủ yếu tập trung trong Tứ diệu đế, hay tứ thánh đế là bốn chân lý kỳ diệu của đạo Phật. Tứ diệu đế chính là bốn nguyên lý phát khởi và cũng là nguyên lý tu tập cho toàn bộ giáo pháp Phật giáo nguyên thủy. Đức Phật ngay sau khi đắc đạo đã chọn Tứ diệu đế làm bài thuyết giảng đầu tiên, nên nó giữ vị trí quan trọng trong việc định hướng lịch sử tồn tại và phát triển của đạo Phật cho sau này.

Tứ diệu đế chứa đựng toàn bộ hệ thống tư tưởng triết học của Phật giáo, trong đó vấn đề được bàn đến chủ yếu triết lý nhân sinh coi con người là trung tâm. Nội dung học thuyết Tứ diệu đế có Khổ đế và Tập đế bàn về cuộc sống của con người về bản chất là khổ đau và chỉ ra nguyên nhân dẫn đến mọi nỗi khổ đó. Còn Diệt đế và Đạo đế lại bàn về con đường diệt khổ và phương pháp tu tập để đạt đến cõi Niết bàn. Từ đó ta thấy rằng đạo Phật là đạo khổ và diệt khổ, giúp con người thấy được nỗi khổ mà tránh đồng thời chỉ ra con

người thấy nếu vi phạm vào tam độc thì đạo Phật chỉ ra con đường Bát chính đạo để tự giác ngộ và giải thoát chính mình.

Bằng tình yêu thương con người, tinh thần bình đẳng, luôn hướng thiện trong tư tưởng của Phật giáo nhanh chóng lan rộng sang các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Trong dòng lịch sử của dân tộc Việt Nam, Phật giáo luôn là người đồng hành trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, ở lĩnh vực văn học nói chung và truyện cổ tích nói riêng Phật giáo đã và đang là nguồn cảm hứng vô tận đối với quần chúng nhân dân lao động. Với khát vọng xây dựng một thế giới đại đồng trên nền tảng tinh thần bình đẳng, tình yêu thương con người lấy ra từ triết lý nhân sinh của đạo Phật

Tư tưởng giải thoát trong triết lý nhân sinh của Phật giáo về con người đã đáp ứng được yêu cầu của xã hội đương thời, khi du nhập vào Việt Nam tư tưởng này đã được vận dụng một cách sáng tạo cùng với tín ngưỡng dân gian. Tiêu biểu truyện cổ tích một thể loại thuộc văn học dân gian Việt Nam, với nội dung cốt lõi là viết về số phận cuộc đời của các nhân vật, được lấy ra từ hiện thực xã hội. Truyện phản ánh, lên án về chế độ xã hội con người mất hết quyền sống, quyền tự do dân chủ và nói lên mơ ước của quần chúng dân về một xã hội tốt đẹp. Vì vậy quần chúng nhân dân những người trực tiếp sáng tác truyện cổ tích Việt Nam thấy được ở tư tưởng của đạo Phật sự gần gũi, đồng thuận.

Vì bản chất của đạo Phật là đạo của trí tuệ, lòng từ bi nên phù hợp với đạo đức lối sống người Việt, với nội dung cốt truyện cổ tích, đáp ứng được khát vọng và thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ của nhân dân nên sớm đi sâu lòng người. Chính điều này đã tạo ra sự đồng thuận giữa nội dung cốt truyện với nội dung tư tưởng nhân sinh trong Phật giáo. Chính tư tưởng nhân sinh quan Phật giáo đã trở thành nền tảng hình thành quy luật của đời người, xây dựng số phận cuộc đời của các nhân vật trong truyện, nói lên khát vọng của quần chúng nhân dân lao động. Truyện cổ tích phản ánh triết lý nhân sinh sâu sắc của Phật giáo thông qua nội dung cốt truyện.

Qua việc phân tích, luận giải tư tưởng từ nhân sinh quan của Phật giáo trong truyện cổ tích Việt Nam ta thấy tính nhân văn sâu sắc, toàn diện và ý nghĩa mà Đức Phật đã để lại. Bằng sự trải nghiệm thực tiễn cuộc sống mà viết lên giá trị nhân sinh to lớn, không phải đạo nào cũng làm được, Phật giáo chỉ ra cho con người thấy mọi nỗi khổ mà con người phải trải qua trong đời. Nhưng cũng không bỏ mặc con người chìm đắm trong sự đau khổ đó, chỉ ra con đường thoát khổ từ trong Bát chính đạo. Nên giá trị to lớn và nổi bật của Phật giáo đó là tư tưởng “Khô và Diệt khổ” thể hiện tư tưởng rất biện chứng trong cách nhìn nhận và giải quyết vấn đề. Khi tiếp thu tư tưởng đưa vào truyện ta thấy số phận, cuộc đời của các nhân vật trong truyện luôn được giải thoát khỏi nỗi khổ của cuộc đời và hưởng hạnh phúc đó cũng là cái đích mà đạo Phật hướng đến.

## DANH MỤC CÁC TRUYỆN CỔ TÍCH ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG LUẬN ÁN

1. Tấm Cám.
2. Sự tích con dế.
3. Sự tích chim hít cô.
4. Sự tích chim đa đa.
5. Nàng Móng Ngò.
6. Hai cô gái và cục bươu.
7. Cửa Thiên trả Địa.
8. Tam và Tứ.
9. Bính và Đinh.
10. Hà rằm hà rạc.
11. Cây khế.
12. Thạch Sùng còn thiếu mẻ kho (Sự tích con Mối).
13. Cửa trời trời lại lấy đi, gương đôi mắt ếch làm chi được trời.
14. Sự tích chim tu hú.
15. Sự tích cái chân sau con chó.
16. Sự tích ông bình vôi.
17. Vợ chàng Trương.
18. Sự tích con muỗi.
19. Thịt gà thuốc chồng.
20. Thầy cứu trò.
21. Con cóc liếm nước mưa.
22. Ai mua hành tôi (Lọ nước thần).
23. Cây cầu phúc đức.
24. Sự tích đèo phật tử.
25. Cái cân thủy ngân.

26. Người đầy tớ và người ăn trộm.
27. Sự tích con cá he.
28. Sự tích Cái bình vôi.
29. Quan Âm Thị Kính.
30. Sự tích con Tằm.
31. Thạch Sanh.
32. Cây tre trăm đốt.
33. Đứa con trời đánh.
34. Giết chó khuyển chồng.
35. Sự tích trầu cau.
36. Sự tích ông đầu rau.
37. Sự tích con khỉ.
38. Chàng Lía.
39. Quận he.
40. Vợ ba cai vàng.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC  
CỦA CÁC TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. **Phạm Thị Oanh**, “*Triết lý nhân sinh Phật giáo trong văn học dân gian Việt Nam*”, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt 09/2014, ISSN: 2354 – 0753.
2. **Phạm Thị Oanh**, “*Những giá trị tiêu biểu của Phật giáo với việc xây dựng đạo đức con người Việt Nam mới*”, Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền thông, số 3/2017, ISN: 1859 – 1485.
3. **Phạm Thị Oanh**, “*Bốn chân lý của đạo Phật*”, Tạp chí Công tác Tôn giáo, số 4/2017, ISSN: 1859 – 1760.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Achaan Sujin Borihann Wanaket (2013), *Đạo Phật trong đời sống hàng ngày*, Nxb Hồng Đức.
2. A.F.Herold (Tịnh Minh dịch) (2013), *Cuộc đời Đức Phật*, Nxb Văn hóa nghệ thuật, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Chieng Xom An (1995), *Bản chất thể loại và sự phân loại truyện cổ tích trên cơ sở tư liệu truyện cổ tích Việt Nam và Campuchia*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, ĐH Tổng Hợp, Hà Nội.
4. Huỳnh Công Bá (2012), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb Thuận Hóa.
5. Ban hoàng pháp trung ương (2001), *Phật học cơ bản*, Tập 4, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Ban Tôn giáo Chính phủ (2015), *Giá trị di sản của đa dạng tôn giáo ở Việt Nam và đóng góp đối với xã hội Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
7. Mai Văn Bính, Nguyễn Đăng Quang (2008), *Triết học Mác - Lênin*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
8. Nguyễn Đông Chi (2014), *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, Tập 1, Nxb Trẻ, Hà Nội.
9. Nguyễn Đông Chi (2014), *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, Tập 2, Nxb Trẻ, Hà Nội.
10. Trương Chi (2014), *Giá trị cuộc đời*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
11. Doãn Chính (1999), *Lịch sử triết học Ấn Độ cổ đại*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội.
12. Doãn Chính (2013), *Lịch sử triết học Việt Nam từ thời kỳ dựng nước đến thế kỷ XX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
13. Lê Xuân Chiến (2016), *Triết lý nhân quả trong truyện cổ tích Tấm Cám*, Tạp chí Văn, Hà Nội.



14. Claude Carriere (Lê Việt Liên dịch) (2008), *Sức mạnh của đạo Phật*, Nxb Phương Đông Hà Nội.
15. C.Mác - Ph.Ăngghen (1995), Toàn tập, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
16. C.Mác - Ph.Ăngghen (1995), Toàn tập, Tập 20, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
17. Nguyễn Ngọc Côn (1961), *Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
18. Dailai Lama (Lê Liên Việt dịch) (2008), *Sức mạnh của đạo Phật*, Nxb Phương Đông, Hà Nội.
19. Hồng Dương, Nguyễn Văn Hai (2015), *Tư tưởng tôn giáo trong triết học Gilles Deleuze*, Nxb Thuận hóa, Hà Nội.
20. Võ Đình Cường (1986), *Mấy suy nghĩ về tính chất nhân bản của Phật giáo, mấy vấn đề Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Viện Triết học, Hà Nội.
21. Thích Viên Giác, *Phật học cơ bản* (2003), tập 1, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
22. Trần Văn Giáp (Tuệ Sỹ dịch) (1968), *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên thế kỷ VIII*, Nxb Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn.
23. Trần Văn Giàu (1973), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ VIV đến cách mạng tháng 8*, Nxb Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
24. Trần Văn Giàu (1983), *Trong lòng chủ lưu của văn học Việt Nam, tư tưởng yêu nước*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
25. Đặng Thị Thu Hà (2013), *Truyện cổ Phật giáo trong kho tàng truyện cổ dân gian Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Triết học, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Hà Nội.
26. Thích Nhất Hạnh (2015), *Đạo Phật đi vào cuộc đời*, Nxb Phương Đông, Hà Nội.
27. Thích Nhất Hạnh (2016), *Con đường chuyển hóa (Kinh bốn lĩnh vực quán niệm dịch và giảng giải)*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

28. Nguyễn Hùng Hậu (2002), *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam - Từ khởi nguyên đến thế kỷ XIV*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
29. Nguyễn Duy Hinh (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội.
30. Thích Thiện Hoa (1997), *Phật học phổ thông*, Tập 1, Thành hội Phật giáo Hồ Chí Minh.
31. Thích Thiện Hoa (1997), *Phật học phổ thông*, Tập 2, Thành hội Phật giáo Hồ Chí Minh.
32. Thích Thiện Hoa (1997), *Phật học phổ thông*, Tập 3, Thành hội Phật giáo Hồ Chí Minh.
33. Du Minh Hoàng (1954) (do Trần Quang dịch), *Nhân sinh quan mới*, Nxb Sự Thật, Hà Nội.
34. Trần Hoàng (2013), *Giáo trình văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
35. Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam (2012), *Một vài vấn đề về văn học dân gian*, Nxb Văn Hóa dân tộc, Hà Nội.
36. Lê Thị Huệ (2009), *Tư tưởng Phật giáo trong truyện Tấm Cám*, Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện nghiên cứu Tôn giáo số 4.
37. Thiên Ý (2013), *100 truyện cổ tích Việt Nam hay nhất*, Nxb Thuận Hóa, Hà Nội.
38. Nguyễn Ngọc Khả (2015), Nguyễn Huỳnh Bích Phương, *Lịch sử triết học trước Mác*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
39. Đinh Gia Khánh (2010), Chu Xuân Diên và Võ Quang Nhơn, *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
40. Trần Văn Khánh (2014), *Giá trị nhân bản của Phật giáo trong cuộc sống hôm nay - nhìn từ phát triển bền vững môi trường*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
41. Vũ Khiêu (1996), *Bàn về văn hóa Việt Nam*, Tuyển 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

42. Kimura Taiken (Thích Quảng Độ dịch) (1969), *Lịch sử tôn giáo*, Nxb Khuông Việt, Sài Gòn.
43. Kimura Taiken (Thích Quảng Độ dịch) (1969), *Nguyên thủy Phật giáo*, Nxb Khuông Việt, Sài Gòn.
44. Kimura Taiken (Thích Quảng Độ dịch) (1969), *Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận*, Nxb Khuông Việt, Sài Gòn.
45. Thích Thanh Kiểm (2015), *Lược sử Phật giáo Ấn Độ*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
46. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập 1, Nxb Văn học, Hà Nội.
47. Ngô Đăng Lợi (1990), *Phải chăng Đồ Sơn là nơi đầu tiên của nước ta tiếp xúc với đạo Phật, Phật giáo và văn hóa dân tộc*, Thư viện Phật học, Hà Nội.
48. Ngọc Mai (2014), *Truyện cổ tích Việt Nam chọn lọc*, Nxb Văn học, Hà Nội.
49. Trần Chí Mỹ (2002), *Xây dựng đời sống văn hóa tinh thần ở thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ Triết học, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Thành phố Hồ Chí Minh.
50. Narada (Phạm Kim Khánh dịch) (1999), *Đức Phật và Phật pháp*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
51. La Mai Thị Nga (2015), *Motip trong nghiên cứu truyện kể dân gian, lý thuyết và ứng dụng*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
52. Bùi Mạnh Nhi (2012), *Văn học dân gian những công trình nghiên cứu*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
53. Nguyễn Thị Minh Ngọc (2016), *Đa dạng tôn giáo ở Việt Nam hiện nay những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.
54. Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, tập VI (1958), Nxb Sự thật, Hà Nội.
55. Đinh Đại Niên (do Dương Hoàng dịch) (1955), *Nhân sinh quan cộng sản*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
56. Onoseishu Tiểu Dã Thanh Tú (Thích Trí Hải dịch) (2016), *Triết học*

*Phật giáo*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

57. O.O.Rozen Beng (Nguyễn Hùng Hậu, Ngô Văn Doan dịch) (1990), *Phật giáo những vấn đề triết học*, Nxb Trung tâm tư liệu Phật học, Hà Nội.
58. Nguyễn Tấn Phát, Bùi Mạnh Nhi (1994), Báo Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, số 316, Hồ Chí Minh.
59. Phật điển hành thư (2014), *Nghiên cứu Phật học qua lăng kính phương tây*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
60. Ph. Ăng ghen (2004), *Chống Duy linh*, tập 20, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
61. Nguyễn Khắc Phi (2005), *Ngữ văn lớp 6*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
62. Nguyễn Thế Phúc, Ngô Văn Trân (2016), *Triết học tôn giáo với những vấn đề nhân sinh quan lý luận và thực tiễn*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
63. Nguyễn Hằng Phương, Ngô Thanh Thúy (2014), Đề cương bài giảng đại cương văn học dân gian, Nxb Đại học Thái Nguyên.
64. Hoàng Phê (1988), *Từ điển tiếng việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
65. Chân Quang (2013), *Nhân quả công bằng*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
66. Hoàng Quyết (2015), *Kho tàng truyện cổ dân gian Việt Nam*, Hội văn nghệ dân gian Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
67. Junjino Takakusu (Tuệ Sỹ dịch) (2007), *Tinh hoa triết học Phật giáo*, Nxb Phương Đông, Hà Nội.
68. Trần Đăng Sinh (2009), *Lịch sử triết học*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
69. Trần Đăng Sinh, Đào Đức Doãn (2007), *Giáo trình tôn giáo học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
70. Sunanda (Phạm Kim Khánh dịch) (2015), *Bát chánh đạo con đường cũ xa xưa*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
71. Trần Đình Sử (1977), *Thời trung đại - cái tôi trong các học thuyết trong đời sống và văn học, về con người cá nhân trong văn học Việt Nam*, Nxb

Giáo dục, Hà Nội.

72. Lê Công Sự (2014), *Triết học cổ đại*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
73. Quách Thành (2012), *100 câu truyện Phật giáo*, Nxb Hồng Đức, Thanh Hóa.
74. Bùi Văn Thạnh (2015), *Truyện truyền khẩu dân gian Kiên Giang*, Nxb Trẻ, Hội Văn hóa nghệ thuật, Kiên Giang.
75. Thondara (Tỳ kheo Khánh Hỷ dịch) (2014), *Chân đế và tục đế*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
76. Thích Tuệ Thông (2014), *Đức Phật và con đường tuệ giác*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
77. Theravada (Phạm Kim Khánh dịch) (2014), *Tứ diệu đế*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
78. Trần Ngọc Thêm (2000), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
79. Thubten Chodron (Thái An dịch) (2016), *Đừng quá tin mọi điều bạn nghĩ sống với từ bi và trí tuệ*, Nxb Thanh Hóa, Thanh Hóa.
80. Minh Thư (2014), *Thạch Sanh Lý Thông*, tuyển tập truyện cổ tích Việt Nam chọn lọc, Nxb Mỹ Thuật, Hà Nội.
81. Nguyễn Tài Thư (1997), *Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với người Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
82. Bảo Tiên (2013), *101 truyện cổ tích Việt Nam và thế giới*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
83. Thích Trí Tịnh (2015), *Đường về cực lạc*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
84. Thích Phước Tú (2014), *Kinh tứ đế*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
85. Tịnh Tùng (Đạo Quang dịch) (2014), *Nhân quả báo ứng những điều mắt thấy tai nghe*, Nxb Tổng Hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
86. Từ điển triết học (1986), Nxb Tiến Bộ Mát-xcơ-va (dịch thành Tiếng Việt) NXB Tiến Bộ và Sự Thật, Hà Nội.
87. Huệ Từ (2014), *Chân truyền đạo học*, Nxb Tôn giáo, Thành phố Hồ Chí Minh.

88. Thích Thanh Từ (2015), *Bước đầu học Phật*, Nxb Văn hóa Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh.
89. Vũ Anh Tuấn (2012), *Giáo trình văn học dân gian*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà nội.
90. Thích Nhất Từ (2014), *Phật giáo với các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc*, Nxb Đại học Quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh.
91. Phạm Thị Trâm (2002), *Vai trò và văn học dân gian, trong sáng tác của một số nhà văn hiện đại*, Luận án Tiến sĩ Ngữ Văn, Đại học Quốc gia, Hà Nội.
92. Huỳnh Phạm Hương Trang (2014), *Kho tàng truyện đức dục*, Nxb Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội.
93. Viên Trí (2006), *Án Độ Phật giáo sử luận*, Nxb Phương Đông, Hà Nội.
94. Trường Cao đẳng An ninh cảnh sát II (2015), *Giáo trình tôn giáo học đại cương*, Nxb Công an nhân dân, Thành phố Hồ Chí Minh.
95. Trường Đại học Sư phạm, Khoa Triết học (2016), *Triết lý nhân sinh trong văn hóa Việt Nam*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
96. V.E.Guep (Hoàng Ngọc Hiếu dịch) (1967), *Mỹ học trong Folklore*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
97. Viện Mác - Lênin - Hồ Chí Minh (1996), *Vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội hiện nay*, Báo cáo tổng quan đề tài cấp Bộ, Hà Nội.
98. Nguyễn Hữu Vui (1998), *Lịch sử triết học*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
99. W.Durant (Nguyễn Hiến Lê dịch) (1989), *Lịch sử văn minh Ấn Độ*, Nxb Trung tâm thông tin Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
100. Walpola Ruhala (Thích nữ Trí Hải dịch) (1971), *Phật học con đường thoát khổ*, Nxb Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh.
101. Fabrice Midal (do Hoàng Phong chuyển ngữ) (2012), *Phật pháp nhập môn*, Nxb Phương Đông, Hà Nội.